



BỘ TƯ PHÁP

Chính phủ Việt Nam - Chương trình Phát triển Liên hợp quốc
Government of Viet Nam - United Nations Development Programme

“Tăng cường tiếp cận công lý và bảo vệ quyền tại Việt Nam”
“Strengthening Access to Justice and Protection of Rights in Viet Nam”



*Empowered lives.
Resilient nations.*

Diễn đàn Đối thoại Chính sách pháp luật lần thứ hai năm 2014:

“Sửa đổi, bổ sung Bộ luật hình sự trong bối cảnh triển khai thi hành Hiến pháp năm 2013”

The Second Legal Policy Dialogue in 2014:

“Amending the Penal Code: A Step toward implementation of the 2013 Constitution”

(Tài liệu tiếng Việt)

Hà Nội, 22.10.2014

Diễn đàn đối thoại chính sách pháp luật lần thứ hai năm 2014:

**Sửa đổi, bổ sung Bộ luật hình sự trong bối cảnh
triển khai thi hành Hiến pháp năm 2013**

CHƯƠNG TRÌNH

Thứ Tư, 22 tháng 10 năm 2014

Địa điểm: Khách sạn Pullman Hà Nội, số 40 Cát Linh, Quận Đống Đa, Hà Nội

Đồng chủ trì:

- Ông Đinh Trung Tụng - Thứ trưởng Bộ Tư pháp
- Bà Louise Chamberlain - Giám đốc quốc gia UNDP Việt Nam

8.00 - 8.15	Đăng ký đại biểu
8.15 - 8.25	Giới thiệu đại biểu và dẫn chương trình Hội nghị Bà Dương Thiên Hương, Phó Vụ trưởng Vụ Hợp tác quốc tế, Bộ Tư pháp
8.25 – 8.45	Phát biểu khai mạc của đồng chủ trì
8.45 - 9.30	Tham luận thứ 1: Một số vấn đề lớn liên quan đến sửa đổi, bổ sung phần chung của Bộ luật hình sự. - Người trình bày: Bà Nguyễn Thị Kim Thoa, Vụ trưởng Vụ Pháp luật Hình sự - Hành chính, Bộ Tư pháp Trao đổi và thảo luận
9.30 - 10.00	Tham luận thứ 2: Quy định về trách nhiệm hình sự của pháp nhân trong dự án Bộ luật hình sự (sửa đổi). - Người trình bày: Ông Trần Văn Độ, Chánh án Tòa án quân sự trung ương, Phó Chánh án Tòa án nhân dân tối cao.
10.00 - 10.30	Góp ý của các chuyên gia UNDP: Ông Scott Ciment và Ông Jairo Acuna-Alfaro

	Trao đổi và thảo luận
10.30 - 10.45	Giải lao
10.45 - 11.15	Tham luận thứ 4: Các khuyến nghị UPR liên quan đến tư pháp hình sự đã được Việt Nam chấp nhận. - Người trình bày: Ông Scott Ciment, Cố vấn chính sách về pháp quyền, tiếp cận công lý và xã hội dân sự, UNDP
	Trao đổi và thảo luận
11.15 - 11.50	Góp ý của các chuyên gia BTP và BNG
	Trao đổi và thảo luận
11.50 – 12.00	Tổng kết và bế mạc Phát biểu bế mạc của đồng chủ trì
12.00	Ăn trưa tại khách sạn

CÁC THAM LUẬN TRÌNH BÀY TẠI DIỄN ĐÀN

Phần 1

1. **Một số vấn đề lớn liên quan đến sửa đổi, bổ sung phần chung của Bộ luật hình sự** – Bà Nguyễn Thị Kim Thoa, Vụ trưởng Vụ Pháp luật Hình sự - Hành chính, Bộ Tư pháp
2. **Quy định về trách nhiệm hình sự của pháp nhân trong dự án Bộ luật hình sự (sửa đổi)** – Ông Trần Văn Độ, Chánh án Tòa án quân sự trung ương, Phó Chánh án Tòa án nhân dân tối cao
3. **Các khuyến nghị UPR liên quan đến tư pháp hình sự đã được Việt Nam chấp nhận** – Ông Scott Ciment, Cố vấn chính sách về pháp quyền, tiếp cận công lý và xã hội dân sự, UNDP

1. Dự thảo Bộ luật hình sự (sửa đổi) – phần chung

MỘT SỐ VẤN ĐỀ LỚN LIÊN QUAN ĐẾN SỬA ĐỔI, BỔ SUNG PHẦN CHUNG CỦA BỘ LUẬT HÌNH SỰ

NGUYỄN THỊ KIM THOA
Vụ trưởng Vụ Pháp luật Hình sự - Hành chính
Bộ Tư pháp

Căn cứ kết quả tổng kết thực tiễn hơn 12 năm thi hành Bộ luật hình sự (BLHS) năm 1999, trên cơ sở ý kiến chỉ đạo của Chính phủ về những định hướng cơ bản xây dựng dự án BLHS (sửa đổi) tại phiên họp chuyên đề về xây dựng pháp luật tháng 03/2014, các Bộ, ngành được phân công đã triển khai việc xây dựng các chương, điều của dự thảo Bộ luật. Thực hiện nhiệm vụ được giao, trong thời gian qua Bộ Tư pháp đã chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành hữu quan xây dựng dự thảo một số nội dung lớn sửa đổi, bổ sung BLHS trên cơ sở đổi mới tư duy về chính sách hình sự, đề cao hiệu quả phòng ngừa và tăng tính hướng thiện trong việc xử lý người phạm tội, tôn trọng và bảo đảm thực thi đầy đủ các quyền con người, quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân được ghi nhận trong Hiến pháp năm 2013 cũng như bảo đảm thực thi các Công ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên.

I. Đổi mới tư duy về chính sách hình sự mà trọng tâm là đổi mới quan niệm về tội phạm và hình phạt, về nguồn của luật hình sự, về trách nhiệm hình sự và chính sách xử lý đối với một số loại chủ thể đặc biệt,

1. Bổ sung vào BLHS các quy định về trách nhiệm hình sự của pháp nhân

Trách nhiệm hình sự của pháp nhân là một vấn đề không mới được ghi nhận trong pháp luật hình sự của nhiều nước. Ở nước ta, vấn đề này đã được đặt ra từ khi xây dựng BLHS năm 1999. Đặc biệt, trong lần sửa đổi, bổ sung BLHS vào năm 2009 nhiều đại biểu Quốc hội cho rằng, đã đến lúc cần bổ sung chế định trách nhiệm hình sự của pháp nhân vào BLHS để xử lý đối với các trường hợp tổ chức kinh tế vì chạy theo lợi ích cục bộ đã bất chấp sự an toàn, tính mạng, sức khỏe của cộng đồng thực hiện nhiều hành vi trái pháp luật hết sức nghiêm trọng mang tính chất tội phạm, gây hậu quả nặng nề cho tổ chức, cá nhân và cho xã hội, đặc biệt là trong lĩnh vực kinh tế, như: trốn thuế, kinh doanh trái phép, buôn lậu, rửa tiền, vi phạm các quy định về tài chính, ngân hàng, chứng khoán, gây ô nhiễm hoặc hủy hoại môi trường, vi phạm các quy định về bảo hiểm,...

Trong quá trình tổng kết thực tiễn thi hành BLHS và tại các hội thảo tham vấn về định hướng sửa đổi, bổ sung BLHS có nhiều ý kiến cho rằng, cần phải có biện pháp xử lý mạnh mẽ hơn, nghiêm khắc hơn để bảo đảm tính nghiêm minh của pháp luật và truy xét đến cùng trách nhiệm của công ty, doanh nghiệp đối với hành vi vi phạm hết sức nguy hiểm mang tính chất tội phạm mà một trong những biện pháp đó chính là xử lý hình sự đối với các công ty, doanh nghiệp vi phạm. Vì vậy, việc bổ sung vào BLHS quy định về trách nhiệm hình sự của pháp nhân là cần thiết theo hướng xác định rõ

chính sách xử lý hình sự đối với pháp nhân (loại pháp nhân phải chịu trách nhiệm hình sự; loại tội phạm mà pháp nhân phải chịu trách nhiệm hình sự; các chế tài áp dụng đối với pháp nhân; ...).

Trên cơ sở ý kiến chỉ đạo của Chính phủ và tham khảo kinh nghiệm pháp luật hình sự của một số nước, việc bổ sung vào BLHS quy định về trách nhiệm hình sự của pháp nhân bảo đảm những nội dung cơ bản sau:

Thứ nhất, về loại pháp nhân phải chịu trách nhiệm hình sự: Trước mắt, chỉ nên đặt vấn đề trách nhiệm hình sự đối với pháp nhân kinh tế (như: các công ty, doanh nghiệp, tập đoàn kinh tế, ...). Còn những pháp nhân khác hoặc những tổ chức không có tư cách pháp nhân (ví dụ như: cơ quan nhà nước, lực lượng vũ trang, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, ...) thì không phải là chủ thể phải chịu trách nhiệm hình sự.

Thứ hai, về loại tội phạm mà pháp nhân phải chịu trách nhiệm hình sự: Để đáp ứng yêu cầu của thực tiễn thì trước mắt nên quy định pháp nhân phải chịu trách nhiệm hình sự chủ yếu đối với các tội phạm thuộc nhóm tội phạm về kinh tế và môi trường, đồng thời, để đáp ứng yêu cầu hội nhập quốc tế, thực thi các nghĩa vụ quốc gia thành viên các điều ước quốc tế như: Công ước chống tội phạm có tổ chức xuyên quốc gia, Công ước chống tham nhũng, các Công ước về chống khủng bố và chống tài trợ khủng bố, ... thì cần quy định pháp nhân phải chịu trách nhiệm hình sự đối với các tội khủng bố, tài trợ cho khủng bố, rửa tiền, buôn bán ma túy, buôn bán người, buôn bán vũ khí và một số tội liên quan đến hối lộ (đưa hối lộ, môi giới hối lộ).

Thứ ba, về hệ thống chế tài áp dụng đối với pháp nhân: Dự kiến có ba loại chế tài đối với pháp nhân, đó là hình phạt chính (phạt tiền, tước giấy phép, đình chỉ hoạt động); hình phạt bổ sung (cấm kinh doanh, cấm hoạt động trong một số lĩnh vực; phạt tiền; cấm huy động vốn) và biện pháp khắc phục hậu quả.

Thứ tư, về nguyên tắc việc truy cứu trách nhiệm hình sự đối với pháp nhân không loại trừ trách nhiệm hình sự của cá nhân. Như vậy, cùng với việc truy cứu trách nhiệm hình sự của pháp nhân về một tội phạm cụ thể thì những cá nhân có liên quan đến việc thực hiện tội phạm của pháp nhân cũng phải chịu trách nhiệm hình sự.

2. Sửa đổi, bổ sung các quy định của BLHS nhằm tăng cường, đề cao bảo vệ các quyền tự do cơ bản của con người theo tinh thần Hiến pháp năm 2013

2.1. Hình sự hoá một số hành vi xâm phạm quyền tự do của cá nhân, quyền dân chủ của công dân được ghi nhận tại Hiến pháp năm 2013

Hiến pháp năm 2013 là văn kiện pháp lý quy định đầy đủ nhất các quyền, tự do cơ bản của con người, quyền công dân phù hợp với các điều ước quốc tế về nhân quyền, bao gồm nhiều nhóm quyền trong các lĩnh vực khác nhau: quyền sống; quyền bất khả xâm phạm về thân thể, được bảo hộ về sức khoẻ, danh dự, nhân phẩm; quyền bình đẳng, không bị phân biệt đối xử; các quyền tự do, dân chủ; các quyền về kinh tế, văn hoá, xã hội, lao động,... Các quyền cơ bản này được bảo vệ và bảo đảm thực thi bằng nhiều cơ chế khác nhau thông qua chính sách pháp luật về dân sự, hành chính, lao động, kinh tế, hình sự...

Mặc dù BLHS năm 1999 đã có 01 chương riêng quy định về các tội xâm phạm quyền tự do, dân chủ của công dân nhưng lại chưa có quy định để xử lý hình sự đối với

trường hợp vi phạm nghiêm trọng một số quyền tự do cơ bản của con người, quyền dân chủ của công dân đã được ghi nhận tại Hiến pháp năm 1992 cũng như một số quyền mới tại Hiến pháp năm 2013. Rà soát Hiến pháp năm 2013 cho thấy, nhóm quyền, tự do cơ bản của cá nhân, quyền dân chủ của công dân chưa được pháp luật hình sự bảo vệ, bao gồm: quyền bình đẳng, không bị phân biệt đối xử về chính trị, dân sự, kinh tế, văn hóa, xã hội (Điều 16); quyền hiến mô, bộ phận cơ thể người và hiến xác (Điều 20); quyền bất khả xâm phạm về đời sống riêng tư, bí mật cá nhân và bí mật gia đình; có quyền bảo vệ danh dự, uy tín của mình (Điều 21); quyền tự do đi lại và cư trú ở trong nước, có quyền ra nước ngoài và từ nước ngoài về nước (Điều 23); quyền tự do ngôn luận, tự do báo chí, tiếp cận thông tin (Điều 25); Quyền tham gia quản lý nhà nước và xã hội (Điều 28); Quyền được biểu quyết khi Nhà nước tổ chức trưng cầu ý dân (Điều 28); Quyền tự do kinh doanh (Điều 33).

Trong số nhóm quyền nêu trên, một số quyền đã có các cơ chế dân sự, hành chính, kinh tế bảo vệ, ví dụ như quyền tự do kinh doanh, quyền tự do đi lại, cư trú, quyền tự do ngôn luận, báo chí, quyền bất khả xâm phạm bí mật đời tư, bí mật cá nhân, ...Tuy nhiên, có thể nói, những quyền nêu trên là những quyền tự do, quyền dân chủ hiến định hết sức quan trọng của cá nhân, của công dân và đòi hỏi phải có cơ chế pháp luật hữu hiệu hơn, sắc bén hơn để bảo vệ- đó là pháp luật hình sự. Việc hình sự hóa các hành vi xâm phạm các quyền này là cần thiết nhưng phải cân nhắc kỹ phạm vi các hành vi xâm phạm quyền nào phải chịu chế tài hình sự để bảo đảm tính khả thi và phù hợp với điều kiện của Việt Nam.

Đề xuất sửa đổi, bổ sung BLHS:

Nghiên cứu bổ sung vào BLHS các quy định để xử lý về hình sự đối với những hành vi xâm phạm nghiêm trọng các quyền tự do dân chủ đã được ghi nhận từ Hiến pháp năm 1992 và trong Hiến pháp 2013, như: quyền tự do ngôn luận, tự do báo chí; quyền biểu tình; quyền biểu quyết khi Nhà nước tổ chức trưng cầu ý dân (ví dụ: hành vi cưỡng ép hoặc dùng thủ đoạn khác cản trở việc thực hiện các quyền này; hành vi lừa gạt, mua chuộc, cưỡng ép hoặc dùng thủ đoạn khác cản trở việc thực hiện quyền biểu quyết khi Nhà nước tổ chức trưng cầu ý dân hoặc cố tình làm sai lệch kết quả trưng cầu ý dân; ...). Đối với việc hình sự hóa các hành vi xâm phạm nghiêm trọng các quyền tự do dân chủ khác mới được Hiến pháp 2013 ghi nhận như: quyền bí mật các hình thức trao đổi thông tin riêng tư (ngoài hình thức thư tín, điện thoại, điện tín); quyền tự do đi lại, cư trú;.... thì cần phải cân nhắc kỹ khả năng cũng như phạm vi, mức độ hình sự hóa.

2.2. Điều chỉnh chính sách xử lý đối với các tội xâm phạm các quyền, tự do cơ bản của con người, quyền công dân

Có thể nói, đây là các tội xâm phạm nhóm quyền cơ bản, quan trọng của con người, của công dân, như: quyền bất khả xâm phạm về thân thể, chỗ ở; quyền bí mật thư tín, điện tín; các quyền về bầu cử, ứng cử,... đòi hỏi phải được xử lý nghiêm mới đáp ứng được yêu cầu bảo vệ nhóm quyền này nhưng theo quy định của BLHS hiện hành thì nhìn chung, chính sách xử lý đối với nhóm tội này quá nhẹ, chưa tương xứng với tầm quan trọng và yêu cầu bảo vệ quyền con người, quyền công dân. Cụ thể, ngoài tội bắt, giữ hoặc giam người trái pháp luật (Điều 123) được đánh giá là tội rất nghiêm trọng với mức hình phạt cao nhất là 10 năm tù và tội xâm phạm quyền khiêu nại, tố cáo (Điều 132) được đánh giá là tội nghiêm trọng với mức hình phạt cao nhất là

5 năm tù thì còn lại 07 tội khác (các Điều 124 - 130) đều thuộc loại tội ít nghiêm trọng với mức hình phạt cao nhất là 02 năm tù hoặc 03 năm tù. So sánh với chính sách xử lý đối với nhóm tội xâm phạm quyền sở hữu của công dân, cho thấy hình phạt đối với hầu hết các tội xâm phạm sở hữu nghiêm khắc hơn rất nhiều, ví dụ: khung hình phạt cao nhất đối với tội trộm cắp, cướp giật tài sản, lừa đảo chiếm đoạt tài sản, lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản là tù từ mười hai năm đến hai mươi năm hoặc tù chung thân; đối với tội cướp là tù mười tám năm đến hai mươi năm, chung thân hoặc tử hình;...Điều này cho thấy sự bất hợp lý trong chính sách xử lý đối với hai loại tội phạm xâm phạm quyền con người, đối với loại tội xâm phạm tài sản thì lại có mức án cao hơn rất nhiều so với loại tội xâm phạm các quyền nhân thân, tự do cơ bản, và do đó cũng trái với tinh thần của Hiến pháp 2013.

Xuất phát từ nhận thức đề cao việc bảo vệ các quyền con người, quyền cơ bản của công dân theo tinh thần Hiến pháp năm 2013, cần nghiên cứu điều chỉnh chính sách xử lý đối với nhóm tội này theo hướng nghiêm khắc cho phù hợp với yêu cầu tăng cường bảo vệ quyền con người, quyền dân chủ của công dân, bảo đảm sự hợp lý, thống nhất trong chính sách xử lý đối với các tội xâm phạm quyền con người.

3. Sửa đổi, bổ sung các quy định về loại trừ trách nhiệm hình sự, miễn trách nhiệm hình sự

3.1. Sửa đổi, bổ sung quy định về các trường hợp loại trừ trách nhiệm hình sự

Các trường hợp loại trừ trách nhiệm hình sự đã được ghi nhận trong BLHS hiện hành thông qua một số điều khoản cụ thể, ví dụ như: sự kiện bất ngờ (Điều 11), phòng vệ chính đáng (Điều 15), tình thế cấp thiết (Điều 16), Tuy nhiên, các quy định hiện hành chưa cụ thể, ranh giới giữa trường hợp được loại trừ trách nhiệm hình sự và trường hợp phải chịu trách nhiệm hình sự chưa rõ ràng nên người dân còn e dè, chưa dám chủ động bảo vệ quyền lợi chính đáng của mình và của người khác cũng như chủ động tham gia phòng, chống tội phạm. Mặt khác, ngoài các trường hợp được quy định trong BLHS thì cũng còn có một số trường hợp đặc biệt khác, tuy có thiệt hại gây ra cho xã hội, tổ chức, cá nhân nhưng người gây ra thiệt hại đó không có lỗi, nếu truy cứu trách nhiệm hình sự đối với thì không thật sự hợp lý. Cụ thể:

Thứ nhất, trường hợp bắt giữ người phạm pháp: Một thực tế hiện nay là nhiều người dân ngại tham gia bắt giữ người phạm pháp. Nguyên nhân chính phần vì lo sợ bị trả thù, phần vì lo sợ có thể bị truy cứu trách nhiệm hình sự nếu không may lại gây thiệt hại về tính mạng, sức khỏe, tài sản cho người bị bắt. Do vậy, để khuyến khích người dân tham gia phòng, chống tội phạm thì Nhà nước cần thể hiện thái độ rõ ràng về vấn đề này.

Thứ hai, trường hợp rủi ro trong nghiên cứu, thử nghiệm, áp dụng tiến bộ khoa học, kỹ thuật và công nghệ: Trong thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước đòi hỏi sự năng động, sáng tạo, áp dụng thành tựu khoa học - kỹ thuật, công nghệ tiên tiến trong sản xuất, nghiên cứu khoa học, hoạt động nghề nghiệp. Thực tiễn đã chứng minh rằng, quá trình thử nghiệm, vận dụng những cái mới không tránh khỏi được hoàn toàn các trường hợp rủi ro có thể xảy ra gây thiệt hại về người và tài sản mặc dù chủ thể đã áp dụng tất cả các biện pháp cần thiết có thể để ngăn ngừa hậu quả xảy ra. Việc truy cứu trách nhiệm hình sự trong những trường hợp này là không thực sự công bằng và có thể làm triệt tiêu

sự năng động, sáng tạo của cá nhân, tổ chức trong công cuộc xây dựng công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước. Vì vậy, Nhà nước cũng cần có chính sách xử lý phù hợp đối với trường hợp này.

Thứ ba, trường hợp thi hành mệnh lệnh của người chỉ huy hoặc của cấp trên: Vấn đề loại trừ trách nhiệm hình sự trong trường hợp gây thiệt hại khi thi hành đúng mệnh lệnh của người chỉ huy hoặc của cấp trên đã được đặt ra từ lâu trong quá trình xây dựng BLHS năm 1999 và là một vấn đề thực tiễn đang đặt ra hiện nay. Việc xem xét, loại trừ trách nhiệm hình sự trong trường hợp này là cần thiết nhưng chỉ nên dừng lại ở việc thi hành các mệnh lệnh được bảo mật của người chỉ huy hoặc của cấp trên trong lực lượng vũ trang liên quan đến vấn đề quốc phòng, an ninh vì quan hệ trong lực lượng vũ trang là quan hệ chỉ huy - phục tùng, cấp dưới có trách nhiệm tuyệt đối chấp hành mệnh lệnh của cấp trên, của người chỉ huy. Hơn nữa, trên thực tế có những mệnh lệnh liên quan đến vấn đề quốc phòng, an ninh nên được bảo mật, do đó, bản thân người thi hành mệnh lệnh không thể biết và cũng không được phép biết. Nếu có nghi ngờ về tính hợp pháp của mệnh lệnh đó thì người thi hành mệnh lệnh phải kịp thời báo cáo với người ra mệnh lệnh và khi người ra mệnh lệnh vẫn yêu cầu chấp hành mệnh lệnh đó thì họ phải thi hành, trong trường hợp này, nếu việc thi hành đúng mệnh lệnh mà gây ra hậu quả thì người thi hành mệnh lệnh không phải chịu trách nhiệm.

Trên cơ sở cân nhắc tình hình thực tiễn cũng như để bảo đảm tính khả thi, việc sửa đổi, bổ sung các quy định của BLHS về loại trừ trách nhiệm hình sự theo hướng:

Thứ nhất, sửa đổi, bổ sung các quy định hiện hành theo hướng làm rõ hơn các dấu hiệu để phân biệt trường hợp được loại trừ trách nhiệm hình sự với trường hợp không được loại trừ trách nhiệm hình sự nhằm đảm bảo tính minh bạch và thuận tiện cho việc áp dụng trên thực tế, nhất là đối với trường hợp phòng vệ chính đáng.

Thứ hai, bổ sung vào BLHS ba trường hợp loại trừ trách nhiệm hình sự mới (1- Bắt giữ người phạm pháp; 2- Rủi ro trong nghiên cứu, thử nghiệm, áp dụng tiến bộ khoa học, kỹ thuật và công nghệ; 3- Thi hành mệnh lệnh của người chỉ huy hoặc cấp trên), đồng thời, quy định rõ, chặt chẽ và cụ thể các điều kiện để áp dụng loại trừ trách nhiệm hình sự trong từng trường hợp, ví dụ: việc loại trừ trách nhiệm hình sự đối với người gây ra thiệt hại trong nghiên cứu, thử nghiệm, áp dụng tiến bộ khoa học, kỹ thuật và công nghệ chỉ được xem xét khi họ đã thực hiện đúng các quy trình, quy phạm, áp dụng đầy đủ các biện pháp phòng ngừa nhưng thiệt hại vẫn xảy ra .

Ngoài ra, trong quá trình thảo luận cũng có ý kiến đề xuất bổ sung quy định về loại trừ trách nhiệm hình sự trong trường hợp người gây ra thiệt hại bị cưỡng bức về thể chất hoặc tinh thần.

3.2. Bổ sung các trường hợp miễn trách nhiệm hình sự

Trách nhiệm hình sự là hậu quả pháp lý của hành vi phạm tội mà người thực hiện hành vi đó phải gánh chịu trước Nhà nước. Tuy nhiên để phân hoá tội phạm, không phải trong mọi trường hợp người thực hiện tội phạm đều phải chịu trách nhiệm hình sự, mà trong một số trường hợp nhất định, pháp luật cho phép cơ quan có thẩm quyền xem xét để miễn trách nhiệm hình sự cho họ. Điều này có một ý nghĩa vô cùng quan trọng đối với người phạm tội, góp phần động viên, khuyến khích người phạm tội

tự cải tạo, khắc phục hậu quả phạm tội, nhanh chóng hoà nhập cộng đồng, mà vẫn đáp ứng mục tiêu của cuộc đấu tranh phòng, chống tội phạm.

Theo quy định của BLHS, một số trường hợp được xem xét miễn trách nhiệm hình sự bao gồm: do chuyển biến của tình hình mà hành vi phạm tội, người phạm tội không còn nguy hiểm cho xã hội (khoản 1 Điều 25); trước khi hành vi phạm tội bị phát giác, người phạm tội đã tự thú, khai rõ sự việc, góp phần có hiệu quả vào việc phát hiện và điều tra tội phạm, cố gắng hạn chế đến mức thấp nhất hậu quả; hoặc người phạm tội được đại xá (khoản 2, 3 Điều 25). Ngoài ra, trong một số trường hợp phạm tội cụ thể như đưa hối lộ, môi giới hối lộ nhưng chủ động khai báo trước khi bị phát giác (Điều 289, Điều 290), không tố giác tội phạm theo quy định tại khoản 2 Điều 314,... cũng có thể được miễn trách nhiệm hình sự.

Tuy nhiên, thực tiễn áp dụng các quy định này cho thấy, cần phải nghiên cứu để bổ sung thêm một số trường hợp miễn trách nhiệm hình sự đối với một số chủ thể, cụ thể là:

- Người bào chữa không tố giác tội phạm do thân chủ thực hiện mà mình biết được trong quá trình thực hiện nhiệm vụ bào chữa cho thân chủ hoặc người chưa thành niên không tố giác tội phạm. Đối với người bào chữa, thì theo quy định tại Luật Luật sư thì *“Luật sư không được tiết lộ thông tin về vụ, việc, về khách hàng mà mình biết được trong khi hành nghề, trừ trường hợp được khách hàng đồng ý bằng văn bản hoặc pháp luật có quy định khác”*, do đó việc luật sư không tố giác tội phạm do khách hàng của mình thực hiện là hoàn toàn hợp pháp và họ không phải chịu trách nhiệm hình sự về hành vi không tố giác này trong mọi trường hợp.

- Người chưa thành niên không tố giác tội phạm thường xuất phát từ nhận thức pháp luật, kiến thức còn hạn chế do điều kiện phát triển về thể chất, tâm lý lứa tuổi hoặc cũng có thể là do lo sợ bị trả thù hoặc bị đe dọa trả thù,... Đối với người chưa thành niên, nên khuyến khích các em tham gia tố giác tội phạm, trường hợp các em em biết rõ hành vi phạm tội mà không tố giác thì cần phải tìm hiểu lý do để có biện pháp nhắc nhở, giáo dục để các em mà không nhất thiết phải truy cứu trách nhiệm hình sự.

- Bộ luật tố tụng hình sự (Điều 105) cũng quy định cơ chế khởi tố theo yêu cầu của người bị hại, theo đó, trong quá trình xử lý vụ việc nếu người bị hại rút đơn yêu cầu khởi tố chủ yếu với lý do là đương sự đã tự thỏa thuận, hoà giải thì cơ quan tiến hành tố tụng miễn trách nhiệm hình sự cho người phạm tội. Tuy nhiên, việc hoà giải lại chưa được BLHS ghi nhận như một căn cứ để miễn trách nhiệm hình sự, vì vậy, cần thiết nghiên cứu, xem xét để bổ sung vào Bộ luật hình sự cho phù hợp với yêu cầu của thực tiễn và pháp luật có liên quan. Theo đó, việc miễn trách nhiệm hình sự được cân nhắc áp dụng đối với một số trường hợp phạm tội ít nghiêm trọng hoặc phạm nghiêm trọng do vô ý, gây thiệt hại về tính mạng, sức khỏe, tài sản mà giữa người phạm tội và người bị hại hoặc đại diện người bị hại đã thỏa thuận về mức bồi thường thiệt hại và người bị hại có đơn đề nghị miễn truy cứu trách nhiệm hình sự thì có thẩm quyền có thể quyết định miễn trách nhiệm hình sự cho họ.

4. Bổ sung quy định về các biện pháp thay thế xử lý hình sự (xử lý chuyển hướng) đối với người chưa thành niên phạm tội

Theo yêu cầu của Công ước Quyền trẻ em “bất cứ khi nào xét thấy phù hợp và nên làm” thì các quốc gia phải khuyến khích việc thiết lập các biện pháp xử lý người chưa thành niên vi phạm pháp luật mà không cần viện đến các thủ tục tư pháp trong điều kiện bảo đảm quyền con người và sự nghiêm minh của pháp luật.

Xu hướng chung trong chính sách xử lý đối với người chưa thành niên phạm tội của nhiều nước trên thế giới là ưu tiên áp dụng xử lý chuyên hướng, việc đưa người chưa thành niên vào hệ thống xử lý chính thức chỉ khi không còn cách nào khác để bảo đảm sự an toàn của cộng đồng, do vậy, tỉ lệ người chưa thành niên phạm tội được áp dụng xử lý chuyên hướng chiếm tỉ lệ rất cao.

BLHS hiện hành chưa quy định vấn đề xử lý chuyên hướng, việc xử lý người chưa thành niên phạm tội chủ yếu thông qua hệ thống tư pháp hình sự. Mặc dù khoản 2 Điều 69 BLHS đã có quy định về việc miễn trách nhiệm hình sự đối với người chưa thành niên, nhưng đây không phải là xử lý chuyên hướng theo đúng nghĩa và tương đồng với khuyến nghị của quốc tế và của đa số các nước đang áp dụng cách thức xử lý này.

Thực tiễn xử lý người chưa thành niên phạm tội ở nước ta cho thấy, các chế tài áp dụng đối với người chưa thành niên tương đối nghiêm khắc, hình phạt áp dụng chủ yếu là hình phạt tù, mặc dù vậy, tỉ lệ người chưa thành niên tái phạm vẫn chiếm tỉ lệ cao (theo báo cáo năm 2010 của Bộ Công an là 44%). Điều này đã đặt ra yêu cầu về việc xem xét lại cách thức xử lý người chưa thành niên phạm tội ở nước ta để bảo đảm hiệu quả giáo dục, phòng ngừa mà một trong những giải pháp là nghiên cứu bổ sung vào BLHS quy định về các biện pháp thay thế xử lý hình sự đối với người chưa thành niên phạm tội. Việc bổ sung quy định này nhằm góp phần:

Một là, hạn chế việc đưa người chưa thành niên phạm tội vào vòng quay tố tụng phải tiếp xúc với hệ thống tư pháp chính thức bằng cách áp dụng các biện pháp giáo dục, cải tạo, can thiệp tại cộng đồng và do đó làm giảm tác động tiêu cực đến sự phát triển của các em, giúp các em nhanh chóng tái hoà nhập cộng đồng.

Hai là, giải quyết triệt để hơn nguyên nhân dẫn đến hành vi phạm tội và do đó, nâng cao hiệu quả phòng ngừa tái phạm. Hơn nữa, việc giải quyết và xử lý vụ việc sẽ nhanh hơn, tìm ra cách thức phù hợp hơn để giải quyết nhu cầu của người chưa thành niên phạm tội, bảo đảm lợi ích của người bị hại và cộng đồng.

Ba là, giảm thiểu số lượng các vụ việc phải giải quyết bằng hệ thống tư pháp chính thức và do đó, giảm khối lượng công việc cho các cơ quan tư pháp, tiết kiệm được chi phí phát sinh từ quá trình tố tụng hình sự tốn kém và chi phí cho đội ngũ cán bộ tiến hành tố tụng tham gia xử lý, đồng thời huy động nguồn lực từ cộng đồng, gia đình, nạn nhân cùng tham gia hỗ trợ người chưa thành niên sửa chữa lỗi lầm, hoà nhập cộng đồng.

Để bảo đảm thực thi quy định này đòi hỏi phải bổ sung vào BLTTHS quy định về thẩm quyền, trình tự, thủ tục áp dụng các biện pháp thay thế xử lý hình sự. Hiện nay, Bộ luật tố tụng hình sự cũng đang trong quá trình sửa đổi, bổ sung, do đó, việc đề xuất, soạn thảo để đưa các quy định về trình tự, thủ tục áp dụng các biện pháp thay thế xử lý hình sự là rất thuận lợi. Bên cạnh đó, hiện nay, hệ

thống cán bộ xã hội và hệ thống dịch vụ trợ giúp đối với trẻ em nói chung, đối với người chưa thành niên vi phạm pháp luật nói riêng đang trong quá trình hình thành và phát triển. Quy trình thi hành một số chế tài không tước tự do đối với người chưa thành niên vi phạm pháp luật (như biện pháp giáo dục tại xã, phường, thị trấn hoặc biện pháp thay thế xử lý hành chính giao người chưa thành niên cho gia đình quản lý) đã và đang hình thành một cách có hệ thống. Đây là nguồn lực, dịch vụ có thể tận dụng trong việc triển khai thi hành các biện pháp thay thế xử lý hình sự đối với người chưa thành niên phạm tội.

Đề xuất bổ sung BLHS:

Thứ nhất, bổ sung nguyên tắc xem xét *áp dụng biện pháp thay thế xử lý hình sự*, theo đó, cơ quan tiến hành tố tụng xem xét việc áp dụng biện pháp thay thế xử lý hình sự trước khi quyết định việc truy cứu trách nhiệm hình sự đối với người chưa thành niên. Quy định này tạo nền móng cho các quy định chi tiết, cụ thể cũng như là định hướng cho các cơ quan tiến hành tố tụng trong quá trình xử lý người chưa thành niên phạm tội.

Thứ hai, bổ sung các quy định về việc áp dụng biện pháp thay thế xử lý hình sự, bao gồm: loại biện pháp thay thế xử lý hình sự; nguyên tắc áp dụng, điều kiện áp dụng; nghĩa vụ của người chưa thành niên được áp dụng biện pháp thay thế xử lý hình sự, trong đó cần quy định cụ thể:

- Các biện pháp thay thế xử lý hình sự đối với người chưa thành niên phạm tội bao gồm: (1) nhắc nhở; (2) hoà giải tại cộng đồng; (3) giáo dục tại gia đình hoặc giám sát, giáo dục của cơ quan, tổ chức. Đối với mỗi biện pháp quy định cụ thể điều kiện áp dụng, các nghĩa vụ mà người chưa thành niên phải tuân thủ cũng như hậu quả pháp lý nếu vi phạm.

Tuy nhiên cũng có ý kiến cho rằng, ngoài các biện pháp trên cần mở rộng thêm các biện pháp xử lý thay thế hình sự, bao gồm cả biện pháp giáo dục tại xã phường, thị trấn và đưa vào trường giáo dưỡng. Theo BLHS hiện hành thì đây là hai biện pháp tư pháp, mặc dù điều kiện và trình tự thủ tục áp dụng khác với các biện pháp xử lý vi phạm hành chính đưa vào trường giáo dưỡng và giáo dục tại xã phường, thị trấn theo Luật Xử lý vi phạm hành chính, nhưng về bản chất và mục đích của hai loại biện pháp này là như nhau, vì vậy, không cần thiết phải tiến hành điều tra, truy tố, xét xử rồi mới quyết định áp dụng áp dụng biện pháp tư pháp mà nên chuyển thành hai biện pháp thay thế xử lý hình sự để có thể áp dụng sớm, có lợi cho người chưa thành niên phạm tội. Theo đó đối với người chưa thành niên phạm tội, khi có đủ điều kiện luật định thì cơ quan tiến hành tố tụng miễn trách nhiệm hình sự và chuyển sang áp dụng biện pháp đưa vào trường giáo dưỡng, giáo dục tại xã phường, thị trấn theo thủ tục như biện pháp xử lý vi phạm hành chính hoặc áp dụng các biện pháp thay thế xử lý hình sự khác.

- Các điều kiện ràng buộc đối với người chưa thành niên được áp dụng biện pháp thay thế xử lý hình sự, như: tham gia các chương trình tham vấn, cai nghiện phát triển kỹ năng sống, báo cáo kết quả rèn luyện, không đi khỏi nơi cư

trú, tuân thủ pháp luật... Hậu quả pháp lý của việc vi phạm điều kiện là cơ quan tiến hành tố tụng đã ra quyết định áp dụng biện pháp thay thế xử lý hình sự xem xét, huỷ bỏ việc áp dụng này và tiếp tục quy trình xử lý hình sự đối với vụ việc.

Để bảo đảm thực thi quy định này cần bổ sung vào BLTTHS quy định về thẩm quyền, trình tự, thủ tục áp dụng các biện pháp thay thế xử lý hình sự. Hiện nay, BLTTHS cũng đang trong quá trình sửa đổi, bổ sung, do đó, việc đề xuất, soạn thảo để đưa các quy định về trình tự, thủ tục áp dụng các biện pháp thay thế xử lý hình sự là rất thuận lợi. Bên cạnh đó, hiện nay, hệ thống cán bộ xã hội và hệ thống dịch vụ trợ giúp đối với trẻ em nói chung, đối với người chưa thành niên vi phạm pháp luật nói riêng đang trong quá trình hình thành và phát triển. Quy trình thi hành một số chế tài không tước tự do đối với người chưa thành niên vi phạm pháp luật (như biện pháp giáo dục tại xã, phường, thị trấn hoặc biện pháp thay thế xử lý hành chính giao người chưa thành niên cho gia đình quản lý) đã và đang hình thành một cách có hệ thống. Đây là nguồn lực, dịch vụ có thể tận dụng trong việc triển khai thi hành các biện pháp thay thế xử lý hình sự đối với người chưa thành niên phạm tội.

5. Nguồn của luật hình sự

Trong khoảng thời gian 28 năm kể từ khi BLHS đầu tiên của Nhà nước ta ra đời (1985), BLHS đã trải qua sáu lần sửa đổi, bổ sung (*các năm 1989, 1991, 1992, 1997, 1999 và 2009*). Mặc dù sửa đổi, bổ sung nhiều lần như vậy nhưng nhìn chung BLHS vẫn chưa theo kịp với yêu cầu thực tiễn mà một trong những nguyên nhân là do BLHS quy định tội phạm và hình phạt thuộc tất cả các lĩnh vực của đời sống xã hội, trong đó có lĩnh vực tương đối ổn định nhưng có lĩnh vực lại có tính biến động cao như các lĩnh vực kinh tế, khoa học công nghệ,... Khi một lĩnh vực nào đó có sự thay đổi thì đặt ra yêu cầu phải sửa đổi, bổ sung BLHS, nếu không sẽ nảy sinh bất cập. Nếu sửa đổi liên tục để đáp ứng yêu cầu thực tiễn thì sẽ làm mất tính ổn định của BLHS với tính chất là một văn bản có tính pháp điển cao. Hơn nữa, do BLHS quy định tội phạm trong tất cả các lĩnh vực nên khó có điều kiện để quy định cụ thể, chi tiết các hành vi phạm tội trong từng lĩnh vực đặc thù, đáp ứng yêu cầu đấu tranh kịp thời với các loại tội phạm, nhất là tội phạm mới phát sinh.

Việc cho phép quy định tội phạm và hình phạt trong các đạo luật chuyên ngành (*ví dụ như các luật chuyên ngành về kinh tế, thương mại, tài chính, đầu tư, khoa học, công nghệ, ...*) giúp chúng ta cập nhật kịp thời những dạng hành vi phạm tội mới phát sinh để có những chế tài xử lý, đồng thời có điều kiện để quy định cụ thể, chi tiết các hành vi phạm tội trong từng lĩnh vực chuyên ngành mà không phải sửa đổi BLHS. Như vậy, các quy định của pháp luật về tội phạm sẽ luôn được cập nhật để theo kịp với yêu cầu của thực tiễn đấu tranh phòng, chống tội phạm trong các lĩnh vực nhờ hệ thống các luật “vệ tinh” mà tính ổn định của BLHS vẫn được bảo đảm.

Việc cho phép quy định tội phạm và hình phạt trong các đạo luật chuyên ngành không có nghĩa là sẽ thay thế toàn bộ các tội phạm cụ thể thuộc các lĩnh vực chuyên ngành hiện có trong BLHS, chỉ đối với một số tội phạm cụ thể có tính chất đặc thù chuyên môn cao phát sinh sau khi BLHS mới có hiệu lực thi hành (như: tội phạm trong lĩnh vực sở hữu trí tuệ, công nghệ cao; tài chính, bảo hiểm, chứng khoán, ...) thì sẽ quy định trực tiếp trong các luật về lĩnh vực này để bảo đảm tính kịp thời, linh hoạt trong đấu tranh chống tội phạm. Hơn nữa, việc quy định các tội phạm cụ thể kèm theo hình

phạt trong các đạo Luật chuyên ngành không thể tách rời khỏi BLHS mà phải dựa trên cơ sở chính sách hình sự được xác định trong BLHS và tuân thủ các quy định tại Phần chung của BLHS cũng như chính sách xử lý đối với từng nhóm tội phạm được quy định trong BLHS.

Về vấn đề này, tại phiên họp chuyên đề về xây dựng pháp luật tháng 3 năm 2014, Chính phủ đã chỉ đạo mở rộng nguồn của luật hình sự một cách hợp lý theo hướng một số tội phạm cụ thể có tính chất đặc thù cao và hình phạt đối với các tội phạm đó có thể được quy định trong các luật chuyên ngành để bảo đảm tính kịp thời và linh hoạt trong đấu tranh phòng, chống tội phạm. Trước hết cần bổ sung quy định về nguyên tắc áp dụng BLHS và các quy định về tội phạm và hình phạt trong các đạo luật chuyên ngành, đồng thời, rà soát tất cả các điều khoản khác có liên quan của BLHS hiện hành để có những chỉnh lý phù hợp nhằm bảo đảm tính đồng bộ và nhất quán trong BLHS (ví dụ: Điều 1. nhiệm vụ của luật hình sự; Điều 2 về cơ sở của trách nhiệm hình sự; Điều 8 về khái niệm tội phạm; Điều 26 về khái niệm hình phạt;).

Tuy nhiên, ngay trong Ban soạn thảo cũng còn ý kiến khác nhau về vấn đề mở rộng nguồn. Nhiều ý kiến cho rằng, Bộ luật hình sự hiện hành là biểu hiện cao về tính pháp điển hóa, là thành quả lâu dài và bền bỉ của quá trình pháp điển hóa, là một văn bản thống nhất và đồng bộ về chính sách hình sự đối với mọi loại tội phạm, vì vậy tạo điều kiện thuận lợi cho việc áp dụng trong thực tiễn. Vì vậy, cần tiếp tục duy trì mà không nên phá vỡ thành quả này bằng việc quy định tội phạm tại các luật chuyên ngành. Hơn nữa, trường hợp muốn sửa đổi các tội phạm cụ thể của Bộ luật hình sự thì áp dụng quy định “*một luật sửa nhiều luật*” theo Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật hiện hành để xử lý những bất cập, sau đó tiến hành hợp nhất theo quy định của Pháp lệnh hợp nhất các văn bản quy phạm pháp luật.

II. Hoàn thiện chính sách hình sự theo hướng đề cao tính hướng thiện trong việc xử lý người phạm tội; tôn trọng và bảo đảm quyền con người, quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân được ghi nhận trong Hiến pháp năm 2013

1. Sửa đổi, bổ sung quy định về các hình phạt theo hướng thu hẹp phạm vi áp dụng hình phạt tù, tăng cường khả năng áp dụng hình phạt không tước tự do

Trong hệ thống hình phạt hiện nay, trong số 7 hình phạt chính thì có 4 hình phạt không tước tự do. Như vậy, nhìn chung số hình phạt không tước tự do chiếm hơn nửa tổng số hình phạt. Điều này đã phần nào phản ánh chính sách hình sự nhân đạo của Nhà nước ta. Tuy nhiên, xét ở khía cạnh thực thi pháp luật thì qua tổng kết thực tiễn 13 năm thi hành BLHS, cho thấy một số hình phạt mặc dù được quy định trong BLHS nhưng hầu như không được áp dụng hoặc áp dụng rất ít, hình phạt chủ yếu được áp dụng là tù có thời hạn, tại TP.HCM, phạt tù chiếm tỉ trọng trên 90%.

Nguyên nhân dẫn tới tình trạng này có thể kể tới 2 vấn đề chính: *Một là*, quy định của BLHS về điều kiện áp dụng hình phạt không mang tính giam giữ tương đối chặt chẽ. Ví dụ như, hình phạt cảnh cáo, hình phạt tiền chỉ áp dụng đối với người phạm tội ít nghiêm trọng hoặc hình phạt cải tạo không giam giữ chỉ áp dụng đối với người phạm tội ít nghiêm trọng hoặc tội nghiêm trọng mà đang có nơi làm việc ổn định hoặc có nơi cư trú rõ ràng. Do vậy, phạm vi áp dụng hình phạt không mang tính giam giữ còn rất hạn chế. *Hai là*, những hình phạt không mang tính giam giữ được quy định trong BLHS có tính cưỡng chế không cao, nên tác dụng phòng ngừa, giáo dục người

phạm tội rất hạn chế. Vì vậy, trên thực tế, Thẩm phán thường lựa chọn hình phạt tù để tuyên đối với người phạm tội, nhằm đảm bảo tính cường chế của hình phạt, với tác dụng phòng ngừa, răn đe, giáo dục người phạm tội một cách nghiêm khắc thay vì tuyên những hình phạt không mang tính giam giữ.

Nhằm thể chế hóa chủ trương của Đảng về hoàn thiện chính sách hình sự theo tinh thần Nghị quyết 49/NQ-TW, bảo đảm thực thi đầy đủ các quyền con người, quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân được ghi nhận trong Hiến pháp năm 2013, việc nghiên cứu giảm khả năng áp dụng hình phạt tù, đồng thời mở rộng phạm vi áp dụng các hình phạt không mang tính giam giữ là rất cần thiết, theo hướng:

Một là, thu hẹp phạm vi áp dụng hình phạt tù theo hướng hạn chế tối đa việc áp dụng hình phạt tù đối với loại tội ít nghiêm trọng, đồng thời, nghiên cứu khả năng không áp dụng hình phạt tù đối với các tội vô ý ít nghiêm trọng.

Hai là, sửa đổi, bổ sung hình phạt tiền theo hướng: thứ nhất, mở rộng phạm vi áp dụng phạt tiền với tư cách là hình phạt chính đối với người phạm các tội ít nghiêm trọng hoặc tội phạm nghiêm trọng xâm phạm trật tự quản lý kinh tế, tội phạm chức vụ, trật tự công cộng, trật tự quản lý hành chính, tội phạm về môi trường, tội phạm về chức vụ và một số tội phạm ít nghiêm trọng hoặc tội phạm nghiêm trọng khác do BLHS quy định. Đồng thời, nghiên cứu khả năng áp dụng hình phạt tiền là hình phạt chính đối với một số trường hợp phạm tội rất nghiêm trọng do vô ý trong một số lĩnh vực; thứ hai, nghiên cứu bổ sung quy định, trong thời hạn nhất định kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, nếu người bị kết án cố tình không chấp hành hình phạt tiền, Tòa án quyết định chuyển hình phạt tiền thành hình phạt tù có thời hạn. Như vậy, khi tuyên án, Tòa án sẽ tuyên hình phạt tiền đối với người bị kết án, đồng thời tuyên luôn hình phạt tù có thời hạn trong trường hợp người bị kết án cố tình không chấp hành hình phạt tiền.

Ba là, tăng tính cường chế của hình phạt cảnh cáo, theo đó Tòa án thông báo việc áp dụng hình phạt cảnh cáo đối với người phạm tội đến cơ quan, tổ chức nơi người đó làm việc hoặc địa phương nơi người đó cư trú biết.

Bốn là, sửa đổi, bổ sung hình phạt cải tạo không giam giữ theo hướng: i) hình phạt này áp dụng đối với người phạm tội ít nghiêm trọng, phạm tội nghiêm trọng hoặc phạm tội rất nghiêm trọng do vô ý; ii) bổ sung quy định trường hợp người bị kết án cố tình không chấp hành các điều kiện của hình phạt cải tạo không giam giữ thì hình phạt này sẽ chuyển thành phạt tù có thời hạn theo công thức cứ một ngày tù bằng ba ngày cải tạo không giam giữ; iii), nghiên cứu sửa đổi nội dung hình phạt cải tạo không giam giữ theo hướng bổ sung trường hợp người bị phạt cải tạo không giam giữ không có việc làm hoặc bị mất việc làm trong thời gian chấp hành hình phạt này thì phải thực hiện một số công việc lao động phục vụ cộng đồng trong thời gian cải tạo không giam giữ.

2. Sửa đổi, bổ sung quy định về hình phạt tử hình theo hướng thu hẹp phạm vi áp dụng

Hình phạt tử hình là hình phạt nghiêm khắc nhất trong hệ thống hình phạt của nước ta và chỉ được áp dụng đối với người phạm một số tội đặc biệt nghiêm trọng do BLHS quy định. Cùng với sự phát triển của văn minh nhân loại, xu hướng chung của

thế giới hiện nay là thu hẹp phạm vi áp dụng và tiến tới xoá bỏ hoặc chỉ giữ lại rất ít tội có hình phạt tử hình và Việt Nam cũng không nằm ngoài xu hướng đó.

Chủ trương từng bước hạn chế phạm vi áp dụng hình phạt tử hình, giảm tối đa quy định hình phạt tử hình đối với các tội phạm được thể hiện trong thực tiễn xây dựng pháp luật hình sự của nước ta từ năm 1985 đến nay. Điều này thể hiện rõ ở chỗ, nếu như BLHS năm 1985 (*qua bốn lần sửa đổi, bổ sung vào các năm 1989, 1991, 1992 và 1997*) có 44 điều luật quy định hình phạt tử hình đối với các tội phạm cụ thể, chiếm tỷ lệ 20,37% (*44/216 điều luật quy định về các tội phạm cụ thể*) thì đến BLHS năm 1999 giảm xuống còn 29 điều, chiếm tỷ lệ hơn 11% (*29/263 điều luật quy định về các tội phạm cụ thể*) và sau lần sửa đổi, bổ sung vào năm 2009 thì BLHS còn 22 điều luật quy định hình phạt tử hình đối với các tội phạm cụ thể, chiếm tỷ lệ hơn 8% (*22/272 điều luật quy định về các tội phạm cụ thể*). Chủ trương này cũng được khẳng định trong Nghị quyết số 08/NQ-TW ngày 02/01/2002 của Bộ Chính trị về một số nhiệm vụ trọng tâm công tác tư pháp trong thời gian tới và Nghị quyết số 49/NQ-TW. Có thể thấy rằng, chủ trương hạn chế phạm vi áp dụng hình phạt tử hình là phù hợp với tinh thần các Công ước quốc tế về quyền con người mà nước ta là thành viên, đồng thời phù hợp với xu hướng chung của thế giới. Tuy nhiên, thực tiễn nước ta những năm qua cho thấy, mỗi năm số lượng người bị kết án tử hình và đưa ra thi hành án vẫn còn cao. Điều này phần nào gây ra những tác động tâm lý không thuận từ phía xã hội cũng như cộng đồng quốc tế. Hơn nữa, tử hình là hình phạt tước đi quyền sống - quyền cơ bản, quan trọng nhất của con người và như vậy đã tước bỏ cơ hội phục thiện, tái hoà nhập cộng đồng của người bị kết án cũng như loại trừ khả năng khắc phục oan sai có thể xảy ra trên thực tế.

Hiến pháp năm 2013 lần đầu tiên ghi nhận quyền sống của con người và xem việc bảo vệ các quyền cơ bản của con người như một mục tiêu hàng đầu, việc thu hẹp phạm vi áp dụng hình phạt tử hình là đòi hỏi cấp thiết của việc hoàn thiện hệ thống pháp luật hình sự gắn với việc bảo đảm các quyền con người, nhân đạo hoá các biện pháp trừng trị phù hợp với điều kiện phát triển kinh tế - xã hội và đạo lý của dân tộc, phù hợp yêu cầu của thực tiễn đấu tranh phòng, chống tội phạm.

Đề xuất sửa đổi, bổ sung BLHS:

Để tiếp tục thể chế hoá chủ trương của Đảng về hạn chế phạm vi áp dụng hình phạt tử hình, cần sửa đổi, bổ sung các quy định về hình phạt tử hình trên hai phương diện:

Một là, về phương diện pháp luật hình sự, sửa đổi, bổ sung Điều 35 BLHS hiện hành theo hướng quy định rõ, cụ thể và chặt chẽ các điều kiện áp dụng hình phạt tử hình, cụ thể:

- *Về loại tội:* hình phạt tử hình chỉ nên áp dụng đối với một số loại tội phạm đặc biệt nghiêm trọng thuộc 3 nhóm tội sau: *một là*, các tội xâm hại hoặc đe dọa xâm hại sự tồn vong của Nhà nước, của chế độ; *hai là*, các tội xâm hại tính mạng con người, đe dọa nghiêm trọng sự phát triển của giống nòi; *ba là*, các tội xâm hại an ninh và hòa bình thế giới.

- *Về loại vụ việc:* chỉ nên áp dụng hình phạt tử hình đối với một số trường hợp phạm tội có tổ chức với quy mô lớn, có sự cấu kết chặt chẽ giữa các băng, nhóm tội

phạm trong việc thực hiện tội phạm, gây thiệt hại cho nhiều người hoặc trường hợp hành vi phạm tội mang tính bạo lực, dã man, tàn bạo gây bất bình trong nhân dân.

- *Về đối tượng*: chỉ nên áp dụng hình phạt tử hình đối với những kẻ chủ mưu, cầm đầu, chỉ huy việc thực hiện tội phạm, những kẻ tái phạm nguy hiểm hoặc quyết tâm phạm tội đến cùng. Không áp dụng tử hình đối với người chưa thành niên, phụ nữ có thai, phụ nữ đang nuôi con dưới 36 tháng tuổi hoặc người già trên 70 tuổi.

Trên cơ sở các điều kiện như trên, cần rà soát và cân nhắc thận trọng việc loại bỏ hình phạt tử hình đối với một số tội phạm cụ thể. Việc bỏ hình phạt tử hình nói chung và đối với một số tội phạm cụ thể nói riêng là một vấn đề hết sức hệ trọng mang tính chính trị - pháp lý sâu sắc, do vậy, cần phải xuất phát từ năm tiêu chí cơ bản sau: *một là*, tầm quan trọng và yêu cầu bảo vệ khách thể bị xâm hại; *hai là*, tính chất, mức độ nghiêm trọng của tội phạm cũng như đặc điểm nhân thân của người phạm tội; *ba là*, yêu cầu của thực tiễn đấu tranh phòng, chống tội phạm; *bốn là*, khả năng trấn áp tội phạm bằng các biện pháp ngoài tử hình; *năm là*, có tính đến xu hướng chung trên thế giới là thu hẹp dần và tiến tới bãi bỏ hoàn toàn hình phạt tử hình. Trên tinh thần đó, đề xuất loại bỏ hình phạt tử hình đối với 07 tội phạm cụ thể như sau: Tội hiếp dâm trẻ em (Điều 112 BLHS); Tội cướp tài sản (Điều 133 BLHS); Tội sản xuất, buôn bán hàng giả là lương thực, thực phẩm, thuốc chữa bệnh, thuốc phòng bệnh (Điều 157 BLHS); Tội tàng trữ, vận chuyển trái phép chất ma túy (Điều 194 BLHS); Tội phá huỷ công trình, phương tiện quan trọng về an ninh quốc gia (Điều 231 BLHS); Tội chống mệnh lệnh (Điều 316 BLHS); Tội đầu hàng địch (Điều 322 BLHS).

Tuy nhiên, cũng có ý kiến cho rằng cần mở rộng hơn nữa các tội có thể bỏ hình phạt tử hình như tội tham nhũng, một số ý kiến khác đề nghị thu hẹp hơn.

Hai là, về phương diện pháp luật tố tụng và thi hành án, bên cạnh việc tiếp tục hoàn thiện quy định về Chủ tịch nước ân giảm án tử hình thì cần bổ sung chế định về *hoãn thi hành án tử hình*, theo đó, tùy từng trường hợp cụ thể Tòa án có thể xem xét quyết định cho hoãn thi hành án tử hình trong một thời gian nhất định (1 hoặc 2 năm). Trong khoảng thời gian này, nếu người bị kết án (thường là các tội phạm về kinh tế, tham nhũng...) khắc phục phần lớn hậu quả thiệt hại đã gây ra, thái độ cải tạo tốt thì có thể được xem xét chuyển án tử hình thành án tù chung thân.

3. Bổ sung chế định miễn chấp hành phần hình phạt tù còn lại có điều kiện (tha tù trước hạn có điều kiện)

BLHS hiện hành đã có quy định về việc miễn, giảm thời hạn chấp hành hình phạt đối với người bị kết án nói chung và người bị kết án phạt tù nói riêng (như: miễn chấp hành toàn bộ hình phạt, miễn chấp hành phần hình phạt còn lại hoặc giảm thời hạn chấp hành hình phạt) để rút ngắn thời gian thực tế chấp hành hình phạt đối với người bị kết án phạt tù có thái độ cải tạo giáo dục tốt nhằm tạo điều kiện để họ sớm trở về tái hòa nhập cộng đồng. Tuy nhiên, quy định của BLHS hiện hành về miễn, giảm thời hạn chấp hành hình phạt vẫn còn có một số khiếm khuyết nhất định, thể hiện ở chỗ:

Thứ nhất, các quy định về miễn chấp hành hình phạt tù đối với người phạm tội chưa thực sự chú trọng nhiều đến việc phòng ngừa khả năng tái phạm của người bị kết

án sau khi được trả tự do vì không có cơ chế “thử thách”, “kiểm soát” đối với họ. Điều này có thể dẫn đến nguy cơ tái phạm.

Thứ hai, đối tượng được miễn chấp hành toàn bộ hoặc phần còn lại của hình phạt tù còn khá hạn chế, chủ yếu tập trung vào đối tượng lập công hoặc mắc bệnh hiểm nghèo. Mặc dù Luật Đặc xá có mở ra khả năng trả tự do sớm cho tất cả những người phạm tội đang chấp hành hình phạt tù mà thỏa mãn những yêu cầu về thời hạn thực tế chấp hành hình phạt, thái độ cải tạo, ý thức học tập, lao động v.v..., nhưng về nguyên tắc, đặc xá chỉ được tiến hành trong những dịp đặc biệt chứ không mang tính chất thường xuyên.

Cũng như chế định miễn, giảm thời hạn chấp hành án phạt tù, chế định tha tù trước hạn có điều kiện là một trong những giải pháp để rút ngắn thời gian thực tế mà người bị kết án phải chấp hành hình phạt tù tại cơ sở giam giữ. Tuy nhiên, điểm khác biệt của biện pháp này là ở chỗ đối với những phạm nhân tích cực cải tạo tốt, có thành tích cao hoặc lập công thì có thể được trả tự do ngay cả khi thời gian chấp hành hình phạt tù chưa được nhiều (có thể là chỉ mới chấp hành được 1/2, 1/3 hoặc 1/4 thời hạn phạt tù), nhưng việc trả tự do này kèm theo một số điều kiện thử thách cụ thể trong một khoảng thời gian nhất định sau khi người đó được tha tù (thường gọi là thời gian thử thách) như: không được vi phạm pháp luật, chấp hành tốt các chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước tại địa phương,... Trường hợp người được tha tù vi phạm các điều kiện này trong thời gian thử thách thì họ bị buộc phải quay lại cơ sở giam giữ để chấp hành phần hình phạt còn lại mà họ đã được miễn có điều kiện.

Hiện nay ở nhiều nước trên thế giới có áp dụng chế định trả tự do có điều kiện do những điểm ưu việt của biện pháp này. Việc nghiên cứu bổ sung chế định tha tù trước hạn có điều kiện là rất cần thiết nhằm góp phần đáp ứng một số yêu cầu sau:

(i) Thực hiện mục tiêu nâng cao hiệu quả phòng ngừa và tính hướng thiện trong xử lý người phạm tội; khuyến khích gia đình, các đoàn thể xã hội, cộng đồng tham gia vào việc giáo dục, phục hồi đối với người bị kết án.

(ii) Khuyến khích người chấp hành án phạt tù tích cực lao động, cải tạo tốt để được sớm trở về với gia đình và cộng đồng; cho phép khắc phục các yếu tố nguy cơ của người được tha tù và góp phần nâng cao hiệu quả phòng ngừa tái phạm.

(iii) Đảm bảo quá trình tái hòa nhập của người bị kết án phạt tù đạt hiệu quả hơn. Đối với người chưa thành niên thì chế định này không chỉ góp phần đạt được mục tiêu của việc xử lý người chưa thành niên phạm tội là giáo dục, giúp đỡ họ mà còn thực sự vì lợi ích tốt nhất của người chưa thành niên, phù hợp với các yêu cầu mà chuẩn mực quốc tế khác đã nêu ra.

(iv) Góp phần giảm tình trạng quá tải trong các cơ sở giam giữ hiện nay, tạo điều kiện để đảm bảo tốt hơn các điều kiện sinh hoạt cho người đang chấp hành án phạt tù.

(v) Về kinh tế: Giảm bớt gánh nặng ngân sách cho Nhà nước, đồng thời, sẽ tạo ra nguồn cung lao động lớn cho xã hội, góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế đất nước.

Ngoài ra, việc bổ sung chế định tha tù trước hạn có điều kiện vào BLHS không gây xáo trộn lớn trong hệ thống pháp luật hiện hành, nhất là pháp luật về tổ tụng hình sự. Hiện nay, Bộ luật Tổ tụng hình sự (BLTTHS) cũng đang trong quá trình sửa đổi, bổ

sung vì vậy, để thực thi quy định này chỉ cần sửa đổi, bổ sung Điều 269-Thủ tục giảm thời hạn hoặc miễn chấp hành hình phạt và Điều 309 - Chấm dứt việc chấp hành biện pháp tư pháp, giảm hoặc miễn chấp hành hình phạt.

Đề xuất sửa đổi, bổ sung BLHS:

Thứ nhất, về điều kiện áp dụng: chỉ áp dụng đối với người đã chấp hành ít nhất 1/2 thời hạn phạt tù; đối với người bị kết án tù chung thân: đã chấp hành ít nhất mười lăm năm. Riêng đối với người chưa thành niên phạm tội thì việc xem xét áp dụng chế định này khi người chưa thành niên đã chấp hành ít nhất 1/3 thời hạn phạt tù. *Đối tượng áp dụng* là người đang chấp hành án phạt tù trước đó đã được Tòa án quyết định giảm thời hạn chấp hành hình phạt tù từ hai lần trở lên, phạm tội lần đầu, có nhiều tiến bộ, có ý thức cải tạo tốt, có nơi cư trú rõ ràng.

Thứ hai, về điều kiện thử thách: Trình diện trước cơ quan có thẩm quyền khi có yêu cầu; định kỳ báo cáo hoạt động của mình với cán bộ được giao giám sát; không được đi khỏi nơi cư trú khi chưa được phép; bắt buộc cai nghiện rượu, cai nghiện ma túy;

Thứ ba, về thời gian thử thách: Thời gian thử thách có thể ngắn hơn hoặc bằng thời gian còn lại của hình phạt tù. Đối với người chưa thành niên thì thời gian thử thách này không quá 5 năm. Trong thời gian thử thách, người được áp dụng biện pháp này chấp hành tốt các nghĩa vụ nêu trên thì sẽ được miễn phần chấp hành hình phạt tù còn lại.

Thứ tư, về cơ quan giám sát: Tòa án giao người bị kết án được tha tù trước thời hạn có điều kiện cho Ủy ban nhân dân cấp xã nơi người đó cư trú để theo dõi, giám sát trong thời gian thử thách. Ủy ban nhân dân cấp xã sẽ phân công cán bộ trực tiếp theo dõi, giám sát người đó.

Thứ năm, về hậu quả pháp lý của việc vi phạm chế độ thử thách và phạm tội mới: Trong thời gian thử thách mà người này vi phạm nghĩa vụ thử thách hoặc phạm tội mới thì Tòa án buộc họ phải chấp hành phần hình phạt đã được miễn chấp hành có điều kiện và hình phạt của tội mới (nếu có) theo nguyên tắc chung như người được hưởng án treo phạm tội mới.

III. Nội luật hóa những quy định có liên quan của điều ước quốc tế mà nước ta là thành viên, góp phần tăng cường hợp tác quốc tế trong đấu tranh phòng, chống tội phạm

1. Nghiên cứu hình sự hóa hành vi tham gia nhóm tội phạm có tổ chức đáp ứng yêu cầu của Công ước chống tội phạm có tổ chức xuyên quốc gia

Ở nước ta, trên thực tế đã và đang tồn tại không ít các băng nhóm tội phạm hoạt động theo kiểu “xã hội đen”, nhưng nhìn chung theo quy định của BLHS hiện hành về đồng phạm (Điều 20) và chuẩn bị phạm tội (Điều 17) thì không thể xử lý hình sự được khi các băng nhóm này chưa có hành vi phạm tội cụ thể (hành vi chuẩn bị hoặc thực hiện một tội phạm nào đó). Do vậy, xét từ góc độ phòng ngừa - ngăn chặn thì trong trường hợp này chúng ta thường bị động, phải theo dõi, chờ đợi cho đến khi các băng nhóm này có hành vi phạm tội cụ thể thì mới xử lý được. BLHS năm 1999 có một điều duy nhất (Điều 79) quy định về tội hoạt động nhằm lật đổ chính quyền nhân dân, trong đó đề cập đến việc xử lý hình sự đối với người hoạt động thành lập hoặc tham gia tổ

chức nhằm lật đổ chính quyền nhân dân. Quy định này nhằm tạo khả năng chủ động ngăn chặn sớm tổ chức tội phạm ngay từ khi mới manh nha, không để cho chúng có cơ hội thực hiện các tội phạm cụ thể.

Ngày nay, trong điều kiện hội nhập và giao lưu quốc tế, tội phạm quốc tế rất dễ có điều kiện du nhập vào nước ta và sẽ không loại trừ khả năng hình thành những băng nhóm tội phạm, nhất là các băng nhóm tội phạm mang tính chất xuyên quốc gia như: khủng bố, tài trợ khủng bố, buôn bán người, rửa tiền, buôn bán ma túy, buôn bán vũ khí và một số tội phạm đặc biệt nghiêm trọng khác, v.v...

Để đáp ứng yêu cầu chủ động tấn công, ngăn chặn những băng nhóm tội phạm có tổ chức ở nước ta cũng như để thực thi Công ước TOC thì cần nghiên cứu hình sự hoá hành vi thành lập hoặc tham gia nhóm tội phạm có tổ chức. Điều này cũng phù hợp với tinh thần Nghị quyết số 49-NQ/TW ngày 02 tháng 6 năm 2005 của Bộ Chính trị về Chiến lược cải cách tư pháp đến năm 2020 (*Nghị quyết số 49-NQ/TW*) đã xác định rõ nhiệm vụ thực hiện có hiệu quả cuộc đấu tranh phòng, chống tội phạm, đặc biệt là tội tham nhũng, tội phạm có tổ chức hoạt động theo kiểu "xã hội đen".

Đề xuất sửa đổi, bổ sung BLHS:

Một là, bổ sung vào Phần chung của BLHS 01 điều mới quy định về khái niệm nhóm tội phạm có tổ chức và xác định về mặt nguyên tắc, người thành lập, người tham gia nhóm tội phạm có tổ chức phải chịu trách nhiệm hình sự

Hai là, bổ sung vào Chương XIX – “*Các tội xâm phạm an toàn công cộng, trật tự công cộng*” của BLHS 01 điều mới quy định về tội “*Thành lập hoặc tham gia nhóm tội phạm có tổ chức*”.

Việc bổ sung hai điều luật vào phần chung và phần các tội phạm của BLHS là hết sức cần thiết, bởi lẽ, nếu chỉ bổ sung tội “*Thành lập hoặc tham gia nhóm tội phạm có tổ chức*” vào Phần các tội phạm của BLHS thì sẽ nảy sinh bất cập là không có sự nhận thức thống nhất về nhóm tội phạm có tổ chức vì trong khi BLHS chưa có quy định về vấn đề này. Còn nếu chỉ bổ sung quy định về “*nhóm tội phạm có tổ chức*” vào Phần chung của BLHS mà không quy định tội phạm với các hành vi phạm tội cụ thể và hình phạt áp dụng đối với các hành vi phạm tội đó thì sẽ không xử lý được.

Nhóm tội phạm có tổ chức ở đây được hiểu trên tinh thần Công ước TOC là một nhóm gồm từ 3 người trở lên được hình thành và tồn tại trong một khoảng thời gian nhất định để thực hiện tội phạm. Tuy nhiên, về chính sách xử lý thì bước đầu có thể xác định truy cứu trách nhiệm hình sự đối với người thành lập hoặc tham gia nhóm tội phạm có tổ chức để thực hiện các tội phạm khủng bố, tài trợ khủng bố, mua bán người, rửa tiền, sản xuất, mua bán trái phép ma túy, sản xuất, mua bán trái phép vũ khí, đưa hối lộ, môi giới hối lộ và một số tội đặc biệt nghiêm trọng khác.

Trong quá trình thảo luận cũng có ý kiến cho rằng, không cần bổ sung điều luật mới về nhóm tội phạm có tổ chức mà sửa đổi, bổ sung Điều 20 BLHS hiện hành theo hướng mở rộng nội hàm của chế định đồng phạm, phạm tội có tổ chức.

2. Sửa đổi, bổ sung quy định của BLHS về các tội tham nhũng theo yêu cầu của Công ước chống tham nhũng

Đấu tranh phòng, chống tham nhũng là một trong những vấn đề được Đảng, Nhà nước ta coi trọng và dành sự quan tâm đặc biệt. Đã có nhiều biện pháp nhận diện, phòng ngừa, phát hiện và xử lý tệ tham nhũng được ban hành và thực hiện, tuy nhiên, công tác đấu tranh phòng, chống loại tội phạm này vẫn còn nhiều hạn chế, mà một trong những nguyên nhân chủ yếu là do những bất cập của hệ thống pháp luật, trong đó có pháp luật hình sự. Nghiên cứu các quy định của BLHS về tội phạm tham nhũng cho thấy các quy định này chưa thực sự phù hợp với các điều kiện phát triển, kinh tế, xã hội, chính trị của nước ta hiện nay cũng như đáp ứng được yêu cầu xử lý tội phạm này. Bên cạnh đó, với tư cách là quốc gia thành viên Công ước của Liên hợp quốc về chống tham nhũng, chúng ta có trách nhiệm nội luật hoá các quy định về hình sự hóa của Công ước. Vì vậy, việc sửa đổi, bổ sung chương XXI của BLHS về các tội xâm phạm về chức vụ là hết sức cần thiết nhằm thể chế hoá chủ trương, nghị quyết của Đảng về chống tham nhũng, khắc phục những bất cập trong quá trình đấu tranh phòng, chống tội phạm này cũng như bảo đảm thực thi Công ước chống tham nhũng.

Việc sửa đổi, bổ sung Bộ luật Hình sự về các tội phạm chức vụ tập trung vào một số nội dung chủ yếu sau đây:

Một là, mở rộng phạm vi các tội phạm tham nhũng ra khu vực tư theo tinh thần Công ước chống tham nhũng

Công ước chống tham nhũng yêu cầu các quốc gia thành viên tăng cường các biện pháp đấu tranh chống tham nhũng không chỉ trong lĩnh vực công mà trong lĩnh vực tư. Tuy nhiên, BLHS hiện hành chỉ dừng lại ở việc quy định các tội phạm tham nhũng trong khu vực công mà chưa ghi nhận về tội phạm tham nhũng trong khu vực tư, do vậy, trong thực tiễn, người thực hiện một số hành vi tương tự như hành vi tham nhũng nhưng trong khu vực tư thì bị xử lý về tội phạm khác. Nhìn chung những quy định hiện hành của BLHS là chưa thực sự phù hợp và chưa phản ánh đúng bản chất của tội phạm tham nhũng theo yêu cầu của Công ước. Hơn nữa, thực tiễn đấu tranh phòng chống tội phạm cũng cho thấy sự bất cập trong chính sách xử lý đối với các hành vi lợi dụng chức vụ quyền hạn để trục lợi do có sự phân biệt giữa khu vực công và khu vực tư, thậm chí nhiều hành vi tương tự như tham nhũng nhưng diễn ra trong khu vực tư thì không thể xử lý được.

Việc sửa đổi, bổ sung BLHS hình sự theo hướng bổ sung các hành vi tham nhũng trong khu vực tư là cần thiết, tuy nhiên cần xác định phạm vi các tội tham nhũng trong khu vực tư sao cho phù hợp và bảo đảm tính khả thi. Đa số ý kiến cho rằng, BLHS cần sửa đổi, bổ sung theo hướng quy định các tội tham nhũng trong khu vực tư bao gồm tất cả các tội tham nhũng trong khu vực công quy định tại mục A của Chương XXI - Các tội phạm về tham nhũng, theo đó, chỉ cần điều chỉnh mở rộng khái niệm tội phạm về chức vụ quy định tại Điều 277 của BLHS, đồng thời bổ sung thêm khái niệm tội phạm về tham nhũng để bao quát cả khu vực tư. Việc mở rộng này không chỉ góp phần tăng cường đấu tranh chống tham nhũng ở nước ta mà còn đáp ứng yêu cầu của Công ước chống tham nhũng, tạo điều kiện để một mặt có thể xử lý một cách toàn diện và triệt để các hành vi tham nhũng trong khu vực tư, mặt khác, bảo đảm sự nhất quán trong chính sách xử lý các tội phạm về tham nhũng. Tuy nhiên, cũng có ý kiến cho rằng, quy định tham nhũng trong khu vực tư chủ yếu là nhằm thực thi nghĩa vụ của quốc gia thành viên theo yêu cầu của Công ước, do đó, trước mắt chỉ nên quy định tội

phạm tham nhũng trong lĩnh vực tư đối với hai loại hành vi là tham ô tài sản và nhận hối lộ.

Hai là, hành vi đưa hối lộ cho công chức nước ngoài, công chức làm việc tại các tổ chức quốc tế công:

Theo quy định của Công ước, chủ thể của các hành vi tham nhũng trước hết là “công chức” và khái niệm công chức trong phạm vi điều chỉnh của Công ước là tương đối toàn diện, bao gồm cả hai đối tượng: (1) công chức của quốc gia; (2) công chức của nước ngoài và công chức làm việc tại các tổ chức quốc tế công. Nhóm đối tượng này chủ yếu được đề cập dưới dạng là chủ thể của hành vi thụ động hối lộ theo quy định tại Điều 16 của Công ước.

BLHS năm 1999 chưa có quy định cụ thể hành vi phạm tội hối lộ công chức nước ngoài hoặc công chức của tổ chức quốc tế công theo quy định của Công ước. Trong bối cảnh cảnh hội nhập kinh tế quốc tế hiện nay, các quốc gia khác nhau trên thế giới, các tổ chức quốc tế, tổ chức phi Chính phủ đóng một vai trò quan trọng trong sự nghiệp xây dựng và phát triển kinh tế - xã hội ở nước ta thông qua các hoạt động hợp tác, hỗ trợ, viện trợ, tài trợ, v.v... của các tổ chức này. Việc một người nào đó vì vụ lợi mà đưa hối lộ công chức nước ngoài hay tổ chức quốc tế công để dành những ưu thế trong các hoạt động nêu trên cũng đã xảy ra trong thực tiễn. Vì vậy, để bảo đảm sự cạnh tranh lành mạnh, sự công bằng trong xã hội và giữ gìn quan hệ với các nước việc bổ sung hành vi đưa hối lộ công chức nước ngoài hay công chức của tổ chức quốc tế công là cần thiết. Việc bổ sung hành vi phạm tội này vừa đáp ứng yêu cầu của thực tiễn đấu tranh phòng, chống tội phạm ở nước ta vừa đáp ứng yêu cầu của Công ước chống tham nhũng. Tuy nhiên, chưa có ý kiến thống nhất về cách thức bổ sung hành vi phạm tội này vào BLHS, do vậy, dự thảo chưa có phương án cụ thể về vấn đề này. Tổ biên tập đề xuất hai phương án bổ sung vào BLHS hành vi đưa hối lộ cho công chức nước ngoài, công chức làm việc tại các tổ chức quốc tế công cụ thể như sau:

Phương án 1. Sửa đổi, bổ sung Điều 289 BLHS về tội đưa hối lộ theo hướng chỉ rõ các đối tượng được đưa hối lộ, bao gồm cả công chức nước ngoài, công chức làm việc tại các tổ chức quốc tế công, đồng thời quy định cụ thể về của hối lộ (tiền, tài sản và bất kỳ lợi ích nào khác) và hành vi đưa hối lộ (hứa hẹn, chào mời, đưa).

Phương án 2. Bổ sung vào BLHS một tội danh độc lập - tội đưa hối lộ cho công chức nước ngoài hoặc công chức của tổ chức quốc tế công với các yếu tố cấu thành tội phạm như quy định tại Công ước, đồng thời, cần sửa lại Điều 289 BLHS để thể hiện rõ điều này chỉ áp dụng để xử lý hành vi đưa hối lộ cho người Việt Nam có chức vụ, quyền hạn).

Ba là, hành vi làm giàu bất chính theo tinh thần của Công ước chống tham nhũng

Điều 20 Công ước khuyến nghị đối với quốc gia thành viên trong việc hình sự hóa hành vi làm giàu bất chính nghĩa là việc tài sản của một công chức tăng lên đáng kể so với thu nhập hợp pháp của công chức mà công chức này không giải thích được một cách hợp lý về lý do tăng đáng kể. BLHS năm 1999 không quy định hành vi làm giàu bất hợp pháp. Tuy nhiên, qua các hội thảo, tọa đàm về sửa đổi BLHS cũng như học hỏi kinh nghiệm các nước trên thế giới cho thấy, với điều kiện hiện nay của Việt

Nam, việc hình sự hóa hành vi làm giàu bất chính cần phải được nghiên cứu, cân nhắc kỹ lưỡng để bảo đảm phù hợp với điều kiện, đặc điểm chính trị, kinh tế, xã hội của đất nước cũng như tính khả thi của BLHS. Trước mắt, chưa nên bổ sung tội làm giàu bất hợp pháp vì khó có điều kiện thực thi mà cần nghiên cứu kỹ các quy định của Luật Phòng, chống tham nhũng liên quan đến việc kê khai tài sản, trách nhiệm giải trình nguồn gốc phần tài sản tăng thêm, việc xác minh tài sản, thu nhập, ... (các Điều 44, 46b) để có thể cân nhắc bổ sung tội vi phạm nghĩa vụ kê khai tài sản, thu nhập nhưng với các điều kiện chặt chẽ trên tinh thần chủ yếu là để răn đe, phòng ngừa, chỉ xử lý đối với những trường hợp vi phạm có tính hệ thống, cố tình che giấu hoặc không giải trình rõ về nguồn gốc đối với số lượng tài sản, thu nhập lớn.

Bốn là, ngoài một số vấn đề nêu trên, cần nghiên cứu, cân nhắc để bổ sung một số hành vi trên cơ sở rà soát với Luật phòng, chống tham nhũng, bao gồm: hành vi lợi dụng chức vụ, quyền hạn sử dụng trái phép tài sản của Nhà nước (hiện nay là tình tiết tăng nặng định khung tại khoản 2 Điều 142 BLHS về tội sử dụng trái phép tài sản); hành vi cản trở, can thiệp trái pháp luật vào việc kiểm tra, thanh tra, kiểm toán theo quy định tại khoản 12 Điều 3 Luật Phòng, chống tham nhũng.

3. Sửa đổi, bổ sung tội bức cung và tội dùng nhục hình trên tinh thần cập nhật nội dung Công ước Chống tra tấn

Công ước của Liên Hợp quốc về chống tra tấn và các hình thức đối xử hoặc trừng phạt tàn bạo, vô nhân đạo hoặc làm nhục con người đã được Việt Nam ký ngày 7/11/2013 và hiện nay chúng ta đang làm thủ tục phê chuẩn Công ước này.

Theo quy định của Công ước thì thuật ngữ tra tấn được hiểu là “bất kỳ hành vi cố ý nào gây ra sự đau đớn nặng nề hoặc đau khổ đối với một người về thể xác hay tinh thần nhằm các mục đích thu thập thông tin hay sự nhận tội từ người đó hoặc một người thứ ba, trừng phạt người đó vì một hành vi mà người đó hoặc người thứ ba đã thực hiện hoặc bị nghi là đã thực hiện, đe dọa hoặc ép buộc người đó hoặc một người thứ ba, hoặc vì bất kỳ lý do nào dựa trên sự phân biệt đối xử dưới mọi hình thức, khi sự đau đớn hay sự chịu đựng như vậy gây ra bởi hoặc theo sự xúi giục hoặc với sự đồng ý hoặc chấp thuận của một nhân viên công quyền hoặc người khác đang thực hiện công vụ. Khái niệm này không bao gồm sự đau đớn hoặc đau khổ ngẫu nhiên hoặc đương nhiên của các hình phạt hợp pháp”.

BLHS hiện hành có hai điều luật liên quan đến khái niệm tra tấn như trên, đó là: Điều 298 về tội dùng nhục hình và Điều 299 về tội bức cung. Đối chiếu với yêu cầu của Công ước về hành vi tra tấn cho thấy, các quy định này của BLHS có ba điểm hạn chế cơ bản:

Một là, chưa phản ánh khách thể chính cần được bảo vệ: Theo quy định của BLHS thì khách thể xâm hại của hai tội bức cung và tội dùng nhục hình là hoạt động đúng đắn của cơ quan, tổ chức, cá nhân trong hoạt động tư pháp. Tuy nhiên, phải thấy rằng, các hành vi tra tấn, bức cung, dùng nhục hình trước hết xâm hại trực tiếp đến quyền và tự do cơ bản của con người, do vậy, việc xếp hai tội phạm này vào Chương các tội xâm phạm hoạt động tư pháp là chưa phản ánh đúng bản chất của hành vi phạm tội để có chính sách xử lý phù hợp.

Hai là, chưa cụ thể hóa các hành vi khách quan: Tội dùng nhục hình, tội bức cung chưa quy định rõ, trực tiếp hành vi khách quan trong điều luật trong khi đó, Công ước mô tả rõ hành vi khách quan là bất kỳ hành vi cố ý nào gây ra sự đau đớn nặng nề hoặc đau khổ đối với một người về thể xác hay tinh thần nhằm các mục đích thu thập thông tin hay sự nhận tội từ người đó hoặc một người thứ ba, trừng phạt người đó vì một hành vi mà người đó hoặc người thứ ba đã thực hiện hoặc bị nghi là đã thực hiện, đe dọa hoặc ép buộc người đó hoặc một người thứ ba, hoặc vì bất kỳ lý do nào dựa trên sự phân biệt đối xử dưới mọi hình thức.

Ba là, chưa bao quát hết các chủ thể thực hiện hành vi tra tấn, bạo lực, truy bức, nhục hình theo tinh thần Công ước chống tra tấn: Chủ thể thực hiện hành vi phạm tội theo quy định tại các Điều 298 và 299 của BLHS là những người tiến hành tố tụng. Tuy nhiên, theo tinh thần của Công ước thì chủ thể thực hiện tội phạm tương đối rộng bao gồm nhân viên công quyền, người khác hành động trên cương vị chính quyền hoặc những người khác được sự “hậu thuẫn” của nhân viên công quyền, người có cương vị.

Để góp phần khắc phục những bất cập nêu trên, chuẩn bị điều kiện cần thiết cho việc thực thi Công ước chống tra tấn sau khi được phê chuẩn thì việc sửa đổi, bổ sung tội bức cung, tội dùng nhục cần cập nhật những nội dung liên quan của Công ước Chống tra tấn, theo đó sửa đổi, bổ sung tội dùng nhục hình (Điều 298 BLHS) và tội bức cung (Điều 299 BLHS) theo hướng quy định rõ hành vi khách quan, đối tượng bị xâm hại và mở rộng chủ thể thực hiện tội phạm theo yêu cầu của Công ước chống tra tấn./.

QUY ĐỊNH VỀ TRÁCH NHIỆM HÌNH SỰ CỦA PHÁP NHÂN TRONG DỰ ÁN BỘ LUẬT HÌNH SỰ (SỬA ĐỔI)

TRẦN VĂN ĐỘ
Phó Chánh án
Tòa án nhân dân tối cao

1. Đặt vấn đề

Với quan niệm tội phạm không chỉ là hành vi mang tính nguy hiểm cho xã hội mà còn phải gắn với thái độ chủ quan (yếu tố lỗi) của người thực hiện hành vi nên Bộ luật hình sự (BLHS) năm 1999 chỉ quy định việc truy cứu TNHS đối với thể nhân mà không quy định TNHS đối với pháp nhân. Tuy nhiên, trong bối cảnh quốc tế và tình hình kinh tế - xã hội của nước ta hiện nay, quan điểm này bộc lộ nhiều điểm hạn chế cả về mặt lý luận và thực tiễn.

Thực hiện đường lối đổi mới của Đảng và nhà nước mà trọng tâm là đổi mới về kinh tế, Việt Nam đã có những bước phát triển quan trọng, từng bước hội nhập sâu rộng vào nền kinh tế thế giới. Kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa bảo đảm cho các thành phần kinh tế bình đẳng, cạnh tranh lành mạnh, cùng phát triển trên cơ sở quy định của pháp luật. Đa số các pháp nhân hoạt động tuân thủ nghiêm chỉnh pháp luật, tôn trọng lợi ích nhà nước, xã hội, tôn trọng tính mạng, sức khỏe, tài sản, các quyền, lợi ích hợp pháp khác của pháp nhân, cá nhân. Nhưng trên thực tế, cũng có những pháp nhân, doanh nghiệp (pháp nhân), do chạy theo lợi nhuận đã có nhiều hành vi vi phạm pháp luật nghiêm trọng, đặc biệt là trong lĩnh vực kinh tế, môi trường, an toàn xã hội... Theo pháp luật hiện hành, các vi phạm này được xử lý bằng chế tài hành chính hoặc bồi thường thiệt hại theo pháp luật dân sự; đồng thời trong một số trường hợp Nhà nước xem xét xử lý hình sự chỉ đối với một số cá nhân có liên quan. Tuy nhiên, việc xử lý này bộc lộ nhiều điểm hạn chế và thiếu hiệu quả, không bảo đảm tính công bằng, bình đẳng giữa các chủ thể các quan hệ pháp luật. Ngoài ra, trong bối cảnh

hội nhập quốc tế, chúng ta phải nội luật hóa các công ước quốc tế mà Việt Nam tham gia, trong đó có vấn đề về TNHS của pháp nhân.

Từ tình hình thực tiễn nêu trên và những hạn chế, bất cập của hệ thống pháp luật thì việc nghiên cứu đề xuất quy định TNHS của pháp nhân trong Bộ luật hình sự là hết sức cần thiết.

2. Cơ sở của việc quy định TNHS của pháp nhân.

2.1. Cơ sở lý luận

Trong lịch sử pháp luật hình sự thế giới, một thời gian dài, TNHS của thể nhân và TNHS theo lỗi được xác định và ghi nhận như là những nguyên tắc của luật hình sự. Sở dĩ như vậy là vì, khi xem xét cơ sở của TNHS, luật hình sự đánh giá tính quyết định không chỉ của yếu tố hành vi khách quan mà cả yếu tố tâm lý chủ quan của người thực hiện hành vi đó để xác định có tội hay không có tội. Trong khi đó, theo quan niệm truyền thống thì pháp nhân hoặc pháp nhân không có yếu tố tâm lý, nên không thể là đối tượng đánh giá trong luật hình sự. Hay nói cách khác, pháp nhân hoặc pháp nhân không thể là chủ thể của TNHS.

Từ quan điểm có tính chất quyết định này, nguyên tắc TNHS cá nhân trong luật hình sự được xác định. Và hầu như toàn bộ các vấn đề lý thuyết về luật hình sự (như khái niệm tội phạm, các yếu tố cấu thành tội phạm, các chế định TNHS và hình phạt...) và quy định của pháp luật hình sự cũng như thực tiễn áp dụng pháp luật hình sự đều xuất phát từ nguyên tắc này.

Cùng với sự phát triển của luật hình sự và tình hình tội phạm, khi mà tội phạm có pháp nhân, các pháp nhân phạm tội phát triển; các tội phạm xuyên quốc gia, tội phạm tham nhũng, tội khủng bố, tội rửa tiền... xảy ra ngày càng nghiêm trọng, trong đó vai trò pháp nhân chủ yếu thay thế cho cá nhân trong việc thực hiện tội phạm... thì quan niệm chỉ có TNHS cá nhân đã được thay đổi nhanh chóng, nhất là thời gian nửa sau thế kỷ hai mươi ở cả mức độ pháp luật quốc tế lẫn quốc gia.

Ở mức độ pháp luật quốc gia, số lượng các quốc gia quy định TNHS pháp nhân hay pháp nhân ngày càng tăng. Xu thế quy định TNHS của pháp nhân được coi là tất yếu trong sự phát triển của luật hình sự thế giới. Ở các quốc gia theo hệ thống thông

luật, TNHS của pháp nhân đã được quy định tương đối lâu (bắt đầu từ giữa thế kỷ XIX); còn các quốc gia theo hệ thống luật lục địa, mặc dầu muộn hơn nhưng cũng đã chấp nhận quan điểm TNHS của pháp nhân nhằm đấu tranh có hiệu quả với tình hình tội phạm trong xã hội hiện đại. Ở các quốc gia chưa quy định TNHS của pháp nhân, vấn đề trách nhiệm của pháp nhân đều được quy định trong pháp luật dân sự và hành chính. Theo pháp luật của các quốc gia này thì pháp nhân hoặc pháp nhân gây thiệt hại thì phải khắc phục hậu quả, phải bồi thường thiệt hại (luật dân sự) hoặc phải khắc phục hậu quả và bị xử phạt (luật hành chính)¹.

Tuy nhiên, ở các quốc gia, quy định TNHS của pháp nhân hoặc pháp nhân xuất phát từ các quan niệm khác nhau về lý luận, nên phạm vi, mức độ cũng như hình thức TNHS được áp dụng cũng khác nhau. Trong pháp luật hình sự, pháp nhân phải chịu TNHS về loại tội phạm nào; chủ thể là cơ quan, pháp nhân hay pháp nhân, bao gồm cả cơ quan công quyền hay chỉ các pháp nhân kinh tế; nếu pháp nhân hay pháp nhân phạm tội thì các loại hình phạt nào, các biện pháp tư pháp hình sự nào được áp dụng... đang được quy định rất khác nhau ở mỗi quốc gia.

Ở mức độ pháp luật quốc tế, ngày càng nhiều các công ước quốc tế cũng như khu vực quy định nghĩa vụ của quốc gia thành viên ghi nhận TNHS của pháp nhân hoặc pháp nhân trong pháp luật quốc gia. Các công ước đó bao gồm: Công ước Liên hợp quốc về chống tội phạm có pháp nhân xuyên quốc gia (Điều 10); Công ước Liên hợp quốc về chống tham nhũng (Điều 26); Pháp nhân vì công ước quốc tế về hợp tác và phát triển kinh tế chống nạn hối lộ công chức nước ngoài (Điều 2), Công ước Cộng đồng châu Âu về chống tham nhũng bằng luật hình sự (Điều 18) v.v...².

Theo quan niệm truyền thống, cơ sở của TNHS là việc thực hiện hành vi được luật hình sự quy định là tội phạm. Hay nói cách khác, cơ sở TNHS là việc thực hiện hành vi cấu thành tội phạm. Để truy cứu TNHS đối với một người, cơ quan tiến hành tố tụng phải xác định được hành vi phạm tội (actus reus) và yếu tố lỗi (mens rea) của người thực hiện hành vi đó. Yếu tố hành vi đòi hỏi phải có hành vi khách quan thể hiện

¹ John C. Coffee, Jr., Corporate Criminal Liability: An Introduction and Comparative Survey, International colloquium on "Criminal Responsibility of Legal and Collective Entities" from May 4-6, 1998 in Berlin, tr. 10-11.

² Xem: Hoàng Thị Tuệ Phương, TNHS pháp nhân, Luận văn Thạc sỹ luật học, Đại học luật HCM, 2006, tr.9; Wells Celia, Corporations and Criminal responsibility, The second edition, Oxford University Press...

ra bên ngoài và hậu quả do hành vi đó gây ra; yếu tố chủ quan đòi hỏi chủ thể có một thái độ tâm lý là khi thực hiện hành vi phạm tội nhận thức được hành vi và điều khiển được ý chí của mình. Quan điểm tội phạm là một thể thống nhất giữa các yếu tố khách quan (khách thể, mặt khách quan) và các yếu tố chủ quan (chủ thể, lỗi) đã được thừa nhận chung trong lý thuyết truyền thống về tội phạm. Điều này hoàn toàn đúng khi TNHS được áp dụng đối với thể nhân.

Thế nhưng, đối với pháp nhân, con người pháp lý (legal person) thì lý thuyết truyền thống trở nên bất cập. Để giải quyết những vướng mắc về mặt lý luận trong việc áp dụng TNHS đối với pháp nhân, các nhà luật học đã đưa ra các học thuyết làm nền tảng và luận giải cho vấn đề này. Khoa học luật hình sự thế giới ghi nhận các học thuyết cơ bản sau đây³:

- Học thuyết trách nhiệm thay thế (*Vicarious liability*):

Theo học thuyết trách nhiệm thay thế, bất cứ điều gì mà người làm công, người làm đại lý cho pháp nhân thực hiện trên cơ sở mối quan hệ giữa pháp nhân với nhân viên theo quy định của pháp luật đều được coi là chính của pháp nhân thực hiện. Người làm công, làm đại lý phải thực hiện những công việc mà pháp nhân giao, đồng thời phải tuân thủ những nội quy, quy định mà pháp nhân đề ra. Cho nên, khi có sai phạm của người làm công, người làm đại lý thì pháp nhân phải gánh chịu. Hay nói cách khác, pháp nhân phải chịu TNHS về hành vi phạm tội do đại lý hay người làm công thực hiện.

Trách nhiệm thay thế được áp dụng không chỉ vì nó lý giải mang tính hợp lý, gần gũi với pháp luật dân sự, pháp luật hành chính mà còn vì hiệu quả thực tế mà nó mang lại. Mặc dù vậy, học thuyết trách nhiệm thay thế có phạm vi quá rộng khi quy định pháp nhân phải chịu TNHS trong mọi trường hợp bất kỳ một nhân viên, đại lý nào (không phân biệt chức vụ) có hành vi phạm tội vì lợi ích pháp nhân. Điều này càng bất cập trong thời đại công nghiệp, toàn cầu hóa với các tổng công ty, các tập đoàn kinh tế có hàng vạn nhân công hiện nay.

- Học thuyết đồng nhất hóa trách nhiệm (*Identification liability*):

³ Wells C, 'The Millennium Bug and Corporate Criminal Liability', [1999 \(2\) The Journal of Information, Law and Technology \(JILT\)](http://elj.warwick.ac.uk/jilt/99-2/wells.html), tr. 6-8. <<http://elj.warwick.ac.uk/jilt/99-2/wells.html>>

Tư tưởng chính của học thuyết đồng nhất hóa trách nhiệm thể hiện cơ bản ở chỗ học thuyết này coi hành vi và lỗi của những người quản lý (chỉ đạo, điều hành) pháp nhân như chính là hành vi, lỗi của pháp nhân (đồng nhất cá nhân với pháp nhân).

Học thuyết đồng nhất hóa trách nhiệm xác định ba điều kiện cần và đủ để truy cứu TNHS đối với pháp nhân là: 1/ Hành vi phạm tội do người chỉ huy, quản lý, chỉ đạo, điều hành pháp nhân đó thực hiện; 2/ Người chỉ huy, quản lý, chỉ đạo, điều hành thực hiện hành vi phạm tội nhân danh, thay mặt hoặc đại diện cho pháp nhân; 3/ Hành vi phạm tội được thực hiện vì lợi ích của pháp nhân.

Có lẽ vấn đề khó khăn nhất, thiếu thống nhất của học thuyết đồng nhất hóa trách nhiệm chính là việc xác định người quản lý, chỉ đạo, điều hành pháp nhân trong bối cảnh có rất nhiều loại hình pháp nhân với hình thức hoạt động, kinh doanh rất khác nhau hiện nay. Theo chúng tôi, đây chính là điểm hạn chế cơ bản nhất của học thuyết này.

Ngoài ra, so sánh với thuyết trách nhiệm thay thế (được cho là phạm vi TNHS pháp nhân quá rộng), thì thuyết đồng nhất hóa lại thu quá hẹp phạm vi TNHS của pháp nhân, khi chỉ thông qua hành vi của các nhà quản lý, điều hành, chỉ huy (tức nhân viên cao cấp) của pháp nhân.

- Học thuyết hệ thống/ văn hóa (Systems/ Culture Theory)

Học thuyết hệ thống/ văn hóa xác định tội của pháp nhân thông qua đánh giá vấn đề văn hóa của pháp nhân "thái độ, chính sách, nội quy, trật tự quản lý hay tiến hành các hoạt động được pháp nhân duy trì"⁴. Hay nói cách khác, văn hóa pháp nhân được xem như là "ý chí" của pháp nhân điều khiển hành vi phạm tội của nhân viên pháp nhân.

So với học thuyết đồng nhất hóa trách nhiệm (chỉ thông qua hành vi của lãnh đạo, chỉ huy, người quản lý, nhân viên cấp cao), học thuyết văn hóa pháp nhân xác định phạm vi TNHS của pháp nhân rộng hơn; bất kỳ hành vi phạm tội nào của nhân viên pháp nhân cũng có thể được quy kết cho pháp nhân.

⁴ *Criminal Code Act of Australia*, 1995, §12.3(6)

Tuy nhiên, học thuyết này có hạn chế ở chỗ do "văn hóa" pháp nhân được hình thành và ghi nhận có thể thành văn hoặc bất thành văn, cho nên việc chứng minh rằng pháp nhân đã khuyến khích, động viên hoặc ngầm đồng ý, chấp nhận cho cá nhân thực hiện hành vi phạm tội để trên cơ sở đó có thể truy cứu TNHS pháp nhân là một việc làm rất phức tạp và khó khăn trong thực tiễn.

Nghiên cứu các học thuyết nêu trên cho thấy, dù có cách lý giải khác nhau về TNHS của pháp nhân, nhưng các học thuyết có những điểm chung là:

- Pháp nhân bao giờ cũng phải chịu TNHS thông qua hành vi phạm tội của thể nhân. Không có hành vi của thể nhân thì không có TNHS của pháp nhân;

- Giữa pháp nhân và thể nhân bao giờ cũng tồn tại mối quan hệ ràng buộc nhất định. Pháp nhân phải chịu TNHS về hành vi phạm tội của thể nhân khi người đó thực hiện hành vi nhân danh pháp nhân, thay mặt pháp nhân hoặc chịu sự giám sát và vì lợi ích của pháp nhân. Đồng thời thể nhân đó thực hiện hành vi trong phạm vi chức năng, thẩm quyền và nhiệm vụ được pháp nhân giao;

- Việc truy cứu TNHS đối với pháp nhân không loại trừ TNHS của cá nhân đã thực hiện hành vi cấu thành tội phạm cụ thể.

2.2. Cơ sở thực tiễn

Từ góc độ thực tiễn, tính cấp thiết của việc quy định TNHS của pháp nhân được luận giải bằng các yếu tố sau đây:

- *Thứ nhất*, sự hình thành và phát triển của cơ chế kinh tế thị trường với sự tham gia bình đẳng của các thành phần kinh tế. Pháp luật liên quan đến đầu tư, kinh doanh thương mại ngày càng thông thoáng tạo điều kiện cho các thành phần kinh tế phát triển. Thay cho kinh tế cá thể nhỏ lẻ, nhiều pháp nhân kinh tế được hình thành; các doanh nghiệp tư nhân, các doanh nghiệp đầu tư nước ngoài được thành lập ngày càng nhiều; hoạt động kinh doanh ngày càng tập nập... Kinh tế thị trường đã mang lại những những lợi ích vô cùng to lớn cho sự phát triển kinh tế xã hội ở nước ta. Nhưng cùng với những lợi ích đó, chúng ta cũng phải đối mặt với nhiều hiện tượng tiêu cực được coi là mặt trái của kinh tế thị trường như các hành vi vi phạm quy định về độc quyền, cạnh tranh không lành mạnh, buôn lậu, xâm phạm sở hữu trí tuệ, gian lận thương mại, làm ô

nhiểm môi trường... gây nên những hậu quả rất nghiêm trọng, thậm chí đặc biệt nghiêm trọng cho xã hội. Các hoạt động trái pháp luật, gây thiệt hại nêu trên không phải là do cá nhân, mà là quyết định của các tập thể hội đồng quản trị, lãnh đạo điều hành các tập đoàn, tổng công ty, doanh nghiệp. Vì vậy, rõ ràng, trong những trường hợp này, việc xử lý vi phạm bằng pháp luật dân sự, xử phạt hành chính đối với pháp nhân và chỉ truy cứu TNHS một số cá nhân điều hành nhân danh, thay mặt và vì lợi ích pháp nhân là chưa đủ để đạt được mục đích răn đe, phòng ngừa ngăn chặn tái phạm, vi phạm pháp luật; không công bằng trong việc xử lý đối với các cá nhân bị truy cứu TNHS.

- *Thứ hai*, trong xã hội nước ta, việc điều hành, quản lý được thực hiện theo nguyên tắc tập trung dân chủ, nguyên tắc tập thể lãnh đạo, cá nhân phụ trách... Theo các nguyên tắc này, các quyết định quan trọng về phương hướng hoạt động, về hoạt động cụ thể nào đó liên quan đến lợi ích pháp nhân đều được thông qua bởi tập thể theo các hình thức khác nhau (hội đồng quản trị, tập thể ban giám đốc, tập thể lãnh đạo cơ quan, thậm chí là của cấp ủy...). Các cá nhân được giao chỉ sử dụng các biện pháp điều hành cụ thể để thực hiện mà không được làm trái các quyết định đó. Thực tiễn xét xử cho thấy, khi xét xử các tội phạm, nhất là tội phạm về kinh tế, tội phạm về chức vụ... nhiều bị cáo cho rằng họ thực hiện hành vi phạm tội là do thực hiện quyết định của tập thể, nên họ không phạm tội hoặc cần được giảm nhẹ TNHS. Vì vậy, trong những trường hợp này việc chỉ truy cứu TNHS đối với cá nhân nào đó là hoàn toàn thiếu hợp lý, thiếu công bằng, hiệu quả của việc xử lý không cao.

- *Thứ ba*, việc không truy cứu TNHS đối với pháp nhân ảnh hưởng rất lớn đến đến hiệu quả của việc xử lý vi phạm pháp luật, đến việc giải quyết việc bồi thường thiệt hại, khắc phục hậu quả vật chất cũng như tinh thần do tội phạm gây ra. Theo quy định của pháp luật hiện hành, pháp nhân vi phạm pháp luật có thể bị xử phạt hành chính, bị buộc phải chấm dứt hành vi vi phạm và bồi thường thiệt hại gây ra. Cán bộ, công chức phạm tội trong khi thi hành công vụ hoặc liên quan đến công vụ được giao thì cơ quan, pháp nhân có trách nhiệm bồi thường thiệt hại cho người bị hại; còn người phạm tội chỉ có trách nhiệm hoàn trả một phần hoặc toàn bộ số tiền bồi thường đó⁵. Theo đó, pháp nhân chỉ là bị đơn dân sự mà không thể là bị cáo, nên ngoài trách nhiệm bồi thường

⁵ Điều 619 Bộ luật dân sự.

ngoài hợp đồng; pháp nhân đó không chịu bất kỳ biện pháp cưỡng chế pháp lý nào khác.

Biện pháp xử phạt hành chính không bao giờ tương xứng với hành vi vi phạm và những thiệt hại do hành vi vi phạm gây ra. Thực tiễn cho thấy những hậu quả pháp lý mà pháp nhân phải gánh chịu không đủ nghiêm khắc để phòng ngừa tái phạm, bù đắp những thiệt hại gây ra khi mà những lợi ích trái pháp luật mà các pháp nhân có được từ những hành vi đó lại lớn hơn rất nhiều.

- *Thứ tư*, việc không truy cứu TNHS đối với pháp nhân trong nhiều trường hợp đã gây nên những khó khăn trong việc xử lý vi phạm. Ví dụ, nếu truy cứu TNHS thì cơ quan tiến hành tố tụng có quyền chủ động khởi tố vụ án hình sự, chứng minh và truy cứu TNHS đối với pháp nhân và trách nhiệm dân sự; còn theo luật tố tụng dân sự, rất khó xác định nguyên đơn và khả năng để nguyên đơn chứng minh được thiệt hại gây ra theo nguyên tắc đương sự phải chứng minh cho yêu cầu của mình. Hơn nữa, việc khởi kiện yêu cầu bồi thường thiệt hại luôn đi kèm theo dự phí án phí dân sự không phải nhỏ...

Rõ ràng, trong những trường hợp này, việc áp dụng thủ tục tố tụng hình sự để xử lý vi phạm là hợp lý nhất để xử lý nhanh chóng, kịp thời, hiệu quả vi phạm pháp luật, bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của xã hội, của người bị thiệt hại.

- *Thứ năm*, việc không quy định TNHS của pháp nhân đang tạo ra sự thiếu thống nhất của hệ thống pháp luật và sự bất bình đẳng, thiếu công bằng trong xử lý tội phạm và vi phạm pháp luật ở nước ta. Cùng một hành vi phạm tội, nhưng với các chủ thể khác nhau thì được xử lý khác nhau từ góc độ định tội danh cũng như biện pháp TNHS. Ví dụ, cùng một hành vi làm giả giấy tờ để chiếm đoạt tiền hoàn thuế giá trị gia tăng, nhưng những người thuộc doanh nghiệp tư nhân phải chịu TNHS về tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản; còn người trong các doanh nghiệp nhà nước thì có thể bị truy cứu TNHS về tội lợi dụng chức vụ, quyền hạn hoặc tội cố ý làm trái các quy định của nhà nước về quản lý kinh tế gây hậu quả nghiêm trọng. Hay hành vi trốn thuế của cá nhân thì có thể phải bị truy cứu TNHS về tội trốn thuế; còn doanh nghiệp Nhà nước trốn thuế thì chỉ có thể bị xử phạt hành chính với tính chất và mức độ cưỡng chế thấp hơn nhiều.

Hơn nữa, hành vi phạm tội của pháp nhân được thực hiện thông qua hành vi của một hay nhiều cá nhân là thành viên của pháp nhân đó. Các cá nhân đó thực hiện hành vi phạm tội nhân danh, thay mặt, vì lợi ích của pháp nhân. Thế nhưng, nếu pháp luật hình sự quy định cá nhân đó có thể phải chịu TNHS, còn pháp nhân có thể được hưởng lợi từ hành vi đó lại không phải chịu TNHS là một điều bất hợp lý, thiếu thuyết phục. Điều này vô hình dung trở thành sự khuyến khích cho những hành vi vi phạm pháp luật nghiêm trọng của pháp nhân.

Những phân tích trên, cùng với xu thế quy định TNHS của pháp nhân ngày càng phổ biến trên thế giới cho thấy quy định TNHS của pháp nhân là một nhu cầu cấp thiết, không thể trì hoãn trong luật hình sự Việt Nam nhằm đáp ứng các mục đích sau đây của thực tiễn lập pháp cũng như áp dụng pháp luật: 1/ ngăn ngừa vi phạm pháp luật nghiêm trọng ngày càng phổ biến của pháp nhân; 2/ đảm bảo xử lý hiệu quả, công bằng, bình đẳng đối với công dân, pháp nhân trước pháp luật; 3/ đảm bảo tính hệ thống trong hệ thống pháp luật Việt Nam.

3. Những nội dung cơ bản cần quy định trong Bộ luật hình sự về TNHS của pháp nhân

Những vấn đề lý luận và thực tiễn nêu trên tạo cơ sở cho việc khẳng định rằng đã đến lúc cần nghiên cứu quy định TNHS của pháp nhân trong pháp luật hình sự nước ta. Theo chúng tôi, ngoài các quy định chung, quy định về TNHS của pháp nhân phải thể hiện được những nội dung cơ bản như cơ sở TNHS của pháp nhân, nguyên tắc TNHS của pháp nhân, hình phạt đối với pháp nhân phạm tội, loại pháp nhân phải chịu TNHS, loại tội phạm mà pháp nhân phải chịu TNHS...

3.1. Về cơ sở và nguyên tắc TNHS của pháp nhân

Theo chúng tôi sử dụng thuyết đồng nhất hóa trách nhiệm là hợp lý nhất trong điều kiện Việt Nam. Học thuyết này đã được sử dụng ở tất cả các nước quy định TNHS của pháp nhân. Bằng cách đồng nhất hành vi, lỗi của cá nhân người lãnh đạo, chỉ huy, người đại diện với hành vi, lỗi của pháp nhân, học thuyết này lý giải đơn giản và hợp lý cơ sở TNHS của pháp nhân. Nói cách khác, hành vi, lỗi của người lãnh đạo, chỉ huy, người đại diện cũng được coi là hành vi, lỗi của pháp nhân. Ví thể: 1/ từ góc độ lập pháp hình sự, các quy định về tội phạm, về cơ sở TNHS, về lỗi... không cần phải thay

đổi cơ bản, mà chỉ cần bổ sung một số vấn đề; 2/ từ góc độ áp dụng pháp luật, để truy cứu TNHS pháp nhân, chỉ cần chứng minh hành vi phạm tội, lỗi của người lãnh đạo, chỉ huy, người đại diện pháp nhân và các điều kiện khác của TNHS (như vai trò lãnh đạo, chỉ huy, đại diện của cá nhân trong pháp nhân, việc nhân danh, thay mặt pháp nhân, vì lợi ích của pháp nhân...) là đủ.

Từ cơ sở nêu trên, áp dụng nguyên tắc trách nhiệm kép trong giải quyết vấn đề TNHS của pháp nhân là hoàn toàn hợp lý. Điều này có nghĩa là, về nguyên tắc nếu người lãnh đạo, người đại diện của pháp nhân đã thực hiện một tội phạm (dù là cố ý hoặc vô ý) vì lợi ích hoặc trong khuôn khổ hoạt động của pháp nhân thì cả pháp nhân và người lãnh đạo, người đại diện đó phải chịu TNHS về cùng tội phạm đó. Vì thế, trong Bộ luật hình sự, ngoài quy định về thể nhân, cần bổ sung pháp nhân cũng là chủ thể của tội phạm.

3.2. Hình phạt đối với pháp nhân phạm tội.

Nghiên cứu luật hình sự nước ngoài quy định về TNHS của pháp nhân cho thấy hình phạt quy định với pháp nhân phạm tội ở mỗi nước cũng rất khác nhau, có nước chỉ quy định hình phạt tiền là hình phạt duy nhất áp dụng như các nước theo truyền thống common law và Trung Quốc, trong khi các nước khác lại quy định một hệ thống hình phạt có thể áp dụng đối với các thực thể này như Pháp, Bỉ, Hà Lan... Theo chúng tôi, trong Bộ luật hình sự nên quy định một hệ thống hình phạt riêng bao gồm cả hình phạt chính và hình phạt bổ sung đối với pháp nhân phạm tội và trong đó chú trọng đến hình phạt về tài sản, nhất là phạt tiền. Có như vậy mới tạo khả năng cho toà án trên cơ sở đánh giá toàn diện các tình tiết của tội phạm và chủ thể thực hiện, quyết định loại và mức hình phạt phù hợp đảm bảo thực hiện tốt nguyên tắc cá thể hoá TNHS khi giải quyết từng vụ án cụ thể.

Vì chủ thể TNHS là pháp nhân kinh tế độc lập, hoạt động vì mục đích lợi nhuận hoặc có thu và không sử dụng ngân sách nhà nước, cho nên hình phạt mang tính kinh tế được coi là phù hợp và hiệu quả nhất. Các hình phạt mang tính kinh tế cũng phù hợp với phạm vi tội phạm được xác định là có thể truy cứu đối với pháp nhân.

Chúng tôi cho rằng, cũng như các nước khác, cần quy định phạt tiền là hình phạt chính áp dụng đối với pháp nhân phạm tội. Mức phạt tiền phải cao hơn mức xử phạt

hành chính và mức xử phạt hình sự đối với cá nhân. Ngoài phạt tiền, có thể quy định một số hình phạt chính khác như giải thể pháp nhân, đình chỉ hoạt động có thời hạn... Đồng thời, cần có một số hình phạt bổ sung để tăng cường hiệu quả của việc xử lý pháp nhân phạm tội như: tịch thu tài sản, giám sát tư pháp, công khai các quyết định của Tòa án...

Ngoài hình phạt được áp dụng, pháp nhân phạm tội còn phải chịu các biện pháp tư pháp khác như bị tịch thu tài sản do phạm tội mà có, công cụ, phương tiện dùng vào việc phạm tội, bồi thường thiệt hại, khắc phục hậu quả do tội phạm gây ra...

3.3. Loại pháp nhân phải chịu TNHS

Vấn đề phạm vi pháp nhân phải chịu TNHS lại cần được nghiên cứu, xác định thấu đáo trong luật hình sự phù hợp với tình hình kinh tế xã hội và tổ chức Nhà nước ta. Một đặc điểm nổi bật trong hệ thống chính trị ở nước ta là ngoài các cơ quan Nhà nước, các tổ chức chính trị, chính trị xã hội, các tổ chức quần chúng, các hội nghề nghiệp... đều có sử dụng ngân sách nhà nước cho hoạt động của mình. Trong khi đó, hình phạt chính đối với pháp nhân là phạt tiền, giải thể, đình chỉ hoạt động...; các hình phạt bổ sung như tịch thu tài sản, cấm hoặc hạn chế hoạt động... lại không thể áp dụng đối với các chủ thể này. Vì thế khó có thể coi các pháp nhân công, các tổ chức chính trị, chính trị xã hội, các tổ chức quần chúng, các hội nghề nghiệp... là chủ thể của TNHS được.

Vì thế cho nên, theo chúng tôi, trong điều kiện hiện nay, chỉ nên coi chủ thể TNHS là pháp nhân kinh tế (thương mại) để đảm bảo tính khả thi trong xử lý tội phạm cũng như thi hành hình phạt và biện pháp tư pháp.

3.4. Loại tội phạm mà pháp nhân phải chịu TNHS

Trong luật hình sự nên quy định cụ thể các tội phạm mà pháp nhân phải chịu TNHS. Phạm vi các tội phạm này phải tương đồng với hoạt động của chủ thể là pháp nhân kinh tế và đáp ứng yêu cầu của thực tiễn về tính phổ biến và nhu cầu phòng ngừa tội phạm.

Từ góc độ đó, chúng tôi cho rằng cần quy định TNHS của pháp nhân đối với một số tội phạm thuộc các nhóm tội sau đây: các tội xâm phạm trật tự quản lý kinh tế (chương XVI Bộ luật hình sự); các tội phạm về môi trường (chương XVIII Bộ luật

hình sự); các tội xâm phạm an toàn công cộng, trật tự công cộng; các tội phạm xâm phạm trật tự quản lý hành chính (chương XIX Bộ luật hình sự)... Đồng thời, về kỹ thuật cần có liệt kê cụ thể các tội phạm pháp nhân có thể thực hiện trong phần các tội phạm Bộ luật hình sự; tức là, những tội phạm nào có thể quy kết cho pháp nhân phải được nhà làm luật quy định cụ thể trong điều luật về tội phạm đó.

4. Kết luận và kiến nghị

Quy định TNHS của pháp nhân kinh tế (thương mại) là hết sức cần thiết xuất phát từ nghiên cứu lý luận, tình hình tội phạm và yêu cầu đấu tranh phòng chống tội phạm ở nước ta trong bối cảnh phát triển kinh tế thị trường và hội nhập quốc tế sâu rộng của nước ta.

Trên cơ sở nghiên cứu kinh nghiệm lập pháp hình sự quy định về TNHS của pháp nhân trong luật hình sự các nước và thực tiễn lập pháp hình sự ở nước ta, theo chúng tôi, chế định TNHS của pháp nhân trong pháp luật hình sự Việt Nam cần được thực hiện như sau:

4.1. Sửa đổi, bổ sung điều 2 Bộ luật hình sự về cơ sở TNHS:

"Điều 2: Cơ sở của trách nhiệm hình sự

1. Chỉ người nào phạm một tội đã được Bộ luật hình sự quy định mới phải chịu TNHS.

2. Thuật ngữ "người nào" quy định ở khoản 1 điều luật này bao gồm:

a) Thể nhân;

b) Pháp nhân kinh tế (thương mại).

4.2. Bổ sung vào Bộ luật hình sự một chương mới với tên gọi "Những quy định đối với pháp nhân phạm tội".

Trong chương này quy định toàn bộ các vấn đề có liên quan đến TNHS của pháp nhân như áp dụng pháp luật đối với pháp nhân phạm tội, đường lối xử lý, các hình phạt đối với pháp nhân phạm tội, phạm vi TNHS của pháp nhân... Cụ thể là:

Điều....: Áp dụng Bộ luật hình sự đối với pháp nhân phạm tội

Pháp nhân phạm tội phải chịu TNHS theo những quy định của Chương này, đồng thời theo những quy định khác của Phần chung Bộ luật không trái với những quy định của Chương này.

Điều....: Đường lối xử lý

1. Pháp nhân phải chịu TNHS về những hành vi phạm tội trong những trường hợp bộ luật này quy định do lãnh đạo hoặc người đại diện thay mặt hoặc nhân danh pháp nhân thực hiện vì lợi ích của pháp nhân trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn được giao.

2. Việc truy cứu TNHS đối với pháp nhân không loại trừ TNHS của cá nhân nêu trên về cùng tội phạm đã thực hiện.

Điều....: Các hình phạt áp dụng đối với pháp nhân phạm tội

Các hình phạt áp dụng đối với pháp nhân phạm tội gồm hình phạt chính và hình phạt bổ sung.

1. Các hình phạt chính:

a/ Phạt tiền với mức thấp nhất là... triệu đồng;

b/ Đình chỉ hoạt động có thời hạn;

c/ Giải thể.

2. Các hình phạt bổ sung:

a) Tịch thu tài sản;

b) Giám sát tư pháp đối với pháp nhân trong thời hạn từ 01 năm đến 05 năm;

c) Công khai bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật của tòa án

4.3. Cách thể hiện ở phần các tội phạm:

Bổ sung vào các điều luật về các tội phạm có quy định TNHS của pháp nhân một khoản riêng. Ví dụ, Điều 168 Bộ luật hình sự về tội quảng cáo gian dối được quy định như sau:

"Điều 168. Tội quảng cáo gian dối

1. Người nào quảng cáo gian dối về hàng hóa, dịch vụ gây hậu quả nghiêm trọng hoặc đã bị xử phạt hành chính về hành vi này hoặc đã bị kết án về tội này, chưa được xóa án tích mà còn vi phạm, thì bị xử phạt tiền từ mười triệu đến một trăm triệu đồng, cải tạo không giam giữ đến ba năm hoặc phạt tù từ sáu tháng đến ba năm.

2. Người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ năm triệu đến năm mươi triệu đồng, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ một năm đến năm năm.

3. Pháp nhân phạm tội thì bị phạt tiền từ năm mươi triệu đến năm trăm triệu đồng"../.

CÁC KHUYẾN NGHỊ UPR ĐƯỢC CHẤP THUẬN LIÊN QUAN ĐẾN TƯ PHÁP HÌNH SỰ VIỆT NAM

UNDP



Các Khuyến nghị UPR được chấp thuận
liên quan đến Tư pháp hình sự Việt nam

Giới thiệu sơ lược về UPR (Kiểm điểm phổ quát định kỳ về Nhân quyền)

Được thiết lập theo Nghị quyết của Đại hội đồng LHQ tháng 3/ 2006

Là quá trình hợp tác đánh giá định kỳ tình hình nhân quyền của tất cả 193 quốc gia thành viên của LHQ

UPR đánh giá toàn diện tình hình nhân quyền của một quốc gia, trong tiến trình này mọi quốc gia thành viên LHQ và các tổ chức phi chính phủ có thể bình luận và đưa ra các khuyến nghị

Mục đích cao nhất của UPR là nhằm cải thiện tình hình nhân quyền ở mọi quốc gia và chỉ ra các vi phạm nhân quyền xảy ra ở bất kể nơi nào

Một số Khuyến nghị UPR cụ thể liên quan đến Tư pháp hình sự mà Việt Nam chấp thuận	
“Phê chuẩn và thực hiện ngay Công ước Chống tra tấn” (Recommendation 143.11 to 143.14)	✓
“Sửa các Điều 79, 88 và 258 Bộ luật Hình sự để cụ thể hơn và phù hợp với các nghĩa vụ nhân quyền quốc tế về Tự do biểu đạt” (Recommendations 143.156/157)	✓
“Bảo đảm Bộ luật Hình sự và Bộ luật Tố tụng Hình sự và việc thực hiện các bộ luật này phù hợp với các nghĩa vụ nhân quyền quốc tế của Việt Nam” (Recommendation 143.34)	✓
“Tiếp tục các nỗ lực xây dựng Nhà nước Pháp quyền bao gồm xây dựng hệ thống tư pháp hình sự chú trọng bảo vệ quyền con người “ (Recommendation 143.128)	✓
“Bảo đảm các thủ tục hiệu quả và các cơ chế phản hồi cho việc tiếp cận luật sư một cách bình đẳng và hiệu quả trong các giai đoạn tố tụng” (Recommendation 143.135)	✓

Tổng số các khuyến nghị UPR với Việt Nam: 256
Số khuyến nghị Việt Nam chấp thuận: 195
Số khuyến nghị liên quan đến tư pháp hình sự: khoảng 65

(source: <http://www.upr-info.org>)

29 khuyến nghị liên quan đến bãi bỏ hoặc giảm số tội phạm áp dụng án tử hình (Việt Nam chấp thuận 6 khuyến nghị về giảm hình phạt tử hình)

17 khuyến nghị về phê chuẩn Công ước Chống tra tấn (Việt Nam chấp thuận 9 khuyến nghị - từ chối các khuyến nghị về tham gia Nghị định thư cho phép một hệ thống thanh tra quốc tế các nơi giam giữ)

12 khuyến nghị Việt Nam chấp thuận để hoàn thiện hệ thống tư pháp hình sự, bao gồm: "Bảo đảm các thủ tục hiệu quả và các cơ chế phản hồi cho việc tiếp cận luật sư một cách bình đẳng và hiệu quả trong các giai đoạn tố tụng"

“Giảm số các tội phạm bị áp dụng án tử hình”

- LHQ kêu gọi các quốc gia thành viên hạn chế áp dụng hình phạt tử hình
- Việt Nam chấp thuận các khuyến nghị giảm số các tội phạm có thể áp dụng án tử hình và đồng ý cân nhắc giới hạn áp dụng án tử hình chỉ đối với “tội phạm đặc biệt nghiêm trọng”
- Công ước Các quyền Dân sự và Chính trị (ICCPR), Điều 6, qui định đối với các quốc gia còn áp dụng hình phạt tử hình, cần hạn chế chỉ áp dụng đối với “Các tội phạm đặc biệt nghiêm trọng”
- Hội đồng Kinh tế Xã hội LHQ định nghĩa “Các tội phạm đặc biệt nghiêm trọng” là “các tội phạm cố ý gây chết người hoặc các hậu quả đặc biệt nghiêm trọng khác” (Nghị quyết ECOSOC 1984/50)
- Các vi phạm không đến mức là “Các tội phạm đặc biệt nghiêm trọng” theo định nghĩa của LHQ, bao gồm các tội phạm về ma túy và kinh tế.

“Phê chuẩn và thực hiện ngay Công ước Chống tra tấn CAT”

Một số thí dụ về các hành động các quốc gia khác tiến hành sau khi phê chuẩn CAT

- Thành lập đơn vị thực thi pháp luật độc lập để điều tra các cáo buộc về tra tấn và khiếu nại về cảnh sát
- Giới hạn thời gian tạm giữ đến 48 hoặc 72 giờ
- Lắp đặt các thiết bị ghi âm, ghi hình tại các đồn cảnh sát nơi tiến hành thẩm vấn
- Phát triển và đào tạo cảnh sát về các kỹ thuật thẩm vấn hiện đại để lấy lời khai mà không sử dụng các biện pháp tồi tệ, sai chuẩn mực
- Không cho phép các chứng cứ thu được bằng cách tra tấn hoặc hành hạ được sử dụng để chống lại người tình nghi phạm tội – “Nguyên tắc loại trừ”
- Qui định nguyên tắc “trách nhiệm chỉ huy” để phạt các sỹ quan cấp trên biết các nhân viên cấp dưới mình chắc chắn tra tấn một nghi phạm

Các khuyến nghị UPR được chấp thuận để hoàn thiện hệ thống tư pháp hình sự

“Bảo đảm các thủ tục hiệu quả và các cơ chế phản hồi cho việc tiếp cận luật sư một cách bình đẳng và hiệu quả trong các giai đoạn tố tụng”

“Bảo đảm Bộ luật Hình sự và Bộ luật Tố tụng Hình sự và việc thực hiện các bộ luật này phù hợp với các nghĩa vụ nhân quyền quốc tế của Việt Nam”

“Sửa các Điều 79, 88 và 258 Bộ luật Hình sự để cụ thể hơn và phù hợp với các nghĩa vụ nhân quyền quốc tế về Tự do biểu đạt”

“Tiếp tục các nỗ lực xây dựng Nhà nước Pháp quyền bao gồm xây dựng hệ thống tư pháp hình sự chú trọng bảo vệ quyền con người “

Quá trình UPR – Gợi ý các bước tiếp theo

- Xây dựng công cụ giám sát để thu thập số liệu về việc thực hiện các khuyến nghị UPR đã chấp thuận
- Xác định khung thời gian của các hoạt động và báo cáo
- Phối hợp với các đối tác quốc tế và LHQ về quá trình thực hiện khuyến nghị UPR

Xin cảm Ơn

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Phần 2

1. Dự thảo Phần chung Bộ luật hình sự (sửa đổi)

**DỰ THẢO
PHẦN CHUNG BỘ LUẬT HÌNH SỰ (SỬA ĐỔI)**

**BAN SOẠN THẢO BỘ LUẬT HÌNH SỰ (SỬA ĐỔI)
TỔ BIÊN TẬP**

**BAN SOẠN THẢO BLHS (SỬA ĐỔI)
TỔ BIÊN TẬP**

Dự thảo (ngày 13.10.2014)

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**DỰ THẢO
PHẦN CHUNG BỘ LUẬT HÌNH SỰ (SỬA ĐỔI)**

QUY ĐỊNH HIỆN HÀNH	ĐỀ XUẤT SỬA ĐỔI, BỔ SUNG	LÝ DO
CHƯƠNG I. ĐIỀU KHOẢN CƠ BẢN	CHƯƠNG I. ĐIỀU KHOẢN CƠ BẢN	
Điều 1. Nhiệm vụ của Bộ luật hình sự Bộ luật hình sự có nhiệm vụ bảo vệ chế độ xã hội chủ nghĩa, quyền làm chủ của nhân dân, bảo vệ quyền bình đẳng giữa đồng bào các dân tộc, bảo vệ lợi ích của Nhà nước, quyền, lợi ích hợp pháp của công dân, tổ chức, bảo vệ trật tự pháp luật xã hội chủ nghĩa, chống mọi hành vi phạm tội; đồng thời giáo dục mọi người ý thức tuân theo pháp luật, đấu tranh phòng ngừa và chống tội phạm.	Điều 1. Nhiệm vụ của Bộ luật hình sự⁶ (sửa đổi) <u>PA1:</u> Bộ luật hình sự có nhiệm vụ bảo vệ chế độ xã hội chủ nghĩa, <u>quyền con người, quyền, lợi ích hợp pháp của cá nhân</u> , bảo vệ quyền bình đẳng giữa đồng bào các dân tộc, bảo vệ lợi ích của Nhà nước, tổ chức, bảo vệ trật tự pháp luật xã hội chủ nghĩa, chống mọi hành vi phạm tội; đồng thời giáo dục mọi người ý thức tuân theo pháp luật, đấu tranh phòng ngừa và chống tội phạm. <u>PA2:</u> Bỏ điều này	- Điều 14 của Hiến pháp 2013 đã ghi nhận các quyền con người, quyền công dân được tôn trọng, bảo vệ. Do đó, việc bổ sung thêm nhiệm vụ của Luật hình sự (BLHS và các Luật chuyên ngành có quy định tội phạm và hình phạt) để bảo đảm quyền con người nhằm phù hợp

⁶ Theo ý kiến của GS.TSKH, Lê Cẩm đề nghị sửa lại là: Pháp luật hình sự

QUY ĐỊNH HIỆN HÀNH	ĐỀ XUẤT SỬA ĐỔI, BỔ SUNG	LÝ DO
Để thực hiện nhiệm vụ đó, Bộ luật quy định tội phạm và hình phạt đối với người phạm tội		với các quy định của Hiến pháp 2013.
Điều 2. Cơ sở của trách nhiệm hình sự Chỉ người nào phạm một tội đã được Bộ luật hình sự quy định mới phải chịu trách nhiệm hình sự	Điều 2. Cơ sở của trách nhiệm hình sự <i>(sửa đổi)</i> PA1: Chỉ người nào phạm một tội đã được quy định <u>trong Bộ luật này hoặc trong luật khác</u> mới phải chịu trách nhiệm hình sự. PA2: Giữ nguyên	- Mở rộng nguồn của Luật hình sự (tội phạm và hình phạt được quy định trong BLHS là chủ yếu, ngoài ra còn được quy định trong một số Luật chuyên ngành sẽ: (i) tránh được việc lại phải ban hành văn bản hướng dẫn dưới Luật; (ii) tăng khả năng thực thi của điều luật; (iii) đáp ứng tính linh hoạt trong việc hình sự hóa các hành vi nguy hiểm cho xã hội. - Một số chuyên gia lo ngại về: tính đồng bộ của luật hình sự; về trình độ của cán bộ hiện nay không cho phép... Tuy nhiên, việc quy định này là để tạo cơ sở về sau, trước mắt vẫn tối đa hóa các quy định

QUY ĐỊNH HIỆN HÀNH	ĐỀ XUẤT SỬA ĐỔI, BỔ SUNG	LÝ DO
		trong lần sửa đổi toàn diện này.
Điều 3. Nguyên tắc xử lý 1. Mọi hành vi phạm tội phải được phát hiện kịp thời, xử lý nhanh chóng, công minh theo đúng pháp luật. 2. Mọi người phạm tội đều bình đẳng trước pháp luật, không phân biệt nam, nữ, dân tộc, tín ngưỡng, tôn giáo, thành phần, địa vị xã hội. Nghiêm trị người chủ mưu, cầm đầu, chỉ huy, ngoan cố chống đối, lưu manh, côn đồ, tái phạm nguy hiểm, lợi dụng chức vụ, quyền hạn để phạm tội; người phạm tội dùng thủ đoạn xảo quyệt, có tổ chức, có tính chất chuyên nghiệp, cố ý gây hậu quả nghiêm trọng. Khoan hồng đối với người tự thú, thành khẩn khai báo, tố giác người đồng phạm, lập công chuộc tội, ăn năn hối cải, tự nguyện sửa chữa hoặc bồi thường thiệt hại gây ra. 3. Đối với người lần đầu phạm tội ít nghiêm trọng, đã hối cải, thì có thể áp	Điều 3. Nguyên tắc xử lý (sửa đổi) 1. Mọi hành vi phạm tội phải được phát hiện kịp thời, xử lý nhanh chóng, công minh theo đúng pháp luật. 2. Mọi người phạm tội đều bình đẳng trước pháp luật, không phân biệt giới tính, dân tộc, tín ngưỡng, tôn giáo, thành phần, địa vị xã hội. Nghiêm trị người chủ mưu, cầm đầu, chỉ huy, ngoan cố chống đối, lưu manh, côn đồ, tái phạm nguy hiểm, lợi dụng chức vụ, quyền hạn để phạm tội; người phạm tội dùng thủ đoạn xảo quyệt, có tổ chức, có tính chất chuyên nghiệp, cố ý gây hậu quả nghiêm trọng. Khoan hồng đối với người tự thú, thành khẩn khai báo, tố giác người đồng phạm, lập công chuộc tội, ăn năn hối cải, tự nguyện sửa chữa hoặc bồi thường thiệt hại gây ra. 3. Đối với người phạm tội lần đầu, đã hối cải, thì có thể áp dụng hình phạt nhẹ hơn mức hình phạt mà điều luật quy định 4. Đối với người bị phạt tù thì buộc họ phải chấp hành hình phạt <u>tại các cơ sở giam giữ</u>, phải lao động, học tập để trở thành người có ích cho xã hội; nếu có nhiều tiến bộ thì xét để giảm việc chấp hành hình phạt.	- Bổ sung nguyên tắc xử lý hình sự đối với phạm nhân nhằm thể hiện rõ quan điểm, đường lối của Đảng, Nhà nước khi xử lý pháp nhân phạm tội.

QUY ĐỊNH HIỆN HÀNH	ĐỀ XUẤT SỬA ĐỔI, BỔ SUNG	LÝ DO
dụng hình phạt nhẹ hơn hình phạt tù, giao họ cho cơ quan, tổ chức hoặc gia đình giám sát, giáo dục. 4. Đối với người bị phạt tù thì buộc họ phải chấp hành hình phạt trong trại giam, phải lao động, học tập để trở thành người có ích cho xã hội; nếu họ có nhiều tiến bộ thì xét để giảm việc chấp hành hình phạt. 5. Người đã chấp hành xong hình phạt được tạo điều kiện làm ăn, sinh sống lương thiện, hòa nhập với cộng đồng, khi có đủ điều kiện do luật định thì được xóa án tích.	5. Người đã chấp hành xong hình phạt được tạo điều kiện làm ăn, sinh sống lương thiện, hòa nhập với cộng đồng, khi có đủ điều kiện do luật định thì được xóa án tích.	
	<u>Điều 4. Nguyên tắc quy định và áp dụng quy định về tội phạm và hình phạt trong luật khác (mới)</u> <u>1. Việc quy định tội phạm và hình phạt trong luật khác chỉ được thực hiện khi Bộ luật này chưa quy định và phải dựa trên cơ sở các quy định tại Phần chung của Bộ luật này.</u> <u>2. Quy định về tội phạm và hình phạt trong luật khác được áp dụng cùng với các quy định tại Phần chung của Bộ luật này để xử lý người phạm một tội được quy định trong luật đó.</u>	Để đảm bảo tính thống nhất giữa Bộ luật này với các luật khác có quy định tội phạm và hình phạt, cần bổ sung thêm điều này. Theo đó, việc quy định và áp dụng xử lý các hành vi phạm tội trong các Luật chuyên ngành vẫn căn cứ vào các quy định tại Phần chung của BLHS. Do đó, bổ sung

QUY ĐỊNH HIỆN HÀNH	ĐỀ XUẤT SỬA ĐỔI, BỔ SUNG	LÝ DO
		Điều 3 của BLHS ghi nhận nguyên tắc ghi nhận việc áp dụng các quy định của phần chung của BLHS để xử lý hành vi phạm tội quy định trong các đạo luật chuyên ngành nhằm bảo đảm tính minh bạch, thống nhất khi áp dụng
Điều 4. Trách nhiệm đấu tranh phòng ngừa và chống tội phạm 1. Các cơ quan Công an, Kiểm sát, Tòa án, Tư pháp, Thanh tra và các cơ quan hữu quan khác có trách nhiệm thi hành đầy đủ chức năng, nhiệm vụ của mình, đồng thời hướng dẫn, giúp đỡ các cơ quan khác của Nhà nước, tổ chức, công dân đấu tranh phòng ngừa và chống tội phạm, giám sát và giáo dục người phạm tội tại cộng đồng. 2. Các cơ quan, tổ chức có nhiệm vụ giáo dục những người thuộc quyền quản lý của mình nâng cao cảnh giác, ý thức bảo vệ pháp luật và tuân theo pháp luật, tôn trọng các quy tắc của cuộc sống xã hội chủ nghĩa; kịp thời có biện pháp loại trừ	Điều 5. Trách nhiệm đấu tranh phòng ngừa và chống tội phạm (sửa đổi) 1. Các cơ quan Công an, Kiểm sát, Tòa án, Tư pháp, Thanh tra và các cơ quan hữu quan khác có trách nhiệm thi hành đầy đủ chức năng, nhiệm vụ của mình, đồng thời hướng dẫn, giúp đỡ các cơ quan khác của Nhà nước, tổ chức, công dân đấu tranh phòng ngừa và chống tội phạm, giám sát và giáo dục người phạm tội tại cộng đồng. 2. Các cơ quan, tổ chức có nhiệm vụ giáo dục những người thuộc quyền quản lý của mình nâng cao cảnh giác, ý thức bảo vệ pháp luật và tuân theo pháp luật, tôn trọng các quy tắc của cuộc sống xã hội chủ nghĩa; kịp thời có biện pháp loại trừ nguyên nhân và điều kiện gây ra tội phạm trong cơ quan, tổ chức của mình. 3. Mọi công dân có nghĩa vụ tích cực tham gia đấu tranh	

QUY ĐỊNH HIỆN HÀNH	ĐỀ XUẤT SỬA ĐỔI, BỔ SUNG	LÝ DO
nguyên nhân và điều kiện gây ra tội phạm trong cơ quan, tổ chức của mình. 3. Mọi công dân có nghĩa vụ tích cực tham gia đấu tranh phòng và chống tội phạm	phòng và chống tội phạm <u>4. Nhà nước có trách nhiệm bảo vệ cá nhân, tổ chức khi họ có tham gia đấu tranh phòng chống tội phạm.</u>	
CHƯƠNG II HIỆU LỰC CỦA BỘ LUẬT HÌNH SỰ	CHƯƠNG II HIỆU LỰC CỦA BỘ LUẬT HÌNH SỰ	
Điều 5. Hiệu lực của Bộ luật hình sự đối với những hành vi phạm tội trên lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam 1. Bộ luật hình sự được áp dụng đối với mọi hành vi phạm tội thực hiện trên lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam. 2. Đối với người nước ngoài phạm tội trên lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thuộc đối tượng được hưởng các quyền miễn trừ ngoại giao hoặc quyền ưu đãi và miễn trừ về lãnh sự theo pháp luật Việt Nam, theo các điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ký kết hoặc tham gia hoặc theo tập quán quốc tế, thì vấn đề trách nhiệm hình sự của họ được giải quyết bằng con đường	Điều 6. Hiệu lực của Bộ luật hình sự đối với những hành vi phạm tội trên lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam Giữ nguyên	

QUY ĐỊNH HIỆN HÀNH	ĐỀ XUẤT SỬA ĐỔI, BỔ SUNG	LÝ DO
ngoại giao.		
Điều 6. Hiệu lực của Bộ luật hình sự đối với những hành vi phạm tội ở ngoài lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam 1. Công dân Việt Nam phạm tội ở ngoài lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam có thể bị truy cứu trách nhiệm hình sự tại Việt Nam theo Bộ luật này. Quy định này cũng được áp dụng đối với người không quốc tịch thường trú ở Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam. 2. Người nước ngoài phạm tội ở ngoài lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam có thể bị truy cứu trách nhiệm hình sự theo Bộ luật hình sự Việt Nam trong những trường hợp được quy định trong các điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ký kết hoặc tham gia.	Điều 7. Hiệu lực của Bộ luật hình sự đối với những hành vi phạm tội ở ngoài lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam (sửa đổi) 1. Công dân, <u>pháp nhân Việt Nam có hành vi phạm tội ở ngoài lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam mà Bộ luật này quy định là tội phạm nếu chưa bị Tòa án nước ngoài xét xử thì có thể bị truy cứu trách nhiệm hình sự tại Việt Nam theo Bộ luật này.</u> Quy định này cũng được áp dụng đối với người không quốc tịch thường trú ở Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam. 2. Người nước ngoài phạm tội ở ngoài lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam có thể bị truy cứu trách nhiệm hình sự theo Bộ luật hình sự Việt Nam trong những trường hợp được quy định trong các điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ký kết hoặc tham gia.	- Để thể hiện rõ tinh thần của Điều 31 Hiến pháp “không ai bị kết án hai lần vì một tội phạm” và đảm bảo tính minh bạch của BLHS
Điều 7. Hiệu lực của Bộ luật hình sự về thời gian	Điều 8. Hiệu lực của Bộ luật hình sự về thời gian	

QUY ĐỊNH HIỆN HÀNH	ĐỀ XUẤT SỬA ĐỔI, BỔ SUNG	LÝ DO
1. Điều luật được áp dụng đối với một hành vi là điều luật đang có hiệu lực thi hành tại thời điểm mà hành vi phạm tội được thực hiện. 2. Điều luật quy định một tội phạm mới, một hình phạt nặng hơn, một tình tiết tăng nặng mới hoặc hạn chế phạm vi áp dụng án treo, miễn trách nhiệm hình sự, miễn hình phạt, giảm hình phạt, xóa án tích và các quy định khác không có lợi cho người phạm tội, thì không được áp dụng đối với hành vi phạm tội đã thực hiện trước khi điều luật đó có hiệu lực thi hành. 3. Điều luật xóa bỏ một tội phạm, một hình phạt, một tình tiết tăng nặng, quy định một hình phạt nhẹ hơn, một tình tiết giảm nhẹ mới hoặc mở rộng phạm vi áp dụng án treo, miễn trách nhiệm hình sự, miễn hình phạt, giảm hình phạt, xóa án tích và các quy định khác có lợi cho người phạm tội thì được áp dụng đối với hành vi phạm tội đã thực hiện trước khi điều luật đó có hiệu lực thi hành.	Giữ nguyên	
CHƯƠNG III. TỘI PHẠM	CHƯƠNG III. TỘI PHẠM	

QUY ĐỊNH HIỆN HÀNH	ĐỀ XUẤT SỬA ĐỔI, BỔ SUNG	LÝ DO
Điều 8. Khái niệm tội phạm 1. Tội phạm là hành vi nguy hiểm cho xã hội được quy định trong Bộ luật hình sự, do người có năng lực trách nhiệm hình sự thực hiện một cách cố ý hoặc vô ý, xâm phạm độc lập, chủ quyền, thống nhất, toàn vẹn lãnh thổ Tổ quốc, xâm phạm chế độ chính trị, chế độ kinh tế, nền văn hoá, quốc phòng, an ninh, trật tự, an toàn xã hội, quyền, lợi ích hợp pháp của tổ chức, xâm phạm tính mạng, sức khỏe, danh dự, nhân phẩm, tự do, tài sản, các quyền, lợi ích hợp pháp khác của công dân, xâm phạm những lĩnh vực khác của trật tự pháp luật xã hội chủ nghĩa. 4. Những hành vi tuy có dấu hiệu của tội phạm, nhưng tính chất nguy hiểm cho xã hội không đáng kể, thì không phải là tội phạm và được xử lý bằng các biện pháp khác.	Điều 9. Khái niệm tội phạm (sửa đổi) 1. Tội phạm là hành vi nguy hiểm cho xã hội được quy định trong <u>Bộ luật này hoặc trong luật khác</u>. 2. Những hành vi tuy có dấu hiệu của tội phạm, nhưng tính nguy hiểm cho xã hội không đáng kể, thì không phải là tội phạm và được xử lý bằng các biện pháp khác	- Không nhất thiết phải phạt quá nặng với người thực hiện tội phạm với lỗi vô ý, vì không đạt được mục đích giáo dục của hình phạt. Điều này có nghĩa, với lỗi vô ý, tối đa chỉ là tội rất nghiêm trọng.
Điều 8. Khái niệm tội phạm 2. Căn cứ vào tính chất và mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi được quy định trong Bộ luật này, tội phạm được	Điều 10. Phân loại tội phạm (mới) Căn cứ vào tính chất và mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi được quy định trong Bộ luật này <u>và trong</u>	

QUY ĐỊNH HIỆN HÀNH	ĐỀ XUẤT SỬA ĐỔI, BỔ SUNG	LÝ DO
phân thành tội phạm ít nghiêm trọng, tội phạm nghiêm trọng, tội phạm rất nghiêm trọng và tội phạm đặc biệt nghiêm trọng. 3. Tội phạm ít nghiêm trọng là tội phạm gây nguy hại không lớn cho xã hội mà mức cao nhất của khung hình phạt đối với tội ấy là đến ba năm tù; tội phạm nghiêm trọng là tội phạm gây nguy hại lớn cho xã hội mà mức cao nhất của khung hình phạt đối với tội ấy là đến bảy năm tù; tội phạm rất nghiêm trọng là tội phạm gây nguy hại rất lớn cho xã hội mà mức cao nhất của khung hình phạt đối với tội ấy là đến mười lăm năm tù; tội phạm đặc biệt nghiêm trọng là tội phạm gây nguy hại đặc biệt lớn cho xã hội mà mức cao nhất của khung hình phạt đối với tội ấy là trên mười lăm năm tù, tù chung thân hoặc tử hình.	<u>luật khác</u>, tội phạm được phân thành <u>bốn</u> loại sau đây: 1. Tội phạm ít nghiêm trọng là tội phạm mà mức cao nhất của khung hình phạt đối với tội ấy là đến 3 năm tù; <i>2. Tội phạm nghiêm trọng là tội phạm mà mức cao nhất của khung hình phạt đối với tội ấy là đến 7 năm tù;</i> <i>3. Tội phạm rất nghiêm trọng là tội phạm mà mức cao nhất của khung hình phạt đối với tội ấy là đến 15 năm tù;</i> <i>4. Tội phạm đặc biệt nghiêm trọng là tội phạm cố ý, mà mức cao nhất của khung hình phạt đối với tội ấy là trên 15 năm tù, tù chung thân hoặc tử hình.</i>	
Điều 9. Cố ý phạm tội Cố ý phạm tội là phạm tội trong những trường hợp sau đây: 1. Người phạm tội nhận thức rõ hành vi của mình là nguy hiểm cho xã hội, thấy	Điều 11. Cố ý phạm tội Giữ nguyên	

QUY ĐỊNH HIỆN HÀNH	ĐỀ XUẤT SỬA ĐỔI, BỔ SUNG	LÝ DO
trước hậu quả của hành vi đó và mong muốn hậu quả xảy ra; 2. Người phạm tội nhận thức rõ hành vi của mình là nguy hiểm cho xã hội, thấy trước hậu quả của hành vi đó có thể xảy ra, tuy không mong muốn nhưng vẫn có ý thức để mặc cho hậu quả xảy ra.		
Điều 10. Vô ý phạm tội Vô ý phạm tội là phạm tội trong những trường hợp sau đây: 1. Người phạm tội tuy thấy trước hành vi của mình có thể gây ra hậu quả nguy hại cho xã hội, nhưng cho rằng hậu quả đó sẽ không xảy ra hoặc có thể ngăn ngừa được; 2. Người phạm tội không thấy trước hành vi của mình có thể gây ra hậu quả nguy hại cho xã hội, mặc dù phải thấy trước và có thể thấy trước hậu quả đó.	Điều 12. Vô ý phạm tội Giữ nguyên	
Điều 12. Tuổi chịu trách nhiệm hình sự 1. Người từ đủ 16 tuổi trở lên phải chịu trách nhiệm hình sự về mọi tội phạm. 2. Người từ đủ 14 tuổi trở lên, nhưng chưa	Điều 13. Tuổi chịu trách nhiệm hình sự (sửa đổi) 1. Người từ đủ 16 tuổi trở lên phải chịu trách nhiệm hình sự về mọi tội phạm. 2. Người từ đủ 14 tuổi trở lên, nhưng chưa đủ 16 tuổi	- sửa đổi, bổ sung khoản 2

QUY ĐỊNH HIỆN HÀNH	ĐỀ XUẤT SỬA ĐỔI, BỔ SUNG	LÝ DO
đủ 16 tuổi phải chịu trách nhiệm hình sự về tội phạm rất nghiêm trọng do cố ý hoặc tội phạm đặc biệt nghiêm trọng.	phải chịu trách nhiệm hình sự về tội phạm rất nghiêm trọng do cố ý hoặc tội phạm đặc biệt nghiêm trọng <u>thuộc</u> <u>tội giết người (Điều)</u>; <u>tội cố ý gây thương tích (Điều)</u>; <u>tội bắt cóc nhằm chiếm đoạt tài sản (Điều)</u>; <u>tội hiếp dâm (Điều)</u>; <u>tội cướp tài sản (Điều)</u>; <u>tội cưỡng đoạt tài sản (Điều)</u>; <u>tội cướp giết tài sản (Điều)</u>; <u>tội trộm cắp tài sản (Điều)</u>; <u>tội cố ý hủy hoại hoặc làm hư hỏng tài sản (Điều)</u>; <u>tội vận chuyển, lưu hành tiền giả (Điều)</u>; <u>tội mua bán, vận chuyển, chiếm đoạt trái phép chất ma túy (Điều)</u>; <u>tội mua bán, tàng trữ, vận chuyển, trái phép vũ khí quân dụng (Điều)</u>. ...(sẽ bổ sung thêm)	Điều 12 cho phù hợp với thực tiễn đồng thời tạo điều kiện thuận tiện cho việc áp dụng và công tác phòng ngừa tội phạm.
Điều 14. Phạm tội trong tình trạng say do dùng rượu hoặc chất kích thích mạnh khác Người phạm tội trong tình trạng say do dùng rượu hoặc chất kích thích mạnh khác, thì vẫn phải chịu trách nhiệm hình sự.	Điều 14. Phạm tội trong tình trạng say do dùng rượu hoặc chất kích thích mạnh khác Giữ nguyên	
Điều 17. Chuẩn bị phạm tội Chuẩn bị phạm tội là tìm kiếm, sửa soạn công cụ, phương tiện hoặc tạo ra những	Điều 15. Chuẩn bị phạm tội Giữ nguyên	

QUY ĐỊNH HIỆN HÀNH	ĐỀ XUẤT SỬA ĐỔI, BỔ SUNG	LÝ DO
điều kiện khác để thực hiện tội phạm. Người chuẩn bị phạm một tội rất nghiêm trọng hoặc một tội đặc biệt nghiêm trọng, thì phải chịu trách nhiệm hình sự về tội định thực hiện.		
<i>Điều 18. Phạm tội chưa đạt</i> Phạm tội chưa đạt là cố ý thực hiện tội phạm nhưng không thực hiện được đến cùng vì những nguyên nhân ngoài ý muốn của người phạm tội. Người phạm tội chưa đạt phải chịu trách nhiệm hình sự về tội phạm chưa đạt.	Điều 16. Phạm tội chưa đạt Giữ nguyên	
<i>Điều 19. Tự ý nửa chừng chấm dứt việc phạm tội</i> Tự ý nửa chừng chấm dứt việc phạm tội là tự mình không thực hiện tội phạm đến cùng, tuy không có gì ngăn cản. Người tự ý nửa chừng chấm dứt việc phạm tội được miễn trách nhiệm hình sự về tội định phạm; nếu hành vi thực tế đã thực hiện có đủ yếu tố cấu thành của một tội khác, thì người đó phải chịu trách	<u>Điều 17. Tự ý nửa chừng chấm dứt việc phạm tội</u> <i>Giữ nguyên</i>	

QUY ĐỊNH HIỆN HÀNH	ĐỀ XUẤT SỬA ĐỔI, BỔ SUNG	LÝ DO
nhiệm hình sự về tội này.		
Điều 20. Đồng phạm 1. Đồng phạm là trường hợp có hai người trở lên cố ý cùng thực hiện một tội phạm. 2. Người tổ chức, người thực hành, người xúi giục, người giúp sức đều là những người đồng phạm. Người thực hành là người trực tiếp thực hiện tội phạm. Người tổ chức là người chủ mưu, cầm đầu, chỉ huy việc thực hiện tội phạm. Người xúi giục là người kích động, dụ dỗ, thúc đẩy người khác thực hiện tội phạm. Người giúp sức là người tạo những điều kiện tinh thần hoặc vật chất cho việc thực hiện tội phạm. 3. Phạm tội có tổ chức là hình thức đồng phạm có sự câu kết chặt chẽ giữa những người cùng thực hiện tội phạm.	Điều 18. Đồng phạm (sửa đổi) 1. Đồng phạm là trường hợp có hai người trở lên cố ý cùng thực hiện một tội phạm. 2. Người tổ chức, người thực hành, người xúi giục, người giúp sức đều là những người đồng phạm. Người thực hành là người trực tiếp thực hiện tội phạm. Người tổ chức là người chủ mưu, cầm đầu, chỉ huy việc thực hiện tội phạm. Người xúi giục là người kích động, dụ dỗ, thúc đẩy người khác thực hiện tội phạm. Người giúp sức là người tạo những điều kiện tinh thần hoặc vật chất cho việc thực hiện tội phạm. 3. Phạm tội có tổ chức là hình thức đồng phạm có sự câu kết chặt chẽ giữa những người cùng thực hiện tội phạm. <u>4. Người đồng phạm phải chịu trách nhiệm hình sự cùng với người thực hành hành về tội đã phạm trong phạm vi vai trò và mức độ tham gia thực tế vào việc phạm tội.</u> <u>5. Người đồng phạm không phải chịu trách nhiệm hình sự về hành vi vượt quá của những người đồng phạm khác.</u>	

QUY ĐỊNH HIỆN HÀNH	ĐỀ XUẤT SỬA ĐỔI, BỔ SUNG	LÝ DO
	<u>Điều 19. Tổ chức tội phạm</u> (mới) <u>PA1:</u> <u>1. Tổ chức tội phạm là nhóm từ ba người trở lên, có tổ chức nhằm thực hiện một trong các tội phạm khủng bố, rửa tiền, buôn bán người, sản xuất và mua bán trái phép chất ma túy và các tội phạm đặc biệt nghiêm trọng khác.</u> <u>2. Người thành lập hoặc tham gia tổ chức tội phạm phải chịu trách nhiệm hình sự theo quy định tại Điều (...) của Bộ luật này.</u> <u>PA2:</u> Không quy định điều này mà mở rộng khái niệm đồng phạm	- Về vấn đề này, TBT nhận thấy, việc mở rộng theo Điều 20 (đồng phạm) <i>không phải ảnh hưởng bản chất của hành vi</i>. Nếu coi là trường hợp đồng phạm thì phải “chờ” cho hành vi phạm tội được thực hiện. Quan điểm này không thể hiện tinh thần chủ động phòng ngừa, trấn áp loại tội phạm đặc biệt nguy hiểm. - Xuất phát từ tính chất đặc biệt nguy hiểm của một số loại tội phạm như: thành lập hoặc tham gia các tổ chức khủng bố, bắt cóc...thì cần có sự phòng ngừa sớm, nên chỉ cần có hành vi tổ chức thành lập hoặc tham gia tổ chức tội phạm để thực hiện các tội phạm nêu trên là đã phạm tội, mà không cần chờ đến khi họ phải thực hiện hành

QUY ĐỊNH HIỆN HÀNH	ĐỀ XUẤT SỬA ĐỔI, BỔ SUNG	LÝ DO
		vi trên thực tế. - Quy định này còn đáp ứng yêu cầu hợp tác quốc tế trong đấu tranh phòng chống các loại tội phạm tội phạm đặc biệt nguy hiểm.
Điều 21. Che giấu tội phạm Người nào không hứa hẹn trước, nhưng sau khi biết tội phạm được thực hiện, đã che giấu người phạm tội, các dấu vết, tang vật của tội phạm hoặc có hành vi khác cản trở việc phát hiện, điều tra, xử lý người phạm tội, thì phải chịu trách nhiệm hình sự về tội che giấu tội phạm trong những trường hợp mà Bộ luật này quy định	Điều 20. Che giấu tội phạm (sửa đổi) 1. Người nào không hứa hẹn trước, nhưng sau khi biết tội phạm được thực hiện, đã che giấu người phạm tội, các dấu vết, tang vật của tội phạm hoặc có hành vi khác cản trở việc phát hiện, điều tra, xử lý người phạm tội, thì phải chịu trách nhiệm hình sự về tội che giấu tội phạm trong những trường hợp mà Bộ luật này quy định. <u>2. Người thực hiện các hành vi quy định tại khoản 1 Điều này là ông, bà, cha, mẹ, con, cháu, anh chị em ruột, vợ hoặc chồng của người phạm tội thì không phải chịu trách nhiệm hình sự.</u>	- Có ý kiến cho rằng không nên coi là tội phạm khi những người thân trong gia đình che dấu hành vi phạm tội của Vợ, chồng, con, cháu của mình. Nếu truy cứu một người bố hoặc mẹ, anh em ruột... có hành vi tạo điều kiện như: cho tiền, chỉ nơi đến để cho con mình trốn tránh sự bắt giữ hoặc sự trả thù của nạn nhân... <u>trong trường hợp này có vẻ như đó là một việc làm không hợp đạo lý, mặc dù hành vi đó có thể gây khó khăn cho cơ quan tố tụng.</u>

QUY ĐỊNH HIỆN HÀNH	ĐỀ XUẤT SỬA ĐỔI, BỔ SUNG	LÝ DO
		- Không nên quy định dứt khoát mà <u>nên trao quyền</u> cho cơ quan tố tụng. -Tuy nhiên, ý kiến khác lại cho rằng hành vi che dấu mang tính tích cực, nên người che dấu phải chịu TNHS.
Điều 22. Không tố giác tội phạm 1. Người nào biết rõ tội phạm đang được chuẩn bị, đang được thực hiện hoặc đã được thực hiện mà không tố giác, thì phải chịu trách nhiệm hình sự về tội không tố giác tội phạm trong những trường hợp quy định tại Điều 313 của Bộ luật này. 2. Người không tố giác là ông, bà , cha, mẹ, con, cháu, anh chị em ruột, vợ hoặc chồng của người phạm tội chỉ phải chịu trách nhiệm hình sự trong trường hợp không tố giác các tội xâm phạm an ninh quốc gia hoặc các tội khác là tội đặc biệt nghiêm trọng quy định tại Điều 313 của Bộ luật này.	Điều 21. Không tố giác tội phạm (sửa đổi) 1. Người nào biết rõ tội phạm đang được chuẩn bị, đang được thực hiện hoặc đã được thực hiện mà không tố giác, thì phải chịu trách nhiệm hình sự về tội không tố giác tội phạm trong những trường hợp quy định tại Điều của Bộ luật này. <u>2. Người không tố giác là ông, bà, cha, mẹ, con, cháu, anh chị em ruột, vợ, chồng của người phạm tội thì không phải chịu trách nhiệm hình sự.</u> <u>3. Người bào chữa không phải chịu trách nhiệm hình sự về việc không tố giác tội phạm do khách hàng thực hiện mà mình biết được trong khi thực hiện nhiệm vụ bào chữa.</u>	- Bổ sung đối tượng là người bào chữa không tố giác tội phạm cũng không coi là tội phạm vì họ thực hiện chức năng nghề nghiệp. Trường hợp bị can, bị cáo kể hết cho người bào chữa về hành vi phạm tội của mình để nhờ họ bào chữa, trong đó không loại trừ có hành vi vượt ra ngoài quyết định truy tố mà buộc luật sư phải tố giác là không phù hợp. - Ý kiến khác cho rằng, cần cân nhắc thận trọng vì nghĩa vụ của Luật sư trước

QUY ĐỊNH HIỆN HÀNH	ĐỀ XUẤT SỬA ĐỔI, BỔ SUNG	LÝ DO
		hết phải bảo vệ pháp chế nên không nên loại trừ TNHS trong trường hợp này
	CHƯƠNG IV NHỮNG TRƯỜNG HỢP LOẠI TRỪ TRÁCH NHIỆM HÌNH SỰ	
Điều 11. Sự kiện bất ngờ Người thực hiện hành vi gây hậu quả nguy hại cho xã hội do sự kiện bất ngờ, tức là trong trường hợp không thể thấy trước hoặc không buộc phải thấy trước hậu quả của hành vi đó, thì không phải chịu trách nhiệm hình sự.	Điều 22. Sự kiện bất ngờ Giữ nguyên	
Điều 13. Tình trạng không có năng lực trách nhiệm hình sự 1. Người thực hiện hành vi nguy hiểm cho xã hội trong khi đang mắc bệnh tâm thần hoặc một bệnh khác làm mất khả năng nhận thức hoặc khả năng điều khiển hành vi của mình, thì không phải chịu trách nhiệm hình sự; đối với người này, phải áp dụng biện pháp bắt buộc chữa bệnh. 2. Người phạm tội trong khi có năng lực	Điều 23. Tình trạng không có năng lực trách nhiệm hình sự (sửa đổi) 1. Người thực hiện hành vi nguy hiểm cho xã hội trong khi đang mắc bệnh tâm thần hoặc một bệnh khác làm mất khả năng nhận thức hoặc khả năng điều khiển hành vi của mình, thì không phải chịu trách nhiệm hình sự; đối với người này, phải áp dụng biện pháp bắt buộc chữa bệnh <u>theo quy định của luật</u> . 2. Người phạm tội trong khi có năng lực trách nhiệm hình sự, nhưng đã lâm vào tình trạng quy định tại khoản	

QUY ĐỊNH HIỆN HÀNH	ĐỀ XUẤT SỬA ĐỔI, BỔ SUNG	LÝ DO
trách nhiệm hình sự, nhưng đã lâm vào tình trạng quy định tại khoản 1 Điều này trước khi bị kết án, thì cũng được áp dụng biện pháp bắt buộc chữa bệnh. Sau khi khỏi bệnh, người đó có thể phải chịu trách nhiệm hình sự.	1 Điều này trước khi bị kết án, thì <u>bị buộc</u> áp dụng biện pháp bắt buộc chữa bệnh. Sau khi khỏi bệnh, người đó có thể phải chịu trách nhiệm hình sự.	
Điều 15. Phòng vệ chính đáng 1. Phòng vệ chính đáng là hành vi của người vì bảo vệ lợi ích của Nhà nước, của tổ chức, bảo vệ quyền, lợi ích chính đáng của mình hoặc của người khác, mà chống trả lại một cách cần thiết người đang có hành vi xâm phạm các lợi ích nói trên. Phòng vệ chính đáng không phải là tội phạm. 2. Vượt quá giới hạn phòng vệ chính đáng	<i>Điều 24. Phòng vệ chính đáng</i> (sửa đổi) 1. Phòng vệ chính đáng là hành vi của người <u>vì bảo vệ quyền hoặc lợi ích chính đáng của mình, của người khác hoặc của cơ quan, tổ chức</u> mà chống trả lại một cách cần thiết người đang có hành vi xâm phạm các lợi ích nói trên. Phòng vệ chính đáng không phải là tội phạm. <u>2. Đương nhiên được coi là phòng vệ chính đáng trong những trường hợp sau:</u> <u>a) Chống trả lại người đang dùng vũ khí để chống lại việc bắt giữ hoặc để tiếp tục phạm tội;</u> <u>b) Chống trả lại người đang thực hiện hành vi giết người, hiếp dâm, cướp tài sản;</u> <u>c) Chống trả lại người có hành vi tấn công vào nơi ở của người khác vào ban đêm.</u> 3. Vượt quá giới hạn phòng vệ chính đáng là hành vi chống trả rõ ràng quá mức cần thiết, không phù hợp với	- Quy định này tăng cường sự chủ động phòng vệ của người phòng vệ. - Về nguyên tắc, nếu được coi là phòng vệ chính đáng thì không bị coi là tội phạm, nếu không được coi là PVCĐ thì vẫn phải chịu TNHS. Khi sự việc xảy ra, việc cân nhắc này hoàn toàn do Tòa án quyết định. Tuy nhiên, quy định như hiện nay không động viên được người dân tham gia đấu tranh phòng chống tội phạm, thậm trí là đấu tranh

QUY ĐỊNH HIỆN HÀNH	ĐỀ XUẤT SỬA ĐỔI, BỔ SUNG	LÝ DO
là hành vi chống trả rõ ràng quá mức cần thiết, không phù hợp với tính chất và mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi xâm hại. Người có hành vi vượt quá giới hạn phòng vệ chính đáng phải chịu trách nhiệm hình sự.	tính chất và mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi xâm hại. Người có hành vi vượt quá giới hạn phòng vệ chính đáng phải chịu trách nhiệm hình sự <u>theo quy định của Bộ luật này.</u>	với hành vi xâm phạm lợi ích của chính mình vì lo ngại sự phán xét của cơ quan bảo vệ pháp luật. Điều này vô hình dung bỏ tay các cơ quan chức năng trong đấu tranh phòng chống tội phạm, nhất là tội giết người, tội phạm ma túy, cướp tài sản, lâm tặc có sử dụng vũ khí chống lại lực lượng bắt giữ. <u>Do đó: quan điểm sửa đổi:</u> - Gắn chặt hơn, trước hết vì lợi ích cá nhân, thay vì nhà nước, tổ chức như trước đây; - Khẳng định luôn trong Luật một số trường hợp sẽ đương nhiên xác định là phòng vệ chính đáng mà không cần phải thông qua việc đánh giá của các cơ quan tố tụng như: người phạm tội đang sử dụng vũ khí hoặc có biểu hiện sử

QUY ĐỊNH HIỆN HÀNH	ĐỀ XUẤT SỬA ĐỔI, BỔ SUNG	LÝ DO
		dụng vũ khí ngay lập tức để chống lại việc bắt giữ hoạt thực hiện tội phạm; dùng vũ khí, vũ lực để tấn công nạn nhân nhằm hiếp dâm họ; hành vi tấn công vào nơi ở của một người vào ban đêm.
Điều 16. Tình thế cấp thiết 1. Tình thế cấp thiết là tình thế của người vì muốn tránh một nguy cơ đang thực tế đe dọa lợi ích của Nhà nước, của tổ chức, quyền, lợi ích chính đáng của mình hoặc của người khác mà không còn cách nào khác là phải gây một thiệt hại nhỏ hơn thiệt hại cần ngăn ngừa. Hành vi gây thiệt hại trong tình thế cấp thiết không phải là tội phạm. 2. Trong trường hợp thiệt hại gây ra rõ ràng vượt quá yêu cầu của tình thế cấp thiết, thì người gây thiệt hại đó phải chịu trách nhiệm hình sự.	Điều 25. Tình thế cấp thiết (sửa đổi) 1. Tình thế cấp thiết là tình thế của người vì muốn tránh một nguy cơ đang thực tế đe dọa <u>quyền, lợi ích hợp pháp của mình, của người khác, lợi ích của nhà nước hoặc của tổ chức</u> mà không còn cách nào khác là phải gây một thiệt hại nhỏ hơn thiệt hại cần ngăn ngừa. Hành vi gây thiệt hại trong tình thế cấp thiết không phải là tội phạm. 2. Trong trường hợp thiệt hại gây ra rõ ràng vượt quá yêu cầu của tình thế cấp thiết thì người gây thiệt hại đó phải chịu trách nhiệm hình sự.	- Đề cao bảo vệ lợi ích cá nhân thay vì bảo vệ lợi ích của cơ quan, tổ chức như trước đây - Quy định cụ thể lợi ích: tính mạng, sức khỏe, tài sản
	<u>Điều 26. Gây thiệt hại trong khi bắt giữ người phạm</u>	

QUY ĐỊNH HIỆN HÀNH	ĐỀ XUẤT SỬA ĐỔI, BỔ SUNG	LÝ DO
	<u>pháp (mới)</u> 1. Hành vi của người để bắt, giữ người phạm pháp mà <u>không còn cách nào khác là buộc phải sử dụng vũ lực gây thiệt hại cho người bị bắt giữ thì không phải là tội phạm.</u> 2. Trường hợp gây thiệt hại do sử dụng vũ lực rõ ràng vượt quá mức cần thiết thì người gây thiệt hại <u>phải chịu trách nhiệm hình sự.</u>	
	<u>Điều 27. Rủi ro trong nghiên cứu, thử nghiệm, áp dụng tiến bộ khoa học, kỹ thuật và công nghệ (mới)</u> 1. Hành vi gây ra thiệt hại trong khi thực hiện việc <u>nghiên cứu, thử nghiệm, áp dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật và công nghệ mới mặc dù đã tuân thủ đúng các quy trình, quy phạm, áp dụng đầy đủ các biện pháp phòng ngừa hậu quả xảy ra thì không phải là tội phạm.</u> 2. Trường hợp gây thiệt hại do cấu thả hoặc do quá tự tin thì vẫn phải chịu trách nhiệm hình sự	
	<u>Điều 28. Thi hành mệnh lệnh của người chỉ huy hoặc của cấp trên (mới)</u> Hành vi gây thiệt hại trong khi thi hành mệnh lệnh của <u>người chỉ huy hoặc của cấp trên trong lực lượng vũ trang nhân dân liên quan đến vấn đề quốc phòng, an ninh có yêu cầu bảo mật và người thi hành mệnh lệnh đã thực</u>	

QUY ĐỊNH HIỆN HÀNH	ĐỀ XUẤT SỬA ĐỔI, BỔ SUNG	LÝ DO
	<u>hiện đầy đủ quy trình báo cáo người ra mệnh lệnh, cấp trên nhưng người ra mệnh lệnh vẫn yêu cầu chấp hành mệnh lệnh đó thì không phải chịu trách nhiệm hình sự.</u>	
CHƯƠNG IV THỜI HIỆU TRUY CỨU TRÁCH NHIỆM HÌNH SỰ, MIỄN TRÁCH NHIỆM HÌNH SỰ	CHƯƠNG V THỜI HIỆU TRUY CỨU TRÁCH NHIỆM HÌNH SỰ, MIỄN TRÁCH NHIỆM HÌNH SỰ	
<i>Điều 23. Thời hiệu truy cứu trách nhiệm hình sự</i> 1. Thời hiệu truy cứu trách nhiệm hình sự là thời hạn do Bộ luật này quy định mà khi hết thời hạn đó thì người phạm tội không bị truy cứu trách nhiệm hình sự. 2. Thời hiệu truy cứu trách nhiệm hình sự được quy định như sau: a) Năm năm đối với các tội phạm ít nghiêm trọng; b) Mười năm đối với các tội phạm nghiêm trọng; c) Mười lăm năm đối với các tội phạm rất nghiêm trọng; d) Hai mươi năm đối với các tội phạm đặc	<i>Điều 29. Thời hiệu truy cứu trách nhiệm hình sự</i> Giữ nguyên	

QUY ĐỊNH HIỆN HÀNH	ĐỀ XUẤT SỬA ĐỔI, BỔ SUNG	LÝ DO
biệt nghiêm trọng. 3. Thời hiệu truy cứu trách nhiệm hình sự được tính từ ngày tội phạm được thực hiện. Nếu trong thời hạn quy định tại khoản 2 Điều này người phạm tội lại phạm tội mới mà Bộ luật quy định mức cao nhất của khung hình phạt đối với tội ấy trên một năm tù, thì thời gian đã qua không được tính và thời hiệu đối với tội cũ được tính lại kể từ ngày phạm tội mới. Nếu trong thời hạn nói trên, người phạm tội cố tình trốn tránh và đã có lệnh truy nã, thì thời gian trốn tránh không được tính và thời hiệu tính lại kể từ khi người đó ra tự thú hoặc bị bắt giữ.		
<i>Điều 24. Không áp dụng thời hiệu truy cứu trách nhiệm hình sự</i> Không áp dụng thời hiệu truy cứu trách nhiệm hình sự quy định tại Điều 23 của Bộ luật này đối với các tội quy định tại Chương XI và Chương XXIV của Bộ luật này	<i>Điều 30. Không áp dụng thời hiệu truy cứu trách nhiệm hình sự (sửa đổi)</i> Không áp dụng thời hiệu truy cứu trách nhiệm hình sự quy định tại Điều 23 của Bộ luật này đối với các tội quy định tại Chương XI và Chương XXIV <u>và các tội phạm tham nhũng đặc biệt nghiêm trọng.</u>	

QUY ĐỊNH HIỆN HÀNH	ĐỀ XUẤT SỬA ĐỔI, BỔ SUNG	LÝ DO
Điều 25. Miễn trách nhiệm hình sự 1. Người phạm tội được miễn trách nhiệm hình sự, nếu khi tiến hành điều tra, truy tố hoặc xét xử, do chuyển biến của tình hình mà hành vi phạm tội hoặc người phạm tội không còn nguy hiểm cho xã hội nữa. 3. Người phạm tội được miễn trách nhiệm hình sự khi có quyết định đại xá. 2. Trong trường hợp trước khi hành vi phạm tội bị phát giác, người phạm tội đã tự thú, khai rõ sự việc, góp phần có hiệu quả vào việc phát hiện và điều tra tội phạm, cố gắng hạn chế đến mức thấp nhất hậu quả của tội phạm, thì cũng có thể được miễn trách nhiệm hình sự.	Điều 31. Miễn trách nhiệm hình sự (sửa đổi) 1. Người phạm tội được miễn trách nhiệm hình sự trong những trường hợp sau đây: a) Khi tiến hành điều tra, truy tố hoặc xét xử, do chuyển biến của tình hình mà hành vi phạm tội hoặc người phạm tội không còn nguy hiểm cho xã hội nữa; b) Khi có quyết định đại xá; <u>2. Người phạm tội có thể được miễn trách nhiệm hình sự trong những trường hợp sau đây:</u> <u>a) Phạm tội ít nghiêm trọng hoặc tội nghiêm trọng do vô ý gây thiệt hại về tính mạng, sức khỏe, tài sản mà người bị hại đã đồng ý hòa giải và có đơn đề nghị miễn truy cứu trách nhiệm hình sự;</u> b) Trước khi hành vi phạm tội bị phát giác, người phạm tội đã tự thú, khai rõ sự việc, góp phần có hiệu quả vào việc phát hiện và điều tra tội phạm, cố gắng hạn chế đến mức thấp nhất hậu quả của tội phạm.	Bổ sung thêm quy định cho phép miễn TNHS nếu giữa người phạm tội và người bị hại đạt được sự thỏa thuận về bồi thường trong những trường hợp khởi tố theo yêu cầu của người bị hại.
QUY ĐỊNH HIỆN HÀNH	ĐỀ XUẤT SỬA ĐỔI, BỔ SUNG	LÝ DO
CHƯƠNG V. HÌNH PHẠT	CHƯƠNG VI. HÌNH PHẠT	

QUY ĐỊNH HIỆN HÀNH	ĐỀ XUẤT SỬA ĐỔI, BỔ SUNG	LÝ DO
Điều 26. Khái niệm hình phạt Hình phạt là biện pháp cưỡng chế nghiêm khắc nhất của Nhà nước nhằm tước bỏ hoặc hạn chế quyền, lợi ích của người phạm tội. Hình phạt được quy định trong Bộ luật hình sự và do Toà án quyết định.	Điều 32. Khái niệm hình phạt (sửa đổi) Hình phạt là biện pháp cưỡng chế nghiêm khắc nhất của Nhà nước <u>do Toà án quyết định áp dụng đối với cá nhân hoặc pháp nhân phạm tội</u> nhằm tước bỏ hoặc hạn chế quyền, lợi ích của <u>cá nhân, pháp nhân đó</u>. Hình phạt được quy định trong Bộ luật này <u>hoặc trong luật khác có quy định tội phạm và hình phạt</u>.	Mở rộng nguồn PLHS
Điều 27. Mục đích của hình phạt Hình phạt không chỉ nhằm trừng trị người phạm tội mà còn giáo dục họ trở thành người có ích cho xã hội, có ý thức tuân theo pháp luật và các quy tắc của cuộc sống xã hội chủ nghĩa, ngăn ngừa họ phạm tội mới. Hình phạt còn nhằm giáo dục người khác tôn trọng pháp luật, đấu tranh phòng ngừa và chống tội phạm.	Điều 33. Mục đích của hình phạt (sửa đổi) <u>PA1.</u> Giữ nguyên <u>PA2.</u> <u>Hình phạt được áp dụng nhằm giáo dục, hỗ trợ cá nhân hoặc pháp nhân phạm tội có ý thức tuân theo pháp luật và các quy tắc của cuộc sống xã hội chủ nghĩa, ngăn ngừa phạm tội mới. Hình phạt còn nhằm giáo dục người khác tôn trọng pháp luật, đấu tranh phòng ngừa và chống tội phạm.</u>	Có thay đổi quan điểm về mục đích hình phạt trước hết là để giáo dục, giúp đỡ người phạm tội thì mới có thể thay đổi đường lối, chính sách hình sự theo nghị quyết 49 được
Điều 28. Các hình phạt	Điều 34. Các hình phạt (sửa đổi) <u>1. Căn cứ đối tượng áp dụng, hình phạt được phân chia</u>	Quy định một chương riêng đối với pháp nhân, bao gồm cả hệ thống hình

QUY ĐỊNH HIỆN HÀNH	ĐỀ XUẤT SỬA ĐỔI, BỔ SUNG	LÝ DO
Hình phạt bao gồm hình phạt chính và hình phạt bổ sung. 1. Hình phạt chính bao gồm: a) Cảnh cáo; b) Phạt tiền; c) Cải tạo không giam giữ; d) Trục xuất; đ) Tù có thời hạn; e) Tù chung thân; g) Tử hình. 2. Hình phạt bổ sung bao gồm: a) Cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định; b) Cấm cư trú; c) Quản chế; d) Tước một số quyền công dân;	<u>thành hai loại:</u> a) <u>Hình phạt đối với cá nhân phạm tội;</u> b) <u>Hình phạt đối với pháp nhân phạm tội;</u> 2. <u>Hình phạt đối với cá nhân phạm tội được quy định tại các điều từ Điều 35 đến Điều 46 của Bộ luật này.</u> <u>Hình phạt đối với pháp nhân phạm tội được quy định tại Chương 11 của Bộ luật này.</u> 3. Hình phạt bao gồm hình phạt chính và hình phạt bổ sung. 4. Hình phạt chính <u>đối với cá nhân phạm tội</u> bao gồm: a) Cảnh cáo; b) Phạt tiền; c) Cải tạo không giam giữ; d) Trục xuất; đ) Tù có thời hạn; e) Tù chung thân; g) Tử hình. 5. Hình phạt bổ sung <u>đối với cá nhân phạm tội</u> bao gồm: a) Cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định;	phạt với pháp nhân. tuy nhiên, do đây là quy định chung về hình phạt nên cần có một khoản quy định dẫn chiếu sang Chương riêng đối với pháp nhân.

QUY ĐỊNH HIỆN HÀNH	ĐỀ XUẤT SỬA ĐỔI, BỔ SUNG	LÝ DO
đ) Tịch thu tài sản; e) Phạt tiền, khi không áp dụng là hình phạt chính; g) Trục xuất, khi không áp dụng là hình phạt chính. 3. Đối với mỗi tội phạm, người phạm tội chỉ bị áp dụng một hình phạt chính và có thể bị áp dụng một hoặc một số hình phạt bổ sung.	b) Cấm cư trú; c) Quản chế; d) Tước một số quyền công dân; đ) Tịch thu tài sản; e) Phạt tiền, khi không áp dụng là hình phạt chính; g) Trục xuất, khi không áp dụng là hình phạt chính. 6. Đối với mỗi tội phạm, người phạm tội chỉ bị áp dụng một hình phạt chính và có thể bị áp dụng một hoặc một số hình phạt bổ sung.	
Điều 29. Cảnh cáo Cảnh cáo được áp dụng đối với người phạm tội ít nghiêm trọng và có nhiều tình tiết giảm nhẹ, nhưng chưa đến mức miễn hình phạt.	Điều 35. <u>Cảnh cáo</u> (sửa đổi) Cảnh cáo được áp dụng đối với người phạm tội ít nghiêm trọng và có nhiều tình tiết giảm nhẹ, nhưng chưa đến mức miễn hình phạt. <u>Tòa án thông báo việc áp dụng hình phạt cảnh cáo đối với người phạm tội đến cơ quan, tổ chức nơi người đó làm việc hoặc địa phương nơi người đó cư trú biết</u>	Tăng tính cường chế của hình phạt cảnh cáo
Điều 30. Phạt tiền 1. Phạt tiền được áp dụng là hình phạt chính đối với người phạm tội ít nghiêm trọng xâm phạm trật tự quản lý kinh tế, trật tự công cộng, trật tự quản lý hành	Điều 36. <u>Phạt tiền</u> (sửa đổi) 1. Phạt tiền được áp dụng là hình phạt chính đối với người phạm tội ít nghiêm trọng, <u>tội nghiêm trọng xâm phạm trật tự quản lý kinh tế, trật tự công cộng, trật tự quản lý hành chính, môi trường và một số tội phạm ít</u>	Mở rộng khả năng áp dụng hình phạt tiền, hạn chế áp dụng hình phạt tù. Tăng tính cường chế của

QUY ĐỊNH HIỆN HÀNH	ĐỀ XUẤT SỬA ĐỔI, BỔ SUNG	LÝ DO
chính và một số tội phạm khác do Bộ luật này quy định. 2. Phạt tiền được áp dụng là hình phạt bổ sung đối với người phạm các tội về tham nhũng, ma túy hoặc những tội phạm khác do Bộ luật này quy định. 3. Mức phạt tiền được quyết định tùy theo tính chất và mức độ nghiêm trọng của tội phạm được thực hiện, đồng thời có xét đến tình hình tài sản của người phạm tội, sự biến động giá cả, nhưng không được thấp hơn một triệu đồng. 4. Tiền phạt có thể được nộp một lần hoặc nhiều lần trong thời hạn do Tòa án quyết định trong bản án.	<u>ng nghiêm trọng và nghiêm trọng trong lĩnh vực khác</u> do Bộ luật này <u>hoặc luật khác</u> quy định. 2. Hình phạt tiền được áp dụng là hình phạt bổ sung đối với người phạm các tội về tham nhũng, ma túy, rửa tiền hoặc những tội phạm khác do Bộ luật này quy định. 3. Mức phạt tiền được quyết định <u>căn cứ vào tính chất và mức độ nghiêm trọng của tội phạm, đồng thời có xét đến tình hình tài sản của người phạm tội, nhưng không được thấp hơn một triệu đồng.</u> 4. PA1: <u>Trong thời hạn sáu tháng kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, nếu người bị kết án cố tình không chấp hành hình phạt tiền, Tòa án quyết định chuyển hình phạt tiền thành hình phạt tù có thời hạn nếu đó là hình phạt chính.</u> <u>Tòa án cân nhắc mức phạt tù có thời hạn trong giới hạn của khung hình phạt đã áp dụng đối với người phạm tội khi tuyên hình phạt tiền.</u> PA2: Không quy định khoản này	hình phạt tiền, đảm bảo Thẩm phán tăng cường áp dụng hình phạt này trong thực tiễn
Điều 31. Cải tạo không giam giữ 1. Cải tạo không giam giữ được áp dụng từ sáu tháng đến ba năm đối với người phạm tội ít nghiêm trọng hoặc phạm tội nghiêm trọng do Bộ luật này quy định mà đang có nơi làm việc ổn định hoặc có nơi	Điều 37. Cải tạo không giam giữ (sửa đổi) 1. Cải tạo không giam giữ <u>là hình phạt tư cải tạo, giáo dục tại đồng, có sự giám sát của cơ quan, tổ chức, được áp dụng từ sáu tháng đến ba năm đối với người phạm tội ít nghiêm trọng, phạm tội nghiêm trọng hoặc phạm tội rất nghiêm trọng do vô ý mà người này có nơi làm việc ổn</u>	

QUY ĐỊNH HIỆN HÀNH	ĐỀ XUẤT SỬA ĐỔI, BỔ SUNG	LÝ DO
thường trú rõ ràng, nếu xét thấy không cần thiết phải cách ly người phạm tội khỏi xã hội. Nếu người bị kết án đã bị tạm giữ, tạm giam thì thời gian tạm giữ, tạm giam được trừ vào thời gian chấp hành hình phạt cải tạo không giam giữ, cứ một ngày tạm giữ, tạm giam bằng ba ngày cải tạo không giam giữ. 2. Tòa án giao người bị phạt cải tạo không giam giữ cho cơ quan, tổ chức nơi người đó làm việc hoặc chính quyền địa phương nơi người đó thường trú để giám sát, giáo dục. Gia đình người bị kết án có trách nhiệm phối hợp với cơ quan, tổ chức, chính quyền địa phương trong việc giám sát, giáo dục người đó. 3. Người bị kết án phải thực hiện một số nghĩa vụ theo các quy định về cải tạo không giam giữ và bị khấu trừ một phần thu nhập từ 5% đến 20% để sung quỹ nhà nước. Trong trường hợp đặc biệt, Tòa án có thể cho miễn việc khấu trừ thu nhập, nhưng phải ghi rõ lý do trong bản án.	định hoặc có nơi thường trú rõ ràng, nếu xét thấy không cần thiết phải cách ly người phạm tội khỏi xã hội. Nếu người bị kết án đã bị tạm giữ, tạm giam thì thời gian tạm giữ, tạm giam được trừ vào thời gian chấp hành hình phạt cải tạo không giam giữ, cứ một ngày tạm giữ, tạm giam bằng ba ngày cải tạo không giam giữ. 2. Tòa án giao người bị phạt cải tạo không giam giữ cho cơ quan, tổ chức nơi người đó làm việc hoặc chính quyền địa phương nơi người đó thường trú để giám sát, giáo dục. Gia đình người bị kết án có trách nhiệm phối hợp với cơ quan, tổ chức, chính quyền địa phương trong việc giám sát, giáo dục người đó. 3. <u>Trong thời gian chấp hành án</u>, người bị kết án phải thực hiện một số nghĩa vụ theo các quy định về cải tạo không giam giữ và bị khấu trừ một phần thu nhập từ 5% đến 20% để sung quỹ nhà nước. <u>Việc khấu trừ thu nhập được thực hiện hàng tháng.</u> <u>Không khấu trừ thu nhập đối với người chấp hành án là người đang thực hiện nghĩa vụ quân sự.</u> <u>Trong trường hợp đặc biệt</u>, Tòa án có thể cho miễn việc khấu trừ thu nhập, nhưng phải ghi rõ lý do trong bản án. 4. <u>Trường hợp người bị phạt cải tạo không giam giữ không có việc làm hoặc bị mất việc làm trong thời gian chấp hành hình phạt này thì phải thực hiện một số công</u>	

QUY ĐỊNH HIỆN HÀNH	ĐỀ XUẤT SỬA ĐỔI, BỔ SUNG	LÝ DO
	<u>việc lao động phục vụ công đồng trong thời gian cải tạo không giam giữ.</u> <u>Thời gian lao động phục vụ công đồng không quá 4 giờ trong một ngày và không quá 5 ngày trong một tuần .</u> <u>Không áp dụng biện pháp lao động phục vụ công đồng đối với người già yếu, phụ nữ có thai.</u> <u>Người bị kết án cải tạo không giam giữ phải thực hiện những nghĩa vụ quy định tại Luật thi hành án hình sự.</u> <u>5. Trong trường hợp người bị kết án cố tình trốn tránh việc chấp hành hình phạt cải tạo không giam giữ thì Tòa án chuyển hình phạt này bằng hình phạt tù có thời hạn, cứ ba ngày cải tạo không giam giữ bằng một ngày tù.</u>	
Điều 32. Trục xuất Trục xuất là buộc người nước ngoài bị kết án phải rời khỏi lãnh thổ nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam. Trục xuất được Toà án áp dụng là hình phạt chính hoặc hình phạt bổ sung trong từng trường hợp cụ thể.	Điều 38. Trục xuất Giữ nguyên	- Có ý kiến đề nghị xem xét đối với người không quốc tịch mà sinh sống ở VN thì sao. Tuy nhiên, trường hợp này sẽ không áp dụng hình phạt trục xuất. - Có ý kiến bản khoản về trường hợp người có 2 quốc tịch, một nước ngoài, một VN. Trường hợp này sẽ xử lý như đối với công

QUY ĐỊNH HIỆN HÀNH	ĐỀ XUẤT SỬA ĐỔI, BỔ SUNG	LÝ DO
		dân Việt Nam vì họ vẫn là công dân VN.
Điều 33. Tù có thời hạn Tù có thời hạn là việc buộc người bị kết án phải chấp hành hình phạt tại trại giam trong một thời hạn nhất định. Tù có thời hạn đối với người phạm một tội có mức tối thiểu là ba tháng, mức tối đa là hai mươi năm. Thời gian tạm giữ, tạm giam được trừ vào thời hạn chấp hành hình phạt tù, cứ một ngày tạm giữ, tạm giam bằng một ngày tù.	Điều 39. Tù có thời hạn (sửa đổi) 1. Tù có thời hạn được áp dụng đối với người bị kết án phải chấp hành hình phạt tại <u>cơ sở giam giữ</u> trong một thời hạn nhất định. Tù có thời hạn đối với người phạm một tội có mức tối thiểu là ba tháng và mức tối đa là hai mươi năm. Trường hợp phạm nhiều tội thì mức tối đa của tù có thời hạn là 30 năm Thời gian tạm giữ, tạm giam được trừ vào thời hạn chấp hành hình phạt tù, cứ một ngày tạm giữ, tạm giam bằng một ngày tù. <u>2. Không áp dụng hình phạt tù đối với người lần đầu phạm tội ít nghiêm trọng do vô ý.</u>	- Thay từ "trại giam" bằng cụm từ "cơ sở giam giữ" đảm bảo phản ánh đúng thực tiễn áp dụng. - Giảm phạm vi áp dụng hình phạt tù, đảm bảo thể hiện tin thần Nghị quyết 49/NQ-TW
Điều 34. Tù chung thân Tù chung thân là hình phạt tù không thời hạn được áp dụng đối với người phạm tội đặc biệt nghiêm trọng, nhưng chưa đến mức bị xử phạt tử hình. Không áp dụng tù chung thân đối với người chưa thành niên phạm tội.	Điều 40. Tù chung thân Giữ nguyên	

QUY ĐỊNH HIỆN HÀNH	ĐỀ XUẤT SỬA ĐỔI, BỔ SUNG	LÝ DO
Điều 35. Tử hình Tử hình là hình phạt đặc biệt chỉ áp dụng đối với người phạm tội đặc biệt nghiêm trọng. Không áp dụng hình phạt tử hình đối với người chưa thành niên phạm tội, đối với phụ nữ có thai hoặc phụ nữ đang nuôi con dưới 36 tháng tuổi khi phạm tội hoặc khi bị xét xử. Không thi hành án tử hình đối với phụ nữ có thai, phụ nữ đang nuôi con dưới 36 tháng tuổi. Trong trường hợp này hình phạt tử hình chuyển thành tù chung thân. Trong trường hợp người bị kết án tử hình được ân giảm, thì hình phạt tử hình chuyển thành tù chung thân.	Điều 41. Tử hình (sửa đổi) 1. PA1: Tử hình là hình phạt đặc biệt chỉ được áp dụng đối với người phạm tội đặc biệt nghiêm trọng <u>xâm phạm an ninh quốc gia, xâm phạm tính mạng con người, tội phạm về ma túy, tội phạm tham nhũng và các tội phá hoại hòa bình, chống loài người và tội phạm chiến tranh.</u> PA2: Tử hình là hình phạt đặc biệt chỉ được áp dụng đối với người <u>tổ chức, cầm đầu, chỉ huy hoặc ngoan cố chống đối, lưu manh, côn đồ, tái phạm nguy hiểm trong trường hợp</u> phạm các tội đặc biệt nghiêm trọng <u>thuộc nhóm các tội xâm phạm an ninh quốc gia, xâm phạm tính mạng con người, các tội phạm về ma túy, tham nhũng, các tội phá hoại hòa bình, chống loài người và tội phạm chiến tranh.</u> 2. Không áp dụng hình phạt tử hình đối với người chưa thành niên phạm tội, đối với phụ nữ có thai hoặc phụ nữ đang nuôi con dưới 36 tháng tuổi hoặc người già trên 70 tuổi, khi phạm tội hoặc khi xét xử. Không thi hành án tử hình đối với phụ nữ có thai hoặc phụ nữ đang nuôi con dưới 36 tháng tuổi. Trong trường hợp này, hình phạt tử hình chuyển thành tù chung thân.	Để phân biệt với căn cứ áp dụng hình phạt tù chung thân

QUY ĐỊNH HIỆN HÀNH	ĐỀ XUẤT SỬA ĐỔI, BỔ SUNG	LÝ DO
Điều 36. Cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định Cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định được áp dụng khi xét thấy nếu để người bị kết án đảm nhiệm chức vụ, hành nghề hoặc làm công việc đó, thì có thể gây nguy hại cho xã hội. Thời hạn cấm là từ một năm đến năm năm, kể từ ngày chấp hành xong hình phạt tù hoặc từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật nếu hình phạt chính là cảnh cáo, phạt tiền, cải tạo không giam giữ hoặc trong trường hợp người bị kết án được hưởng án treo.	Điều 42. Cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định Giữ nguyên	
Điều 37. Cấm cư trú Cấm cư trú là buộc người bị kết án phạt tù không được tạm trú và thường trú ở một số địa phương nhất định. Thời hạn cấm cư trú là từ một năm đến năm năm, kể từ ngày chấp hành xong hình phạt tù.	Điều 43. Cấm cư trú Giữ nguyên	
Điều 38. Quản chế	Điều 44. Quản chế	

QUY ĐỊNH HIỆN HÀNH	ĐỀ XUẤT SỬA ĐỔI, BỔ SUNG	LÝ DO
Quản chế là buộc người bị kết án phạt tù phải cư trú, làm ăn sinh sống và cải tạo ở một địa phương nhất định, có sự kiểm soát, giáo dục của chính quyền và nhân dân địa phương. Trong thời gian quản chế, người bị kết án không được tự ý ra khỏi nơi cư trú, bị tước một số quyền công dân theo Điều 39 của Bộ luật này và bị cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định. Quản chế được áp dụng đối với người phạm tội xâm phạm an ninh quốc gia, người tái phạm nguy hiểm hoặc trong những trường hợp khác do Bộ luật này quy định. Thời hạn quản chế là từ một năm đến năm năm, kể từ ngày chấp hành xong hình phạt tù	Giữ nguyên	
Điều 39. Tước một số quyền công dân 1. Công dân Việt Nam bị kết án phạt tù về tội xâm phạm an ninh quốc gia hoặc tội phạm khác trong những trường hợp do Bộ luật này quy định, thì bị tước một hoặc một số quyền công dân sau đây: a) Quyền ứng cử, quyền bầu cử đại biểu	Điều 45. Tước một số quyền công dân (sửa đổi) 1. Công dân Việt Nam bị kết án phạt tù về tội xâm phạm an ninh quốc gia hoặc tội phạm khác trong những trường hợp do Bộ luật này hoặc các Luật chuyên ngành quy định tội phạm và hình phạt, thì bị tước một hoặc một số quyền công dân sau đây: a) Quyền ứng cử, quyền bầu cử đại biểu cơ quan quyền	

QUY ĐỊNH HIỆN HÀNH	ĐỀ XUẤT SỬA ĐỔI, BỔ SUNG	LÝ DO
cơ quan quyền lực nhà nước; b) Quyền làm việc trong các cơ quan nhà nước và quyền phục vụ trong lực lượng vũ trang nhân dân. 2. Thời hạn tước một số quyền công dân là từ một năm đến năm năm, kể từ ngày chấp hành xong hình phạt tù hoặc kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật trong trường hợp người bị kết án được hưởng án treo.	lực nhà nước; b) Quyền làm việc trong các cơ quan nhà nước và quyền phục vụ trong lực lượng vũ trang nhân dân; <u>c) Quyền biểu quyết khi Nhà nước tổ chức trưng cầu dân ý.</u> 2. Thời hạn tước một số quyền công dân là từ một năm đến năm năm, kể từ ngày chấp hành xong hình phạt tù hoặc kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật trong trường hợp người bị kết án được hưởng án treo.	
Điều 40. Tịch thu tài sản Tịch thu tài sản là tước một phần hoặc toàn bộ tài sản thuộc sở hữu của người bị kết án sung quỹ nhà nước. Tịch thu tài sản chỉ được áp dụng đối với người bị kết án về tội nghiêm trọng, tội rất nghiêm trọng hoặc tội đặc biệt nghiêm trọng trong trường hợp do Bộ luật này quy định. Khi tịch thu toàn bộ tài sản vẫn để cho người bị kết án và gia đình họ có điều kiện sinh sống.	Điều 46. Tịch thu tài sản Giữ nguyên	
CHƯƠNG VI CÁC BIỆN PHÁP TƯ PHÁP	CHƯƠNG VII CÁC BIỆN PHÁP TƯ PHÁP⁷	

⁷ GSTS Nguyễn Ngọc Hòa đề nghị nên sửa lại tên của chương này là Các Biện pháp khắc phục, phòng ngừa

QUY ĐỊNH HIỆN HÀNH	ĐỀ XUẤT SỬA ĐỔI, BỔ SUNG	LÝ DO
	Điều 47. Các biện pháp tư pháp (mới) <u>1. Căn cứ đối tượng áp dụng, biện pháp tư pháp được phân chia thành hai loại:</u> <u>a) Biện pháp tư pháp đối với cá nhân phạm tội;</u> <u>b) Biện pháp tư pháp đối với pháp nhân phạm tội;</u> <u>2. Biện pháp tư pháp đối với cá nhân phạm tội được quy định tại các Điều 48, 49, 50 của Bộ luật này.</u> <u>Biện pháp tư pháp đối với pháp nhân phạm tội được quy định tại các Điều 48, 49 và 85 của Bộ luật này.</u>	
Điều 41. Tịch thu vật, tiền trực tiếp liên quan đến tội phạm 1. Việc tịch thu, sung quỹ nhà nước được áp dụng đối với: a) Công cụ, phương tiện dùng vào việc phạm tội; b) Vật hoặc tiền do phạm tội hoặc do mua bán, đổi chác những thứ ấy mà có; c) Vật thuộc loại Nhà nước cấm lưu hành. 2. Đối với vật, tiền bị người phạm tội chiếm đoạt hoặc sử dụng trái phép, thì không tịch thu mà trả lại cho chủ sở hữu	Điều 48. Tịch thu vật, tiền, hàng hóa, phương tiện trực tiếp liên quan đến tội phạm (sửa đổi) 1. Việc tịch thu, sung quỹ nhà nước <u>hoặc tịch thu, tiêu hủy</u> được áp dụng đối với: a) Vật, tiền, hàng hóa, phương tiện dùng vào việc phạm tội; b) Vật, tiền, hàng hóa, phương tiện do phạm tội hoặc do mua bán, đổi chác những thứ ấy mà có; c) Vật thuộc loại Nhà nước cấm lưu hành. 2. Đối với vật, tiền, hàng hóa, phương tiện bị người phạm tội chiếm đoạt hoặc sử dụng trái phép, thì không tịch thu mà trả lại cho chủ sở hữu hoặc người quản lý	

QUY ĐỊNH HIỆN HÀNH	ĐỀ XUẤT SỬA ĐỔI, BỔ SUNG	LÝ DO
hoặc người quản lý hợp pháp. 3. Vật, tiền thuộc tài sản của người khác, nếu người này có lỗi trong việc để cho người phạm tội sử dụng vào việc thực hiện tội phạm, thì có thể bị tịch thu, sung quỹ nhà nước.	hợp pháp. 3. Vật, tiền, hàng hóa, phương tiện thuộc sở hữu của người khác, nếu người này có lỗi trong việc để cho người phạm tội sử dụng vào việc thực hiện tội phạm, thì có thể bị tịch thu, sung quỹ nhà nước.	
Điều 42. Trả lại tài sản, sửa chữa hoặc bồi thường thiệt hại; buộc công khai xin lỗi 1. Người phạm tội phải trả lại tài sản đã chiếm đoạt cho chủ sở hữu hoặc người quản lý hợp pháp, phải sửa chữa hoặc bồi thường thiệt hại vật chất đã được xác định do hành vi phạm tội gây ra. 2. Trong trường hợp phạm tội gây thiệt hại về tinh thần, Tòa án buộc người phạm tội phải bồi thường về vật chất, công khai xin lỗi người bị hại.	Điều 49. Trả lại tài sản, sửa chữa hoặc bồi thường thiệt hại; buộc công khai xin lỗi Giữ nguyên	
Điều 43. Bắt buộc chữa bệnh 1. Đối với người thực hiện hành vi nguy hiểm cho xã hội trong khi mắc bệnh quy định tại khoản 1 Điều 13 của Bộ luật này,	Điều 50. Bắt buộc chữa bệnh (sửa đổi) 1. Đối với người thực hiện hành vi nguy hiểm cho xã hội trong khi mắc bệnh quy định tại khoản 1 Điều 13 của Bộ luật này, thì tùy theo giai đoạn tố tụng, Viện kiểm sát	Gộp Điều 43 và Điều 44 thành một điều luật về bắt buộc chữa bệnh vì thực

QUY ĐỊNH HIỆN HÀNH	ĐỀ XUẤT SỬA ĐỔI, BỔ SUNG	LÝ DO
thì tùy theo giai đoạn tố tụng, Viện kiểm sát hoặc Tòa án căn cứ vào kết luận của Hội đồng giám định pháp y, có thể quyết định đưa họ vào một cơ sở điều trị chuyên khoa để bắt buộc chữa bệnh; nếu thấy không cần thiết phải đưa vào một cơ sở điều trị chuyên khoa, thì có thể giao cho gia đình hoặc người giám hộ trông nom dưới sự giám sát của cơ quan nhà nước có thẩm quyền. 2. Đối với người phạm tội trong khi có năng lực trách nhiệm hình sự nhưng trước khi bị kết án đã mắc bệnh tới mức mất khả năng nhận thức hoặc khả năng điều khiển hành vi của mình, thì căn cứ vào kết luận của Hội đồng giám định pháp y, Tòa án có thể quyết định đưa họ vào một cơ sở điều trị chuyên khoa để bắt buộc chữa bệnh. Sau khi khỏi bệnh, người đó có thể phải chịu trách nhiệm hình sự. 3. Đối với người đang chấp hành hình phạt mà bị bệnh tới mức mất khả năng nhận thức hoặc khả năng điều khiển hành vi của mình, thì căn cứ vào kết luận của Hội đồng giám định pháp y, Tòa án có thể quyết định đưa họ vào một cơ sở điều trị	hoặc Tòa án căn cứ vào kết luận của Hội đồng giám định pháp y, có thể quyết định đưa họ vào một cơ sở điều trị chuyên khoa để bắt buộc chữa bệnh; nếu thấy không cần thiết phải đưa vào một cơ sở điều trị chuyên khoa, thì có thể giao cho gia đình hoặc người giám hộ trông nom dưới sự giám sát của cơ quan nhà nước có thẩm quyền. 2. Đối với người phạm tội trong khi có năng lực trách nhiệm hình sự nhưng trước khi bị kết án đã mắc bệnh tới mức mất khả năng nhận thức hoặc khả năng điều khiển hành vi của mình, thì căn cứ vào kết luận của Hội đồng giám định pháp y, Tòa án có thể quyết định đưa họ vào một cơ sở điều trị chuyên khoa để bắt buộc chữa bệnh. Sau khi khỏi bệnh, người đó có thể phải chịu trách nhiệm hình sự. 3. Đối với người đang chấp hành hình phạt mà bị bệnh tới mức mất khả năng nhận thức hoặc khả năng điều khiển hành vi của mình, thì căn cứ vào kết luận của Hội đồng giám định pháp y, Tòa án có thể quyết định đưa họ vào một cơ sở điều trị chuyên khoa để bắt buộc chữa bệnh. Sau khi khỏi bệnh, người đó phải tiếp tục chấp hành hình phạt, nếu không có lý do khác để miễn chấp hành hình phạt. <u>Thời gian bắt buộc chữa bệnh được trừ vào thời hạn chấp hành hình phạt tù.</u>	chất Điều 44 cũng quy định về biện pháp này, một trong những biện pháp tư pháp tại Chương này.

QUY ĐỊNH HIỆN HÀNH	ĐỀ XUẤT SỬA ĐỔI, BỔ SUNG	LÝ DO
chuyên khoa để bắt buộc chữa bệnh. Sau khi khỏi bệnh, người đó phải tiếp tục chấp hành hình phạt, nếu không có lý do khác để miễn chấp hành hình phạt. Điều 44. Thời gian bắt buộc chữa bệnh Căn cứ vào kết luận của cơ sở điều trị, nếu người bị bắt buộc chữa bệnh quy định tại Điều 43 của Bộ luật này đã khỏi bệnh, thì tùy theo giai đoạn tổ tụng, Viện kiểm sát hoặc Tòa án xét và quyết định đình chỉ việc thi hành biện pháp này. Thời gian bắt buộc chữa bệnh được trừ vào thời hạn chấp hành hình phạt tù.		
CHƯƠNG VII QUYẾT ĐỊNH HÌNH PHẠT	CHƯƠNG VIII QUYẾT ĐỊNH HÌNH PHẠT	
	Mục 1 <u>Quy định chung về quyết định hình phạt</u>	
Điều 45. Căn cứ quyết định hình phạt Khi quyết định hình phạt, Toà án căn cứ vào quy định của Bộ luật hình sự, cân nhắc tính chất và mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội, nhân thân người phạm tội, các tình tiết giảm nhẹ và tăng nặng trách nhiệm hình sự.	Điều 51. Căn cứ quyết định hình phạt (sửa đổi) Khi quyết định hình phạt, Toà án căn cứ vào quy định của Bộ luật này, <u>quy định về tội phạm và hình phạt trong luật khác</u>, cân nhắc tính chất và mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội, nhân thân người phạm tội, các tình tiết giảm nhẹ và tăng nặng trách nhiệm hình sự.	

QUY ĐỊNH HIỆN HÀNH	ĐỀ XUẤT SỬA ĐỔI, BỔ SUNG	LÝ DO
Điều 46. Các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự 1. Các tình tiết sau đây là tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự: a) Người phạm tội đã ngăn chặn, làm giảm bớt tác hại của tội phạm; b) Người phạm tội tự nguyện sửa chữa, bồi thường thiệt hại, khắc phục hậu quả; c) Phạm tội trong trường hợp vượt quá giới hạn phòng vệ chính đáng; d) Phạm tội trong trường hợp vượt quá yêu cầu của tình thế cấp thiết; đ) Phạm tội trong trường hợp bị kích động về tinh thần do hành vi trái pháp luật của người bị hại hoặc người khác gây ra; e) Phạm tội vì hoàn cảnh đặc biệt khó khăn mà không phải do mình tự gây ra; g) Phạm tội nhưng chưa gây thiệt hại hoặc gây thiệt hại không lớn; h) Phạm tội lần đầu và thuộc trường hợp ít nghiêm trọng; i) Phạm tội vì bị người khác đe dọa, cưỡng	Điều 52. Các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự (sửa đổi) 1. Các tình tiết sau đây là tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự: a) Người phạm tội đã ngăn chặn hoặc làm giảm bớt tác hại của tội phạm; b) Người phạm tội tự nguyện sửa chữa, bồi thường thiệt hại hoặc khắc phục hậu quả; c) Phạm tội trong trường hợp vượt quá giới hạn phòng vệ chính đáng; d) Phạm tội trong trường hợp vượt quá yêu cầu của tình thế cấp thiết; đ) Phạm tội trong trường hợp bị kích động về tinh thần do hành vi trái pháp luật của người bị hại hoặc người khác gây ra; e) Phạm tội vì hoàn cảnh đặc biệt khó khăn mà không phải do mình tự gây ra; g) Phạm tội nhưng chưa gây thiệt hại hoặc gây thiệt hại không lớn; h) Phạm tội lần đầu và thuộc trường hợp ít nghiêm trọng; i) Phạm tội vì bị người khác đe dọa hoặc cưỡng bức; <u>k) Phạm tội trong trường hợp bị cưỡng ép hoặc lừa gạt sử</u>	

QUY ĐỊNH HIỆN HÀNH	ĐỀ XUẤT SỬA ĐỔI, BỔ SUNG	LÝ DO
bức; k) Phạm tội do lạc hậu; l) Người phạm tội là phụ nữ có thai; m) Người phạm tội là người già; n) Người phạm tội là người có bệnh bị hạn chế khả năng nhận thức hoặc khả năng điều khiển hành vi của mình; o) Người phạm tội tự thú; p) Người phạm tội thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải; q) Người phạm tội tích cực giúp đỡ các cơ quan có trách nhiệm phát hiện, điều tra tội phạm; r) Người phạm tội đã lập công chuộc tội; s) Người phạm tội là người có thành tích xuất sắc trong sản xuất, chiến đấu, học tập hoặc công tác. 2. Khi quyết định hình phạt, Tòa án còn có thể coi các tình tiết khác là tình tiết giảm	<u>dùng rượu hoặc các chất kích thích mạnh khác dẫn đến hạn chế khả năng nhận thức;</u> l) Phạm tội do lạc hậu; m) Người phạm tội là phụ nữ có thai; n) Người phạm tội là người già; o) Người phạm tội là người có bệnh bị hạn chế khả năng nhận thức hoặc khả năng điều khiển hành vi của mình; p) Người phạm tội tự thú <u>hoặc đầu thú</u>; q) Người phạm tội thành khẩn khai báo hoặc ăn năn hối cải; r) Người phạm tội tích cực giúp đỡ các cơ quan có trách nhiệm phát hiện hoặc điều tra tội phạm; s) Người phạm tội đã lập công chuộc tội; t) Người phạm tội là người có thành tích xuất sắc trong sản xuất, chiến đấu, học tập hoặc công tác. 2. Khi quyết định hình phạt, Tòa án còn có thể coi các tình tiết khác là tình tiết giảm nhẹ, nhưng phải ghi rõ trong bản án. 3. Các tình tiết giảm nhẹ đã được Bộ luật hình sự quy định là dấu hiệu định tội hoặc định khung thì không được coi là tình tiết giảm nhẹ trong khi quyết định hình phạt.	

QUY ĐỊNH HIỆN HÀNH	ĐỀ XUẤT SỬA ĐỔI, BỔ SUNG	LÝ DO
nhẹ, nhưng phải ghi rõ trong bản án. 3. Các tình tiết giảm nhẹ đã được Bộ luật hình sự quy định là dấu hiệu định tội hoặc định khung thì không được coi là tình tiết giảm nhẹ trong khi quyết định hình phạt.		
Điều 48. Các tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự 1. Chỉ các tình tiết sau đây mới là tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự: a) Phạm tội có tổ chức; b) Phạm tội có tính chất chuyên nghiệp; c) Lợi dụng chức vụ, quyền hạn để phạm tội; d) Phạm tội có tính chất côn đồ; đ) Phạm tội vì động cơ đê hèn; e) Cố tình thực hiện tội phạm đến cùng; g) Phạm tội nhiều lần, tái phạm, tái phạm nguy hiểm; h) Phạm tội đối với trẻ em, phụ nữ có thai, người già, người ở trong tình trạng không thể tự vệ được hoặc đối với người lệ thuộc mình về mặt vật chất, tinh thần, công tác	Điều 53. Các tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự <i>(sửa đổi)</i> 1. Chỉ các tình tiết sau đây mới là tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự: a) Phạm tội có tổ chức; b) Phạm tội có tính chất chuyên nghiệp; c) Lợi dụng chức vụ, quyền hạn để phạm tội; d) Phạm tội có tính chất côn đồ; đ) Phạm tội vì động cơ đê hèn; e) Cố tình thực hiện tội phạm đến cùng; g) Phạm tội <u>từ hai lần trở lên</u>, tái phạm hoặc tái phạm nguy hiểm; h) Phạm tội <u>cố ý</u> đối với trẻ em, phụ nữ <u>mà biết là đang</u> có thai, người già, người ở trong tình trạng không thể tự vệ được hoặc đối với người lệ thuộc mình về mặt vật chất, tinh thần, công tác hoặc các mặt khác; i) Phạm tội gây hậu quả nghiêm trọng, rất nghiêm trọng	Cụ thể hóa những dấu hiệu định lượng có thể cụ thể được ngay trong điều luật

QUY ĐỊNH HIỆN HÀNH	ĐỀ XUẤT SỬA ĐỔI, BỔ SUNG	LÝ DO
hoặc các mặt khác; i) Xâm phạm tài sản của Nhà nước; k) Phạm tội gây hậu quả nghiêm trọng, rất nghiêm trọng hoặc đặc biệt nghiêm trọng; l) Lợi dụng hoàn cảnh chiến tranh, tình trạng khẩn cấp, thiên tai, dịch bệnh hoặc những khó khăn đặc biệt khác của xã hội để phạm tội; m) Dùng thủ đoạn xảo quyệt, tàn ác phạm tội hoặc thủ đoạn, phương tiện có khả năng gây nguy hại cho nhiều người; n) Xúi giục người chưa thành niên phạm tội; o) Có hành động xảo quyệt, hung hãn nhằm trốn tránh, che giấu tội phạm. 2. Những tình tiết đã là yếu tố định tội hoặc định khung hình phạt thì không được coi là tình tiết tăng nặng.	hoặc đặc biệt nghiêm trọng; k) Lợi dụng hoàn cảnh chiến tranh, tình trạng khẩn cấp, thiên tai, dịch bệnh hoặc những khó khăn đặc biệt khác của xã hội để phạm tội; l) Dùng thủ đoạn xảo quyệt, tàn ác phạm tội hoặc thủ đoạn, phương tiện có khả năng gây nguy hại cho nhiều người; m) Xúi giục người chưa thành niên phạm tội; n) Có hành động xảo quyệt hoặc hung hãn nhằm trốn tránh, che giấu tội phạm. 2. Những tình tiết đã là yếu tố định tội hoặc định khung hình phạt thì không được coi là tình tiết tăng nặng.	
Điều 49. Tái phạm, tái phạm nguy hiểm 1. Tái phạm là trường hợp đã bị kết án, chưa được xoá án tích mà lại phạm tội do cố ý hoặc phạm tội rất nghiêm trọng, tội	Điều 54. Tái phạm, tái phạm nguy hiểm Giữ nguyên	

QUY ĐỊNH HIỆN HÀNH	ĐỀ XUẤT SỬA ĐỔI, BỔ SUNG	LÝ DO
đặc biệt nghiêm trọng do vô ý. 2. Những trường hợp sau đây được coi là tái phạm nguy hiểm: a) Đã bị kết án về tội rất nghiêm trọng, tội đặc biệt nghiêm trọng do cố ý, chưa được xoá án tích mà lại phạm tội rất nghiêm trọng, tội đặc biệt nghiêm trọng do cố ý; b) Đã tái phạm, chưa được xoá án tích mà lại phạm tội do cố ý.		
	<u>Mục 2</u> <u>Quyết định hình phạt trong một số trường hợp cụ thể</u>	
Điều 47. Quyết định hình phạt nhẹ hơn quy định của Bộ luật Khi có ít nhất hai tình tiết giảm nhẹ quy định tại khoản 1 Điều 46 của Bộ luật này, Toà án có thể quyết định một hình phạt dưới mức thấp nhất của khung hình phạt mà điều luật đã quy định nhưng phải trong khung hình phạt liền kề nhẹ hơn của điều luật; trong trường hợp điều luật chỉ có một khung hình phạt hoặc khung hình phạt đó là khung hình phạt nhẹ nhất của điều luật, thì Toà án có thể quyết định một hình phạt	Điều 55. Quyết định hình phạt nhẹ hơn quy định của Luật <i>(sửa đổi)</i> 1. Khi có ít nhất hai tình tiết giảm nhẹ quy định tại khoản 1 Điều 52 của Bộ luật này, Toà án có thể quyết định một hình phạt dưới mức thấp nhất của khung hình phạt mà điều luật đã quy định nhưng phải trong khung hình phạt liền kề nhẹ hơn của điều luật; trong trường hợp điều luật chỉ có một khung hình phạt hoặc khung hình phạt đó là khung hình phạt nhẹ nhất, thì Toà án có thể quyết định chuyển sang một hình phạt khác thuộc loại nhẹ hơn. Lý do của việc giảm nhẹ phải được ghi rõ trong bản án.	

QUY ĐỊNH HIỆN HÀNH	ĐỀ XUẤT SỬA ĐỔI, BỔ SUNG	LÝ DO
dưới mức thấp nhất của khung hoặc chuyển sang một hình phạt khác thuộc loại nhẹ hơn. Lý do của việc giảm nhẹ phải được ghi rõ trong bản án.	<u>2. PA1:</u> <u>Trong những trường hợp sau đây, Tòa án có thể quyết định một hình phạt dưới mức thấp nhất của khung hình phạt mà điều luật đã quy định; trong trường hợp điều luật chỉ có một khung hình phạt hoặc khung hình phạt đó là khung hình phạt nhẹ nhất, thì Tòa án có thể quyết định chuyển sang một hình phạt khác thuộc loại nhẹ hơn:</u> <u>a) Người phạm tội là người giúp sức trong vụ đồng phạm nhưng có vai trò không đáng kể;</u> <u>b) Người phạm tội đã bồi thường toàn bộ thiệt hại hoặc khắc phục toàn bộ hậu quả do hành vi phạm tội gây ra.</u> <u>PA2:</u> <u>Trong những trường hợp sau đây, Tòa án có thể quyết định một hình phạt dưới mức thấp nhất của khung hình phạt mà điều luật đã quy định; trong trường hợp điều luật chỉ có một khung hình phạt hoặc khung hình phạt đó là khung hình phạt nhẹ nhất, thì Tòa án có thể quyết định một hình phạt dưới mức thấp nhất của khung hoặc chuyển sang một hình phạt khác thuộc loại nhẹ hơn:</u> <u>a) Người phạm tội là người giúp sức trong vụ đồng phạm nhưng có vai trò không đáng kể;</u> <u>b) Người phạm tội lần đầu, có ít nhất hai tình tiết giảm nhẹ quy định tại khoản 1 Điều 52 và không có tình tiết tăng nặng quy định tại khoản 1 Điều 53 của Bộ luật này;</u>	

QUY ĐỊNH HIỆN HÀNH	ĐỀ XUẤT SỬA ĐỔI, BỔ SUNG	LÝ DO
	<u>c) Người phạm tội đã bồi thường toàn bộ thiệt hại hoặc khắc phục toàn bộ hậu quả do hành vi phạm tội gây ra.</u>	
Điều 50. Quyết định hình phạt trong trường hợp phạm nhiều tội Khi xét xử cùng một lần một người phạm nhiều tội, Toà án quyết định hình phạt đối với từng tội, sau đó tổng hợp hình phạt theo quy định sau đây: 1. Đối với hình phạt chính : a) Nếu các hình phạt đã tuyên cùng là cải tạo không giam giữ hoặc cùng là tù có thời hạn, thì các hình phạt đó được cộng lại thành hình phạt chung; hình phạt chung không được vượt quá ba năm đối với hình phạt cải tạo không giam giữ, ba mươi năm đối với hình phạt tù có thời hạn; b) Nếu các hình phạt đã tuyên là cải tạo không giam giữ, tù có thời hạn, thì hình phạt cải tạo không giam giữ được chuyển đổi thành hình phạt tù theo tỷ lệ cứ ba ngày cải tạo không giam giữ được chuyển đổi thành một ngày tù để tổng hợp thành hình phạt chung theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều này;	Điều 56. Quyết định hình phạt trong trường hợp phạm nhiều tội Giữ nguyên	

QUY ĐỊNH HIỆN HÀNH	ĐỀ XUẤT SỬA ĐỔI, BỔ SUNG	LÝ DO
c) Nếu hình phạt nặng nhất trong số các hình phạt đã tuyên là tù chung thân thì hình phạt chung là tù chung thân; d) Nếu hình phạt nặng nhất trong số các hình phạt đã tuyên là tử hình thì hình phạt chung là tử hình; đ) Phạt tiền không tổng hợp với các loại hình phạt khác; các khoản tiền phạt được cộng lại thành hình phạt chung; e) Trục xuất không tổng hợp với các loại hình phạt khác. 2. Đối với hình phạt bổ sung: a) Nếu các hình phạt đã tuyên là cùng loại thì hình phạt chung được quyết định trong giới hạn do Bộ luật này quy định đối với loại hình phạt đó; riêng đối với hình phạt tiền thì các khoản tiền phạt được cộng lại thành hình phạt chung; b) Nếu các hình phạt đã tuyên là khác loại thì người bị kết án phải chấp hành tất cả các hình phạt đã tuyên.		
Điều 51. Tổng hợp hình phạt của nhiều bản án	Điều 57. Tổng hợp hình phạt của nhiều bản án <i>(sửa đổi)</i>	

QUY ĐỊNH HIỆN HÀNH	ĐỀ XUẤT SỬA ĐỔI, BỔ SUNG	LÝ DO
1. Trong trường hợp một người đang phải chấp hành một bản án mà lại bị xét xử về tội đã phạm trước khi có bản án này, thì Tòa án quyết định hình phạt đối với tội đang bị xét xử, sau đó quyết định hình phạt chung theo quy định tại Điều 50 của Bộ luật này. Thời gian đã chấp hành hình phạt của bản án trước được trừ vào thời hạn chấp hành hình phạt chung. 2. Khi xét xử một người đang phải chấp hành một bản án mà lại phạm tội mới, Tòa án quyết định hình phạt đối với tội mới, sau đó tổng hợp với phần hình phạt chưa chấp hành của bản án trước rồi quyết định hình phạt chung theo quy định tại Điều 50 của Bộ luật này. 3. Trong trường hợp một người phải chấp hành nhiều bản án đã có hiệu lực pháp luật mà các hình phạt của các bản án chưa được tổng hợp, thì Chánh án Tòa án ra quyết định tổng hợp các bản án theo quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này.	1. Trong trường hợp một người đang phải chấp hành một bản án mà lại bị xét xử về tội đã phạm trước khi có bản án này, thì Tòa án quyết định hình phạt đối với tội đang bị xét xử, sau đó quyết định hình phạt chung theo quy định tại Điều 56 của Bộ luật này. Thời gian đã chấp hành hình phạt của bản án trước được trừ vào thời hạn chấp hành hình phạt chung. 2. Khi xét xử một người đang phải chấp hành một bản án mà lại phạm tội mới, Tòa án quyết định hình phạt đối với tội mới, sau đó tổng hợp với phần hình phạt chưa chấp hành của bản án trước rồi quyết định hình phạt chung theo quy định tại Điều 56 của Bộ luật này. 3. Trong trường hợp một người phải chấp hành nhiều bản án đã có hiệu lực pháp luật mà các hình phạt của các bản án chưa được tổng hợp, thì Chánh án Tòa án ra quyết định tổng hợp <u>hình phạt của</u> các bản án theo quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này.	
Điều 52. Quyết định hình phạt trong trường hợp chuẩn bị phạm tội, phạm	Điều 58. Quyết định hình phạt trong trường hợp	

QUY ĐỊNH HIỆN HÀNH	ĐỀ XUẤT SỬA ĐỔI, BỔ SUNG	LÝ DO
tội chưa đạt 1. Đối với hành vi chuẩn bị phạm tội và hành vi phạm tội chưa đạt, hình phạt được quyết định theo các điều của Bộ luật này về các tội phạm tương ứng tùy theo tính chất, mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi, mức độ thực hiện ý định phạm tội và những tình tiết khác khiến cho tội phạm không thực hiện được đến cùng. 2. Đối với trường hợp chuẩn bị phạm tội, nếu điều luật được áp dụng có quy định hình phạt cao nhất là tù chung thân hoặc tử hình, thì mức hình phạt cao nhất được áp dụng là không quá hai mươi năm tù; nếu là tù có thời hạn thì mức hình phạt không quá một phần hai mức phạt tù mà điều luật quy định. 3. Đối với trường hợp phạm tội chưa đạt, nếu điều luật được áp dụng có quy định hình phạt cao nhất là tù chung thân hoặc tử hình, thì chỉ có thể áp dụng các hình phạt này trong trường hợp đặc biệt nghiêm trọng; nếu là tù có thời hạn thì mức hình phạt không quá ba phần tư mức phạt tù	chuẩn bị phạm tội, phạm tội chưa đạt (sửa đổi) 1. Đối với hành vi chuẩn bị phạm tội và hành vi phạm tội chưa đạt, hình phạt được quyết định theo các điều của Bộ luật này về các tội phạm tương ứng tùy theo tính chất, mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi, mức độ thực hiện ý định phạm tội và những tình tiết khác khiến cho tội phạm không thực hiện được đến cùng. 2. <u>PA1.</u> Giữ nguyên <u>PA2.</u> <u>Đối với trường hợp chuẩn bị phạm tội rất nghiêm trọng thì hình phạt tối đa có thể được áp dụng không quá 5 năm tù. Đối với trường hợp chuẩn bị phạm tội đặc biệt nghiêm trọng thì hình phạt tối đa có thể được áp dụng không quá 10 năm tù.</u> 3. Đối với trường hợp phạm tội chưa đạt, nếu điều luật được áp dụng có quy định hình phạt cao nhất là tù chung thân hoặc tử hình, thì <u>mức hình phạt cao nhất là tù chung thân và chỉ có thể áp dụng các hình phạt trong trường hợp đặc biệt nghiêm trọng; nếu là cải tạo không giam giữ hoặc tù có thời hạn thì mức hình phạt không quá ba phần tư mức hình phạt mà điều luật quy định; nếu là phạt tiền thì mức phạt không quá một phần hai mức hình phạt mà điều luật quy định.</u>	PA2 khoản 2 quy định nhằm thực hiện chính sách xử lý hướng thiện, phù hợp với tinh thần của NQ 49/2005

QUY ĐỊNH HIỆN HÀNH	ĐỀ XUẤT SỬA ĐỔI, BỔ SUNG	LÝ DO
mà điều luật quy định.		
Điều 53. Quyết định hình phạt trong trường hợp đồng phạm Khi quyết định hình phạt đối với những người đồng phạm, Tòa án phải xét đến tính chất của đồng phạm, tính chất và mức độ tham gia phạm tội của từng người đồng phạm. Các tình tiết giảm nhẹ, tăng nặng hoặc loại trừ trách nhiệm hình sự thuộc người đồng phạm nào, thì chỉ áp dụng đối với người đó.	Điều 59. Quyết định hình phạt trong trường hợp đồng phạm Giữ nguyên	
Điều 54. Miễn hình phạt Người phạm tội có thể được miễn hình phạt trong trường hợp phạm tội có nhiều tình tiết giảm nhẹ quy định tại khoản 1 Điều 46 của Bộ luật này, đáng được khoan hồng đặc biệt, nhưng chưa đến mức được miễn trách nhiệm hình sự.	Điều 60. Miễn hình phạt (sửa đổi) Người phạm tội có thể được miễn hình phạt trong trường hợp phạm tội có từ ba tình tiết giảm nhẹ trở lên quy định tại khoản 1 Điều 52 của Bộ luật này, đáng được khoan hồng đặc biệt, nhưng chưa đến mức được miễn trách nhiệm hình sự.	
CHƯƠNG VIII THỜI HIỆU THI HÀNH BẢN ÁN, MIỄN CHẤP HÀNH HÌNH PHẠT,	CHƯƠNG IX THỜI HIỆU THI HÀNH BẢN ÁN, MIỄN CHẤP HÀNH HÌNH PHẠT, GIẢM THỜI HẠN CHẤP	

QUY ĐỊNH HIỆN HÀNH	ĐỀ XUẤT SỬA ĐỔI, BỔ SUNG	LÝ DO
GIẢM THỜI HẠN CHẤP HÀNH HÌNH PHẠT	HÀNH HÌNH PHẠT	
Điều 55. Thời hiệu thi hành bản án 1. Thời hiệu thi hành bản án hình sự là thời hạn do Bộ luật này quy định mà khi hết thời hạn đó người bị kết án không phải chấp hành bản án đã tuyên. 2. Thời hiệu thi hành bản án hình sự được quy định như sau: a) Năm năm đối với các trường hợp xử phạt tiền, cải tạo không giam giữ hoặc xử phạt tù từ ba năm trở xuống; b) Mười năm đối với các trường hợp xử phạt tù từ trên ba năm đến mười lăm năm; c) Mười lăm năm đối với các trường hợp xử phạt tù từ trên mười lăm năm đến ba mươi năm. 3. Thời hiệu thi hành bản án hình sự được tính từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật. Nếu trong thời hạn quy định tại khoản 2 Điều này người bị kết án lại phạm tội mới, thì thời gian đã qua không được tính và thời hiệu tính lại kể từ ngày phạm tội mới.	Điều 61. Thời hiệu thi hành bản án (sửa đổi) 1. Thời hiệu thi hành bản án hình sự là thời hạn do Bộ luật này quy định mà khi hết thời hạn đó người bị kết án không phải chấp hành bản án đã tuyên. 2. Thời hiệu thi hành bản án hình sự được quy định như sau: a) Năm năm đối với các trường hợp xử phạt tiền, cải tạo không giam giữ hoặc xử phạt tù từ ba năm trở xuống; b) Mười năm đối với các trường hợp xử phạt tù từ trên ba năm đến mười lăm năm; c) Mười lăm năm đối với các trường hợp xử phạt tù từ trên mười lăm năm đến ba mươi năm; <u>d) Hai mươi năm đối với các trường hợp xử phạt tù chung thân hoặc tử hình.</u> 3. Thời hiệu thi hành bản án hình sự được tính từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật. Nếu trong thời hạn quy định tại khoản 2 Điều này người bị kết án lại phạm tội mới, thì thời gian đã qua không được tính và thời hiệu tính lại kể từ ngày phạm tội mới. Nếu trong thời hạn quy định tại khoản 2 Điều này người	Quy định cụ thể thời hiệu thi hành đối với các bản án phạt tù chung thân hoặc tử hình. Bãi bỏ khoản 4 Điều này do quy định hiện nay là không phù hợp và mâu thuẫn khi quy định Chánh án Tòa án nhân dân tối cao có quyền áp dụng thời hiệu đối với các trường hợp không thi hành án khi quá thời hiệu.

QUY ĐỊNH HIỆN HÀNH	ĐỀ XUẤT SỬA ĐỔI, BỔ SUNG	LÝ DO
thời hiệu tính lại kể từ ngày phạm tội mới. Nếu trong thời hạn quy định tại khoản 2 Điều này người bị kết án cố tình trốn tránh và đã có lệnh truy nã, thì thời gian trốn tránh không được tính và thời hiệu tính lại kể từ ngày người đó ra trình diện hoặc bị bắt giữ. 4. Việc áp dụng thời hiệu đối với các trường hợp xử phạt tù chung thân hoặc tử hình, sau khi đã qua thời hạn mười lăm năm, do Chánh án Tòa án nhân dân tối cao quyết định theo đề nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao. Trong trường hợp không cho áp dụng thời hiệu thì hình phạt tử hình được chuyển thành tù chung thân, tù chung thân được chuyển thành tù ba mươi năm.	bị kết án cố tình trốn tránh và đã có lệnh truy nã, thì thời gian trốn tránh không được tính và thời hiệu tính lại kể từ ngày người đó ra trình diện hoặc bị bắt giữ.	
Điều 56. Không áp dụng thời hiệu thi hành bản án Không áp dụng thời hiệu thi hành bản án đối với các tội quy định tại Chương XI và Chương XXIV của Bộ luật này.	Điều 62. Không áp dụng thời hiệu thi hành bản án Giữ nguyên	
Điều 57. Miễn chấp hành hình phạt	Điều 63. Miễn chấp hành hình phạt <i>(sửa đổi)</i>	Chuyển khoản 2 Điều 58 lên thành khoản 6 của

QUY ĐỊNH HIỆN HÀNH	ĐỀ XUẤT SỬA ĐỔI, BỔ SUNG	LÝ DO
1. Đối với người bị kết án cải tạo không giam giữ, tù có thời hạn, chưa chấp hành hình phạt mà lập công lớn hoặc mắc bệnh hiểm nghèo và nếu người đó không còn nguy hiểm cho xã hội nữa, thì theo đề nghị của Viện trưởng Viện Kiểm sát, Tòa án có thể quyết định miễn chấp hành toàn bộ hình phạt. 2. Người bị kết án được miễn chấp hành hình phạt khi được đặc xá hoặc đại xá. 3. Đối với người bị kết án về tội ít nghiêm trọng đã được hoãn chấp hành hình phạt theo quy định tại Điều 61 của Bộ luật này, nếu trong thời gian được hoãn đã lập công, thì theo đề nghị của Viện trưởng Viện Kiểm sát, Tòa án có thể quyết định miễn chấp hành hình phạt. 4. Đối với người bị kết án phạt tù về tội ít nghiêm trọng đã được tạm đình chỉ chấp hành hình phạt theo quy định tại Điều 62 của Bộ luật này, nếu trong thời gian được tạm đình chỉ mà đã lập công, thì theo đề nghị của Viện trưởng Viện Kiểm sát, Tòa án có thể quyết định miễn chấp hành phần hình phạt còn lại.	1. Người bị kết án cải tạo không giam giữ, tù có thời hạn, chưa chấp hành hình phạt có thể được miễn chấp hành toàn bộ hình phạt nếu lập công lớn hoặc mắc bệnh hiểm nghèo và nếu người đó không còn nguy hiểm cho xã hội nữa. 2. Người bị kết án được miễn chấp hành hình phạt khi được đặc xá hoặc đại xá. 3. Người bị kết án về tội ít nghiêm trọng đã được hoãn chấp hành hình phạt theo quy định tại Điều 68 của Bộ luật này có thể được miễn chấp hành hình phạt, nếu trong thời gian được hoãn đã lập công <u>hoặc có chứng nhận của chính quyền địa phương về việc chấp hành tốt pháp luật, hoàn cảnh gia đình khó khăn và xét người đó không còn nguy hiểm cho xã hội nữa.</u> 4. Người bị kết án phạt tù về tội ít nghiêm trọng đã được tạm đình chỉ chấp hành hình phạt theo quy định tại Điều 69 của Bộ luật này có thể quyết định miễn chấp hành phần hình phạt còn lại, nếu trong thời gian được tạm đình chỉ mà đã lập công <u>hoặc có chứng nhận của chính quyền địa phương về việc chấp hành tốt pháp luật, hoàn cảnh gia đình khó khăn và xét người đó không còn nguy hiểm cho xã hội nữa.</u> 5. Người bị kết án phạt tiền đã tích cực chấp hành được ít nhất một phần ba hình phạt nhưng bị lâm vào hoàn cảnh kinh tế đặc biệt khó khăn kéo dài do thiên tai, hoả hoạn,	Điều 57 cho phù hợp với nội dung về miễn chấp hành hình phạt.

QUY ĐỊNH HIỆN HÀNH	ĐỀ XUẤT SỬA ĐỔI, BỔ SUNG	LÝ DO
5. Người bị phạt cấm cư trú hoặc quản chế, nếu đã chấp hành được một phần hai thời hạn hình phạt và cải tạo tốt, thì theo đề nghị của chính quyền địa phương nơi người đó chấp hành hình phạt, Tòa án có thể quyết định miễn chấp hành phần hình phạt còn lại.	<u>tai nạn hoặc ốm đau gây ra mà không thể tiếp tục chấp hành được phần hình phạt còn lại hoặc lập công lớn, thì có thể được miễn chấp hành phần tiền phạt còn lại.</u> 6. Người bị phạt cấm cư trú hoặc quản chế, nếu đã chấp hành được một phần hai thời hạn hình phạt và cải tạo tốt, thì có thể được miễn chấp hành phần hình phạt còn lại.	
Điều 58. Giảm mức hình phạt đã tuyên 1. Người bị kết án cải tạo không giam giữ, nếu đã chấp hành hình phạt được một thời gian nhất định và có nhiều tiến bộ, thì theo đề nghị của cơ quan, tổ chức hoặc chính quyền địa phương được giao trách nhiệm trực tiếp giám sát, giáo dục, Tòa án có thể quyết định giảm thời hạn chấp hành hình phạt. Người bị kết án phạt tù, nếu đã chấp hành hình phạt được một thời gian nhất định và có nhiều tiến bộ, thì theo đề nghị của cơ quan thi hành án phạt tù, Tòa án có thể	Điều 64. Giảm mức hình phạt đã tuyên (sửa đổi) 1. Người bị kết án cải tạo không giam giữ có thể được giảm thời hạn chấp hành hình phạt, nếu đã chấp hành hình phạt được một thời gian nhất định và có nhiều tiến bộ. Người bị kết án phạt tù, nếu đã chấp hành hình phạt được một thời gian nhất định và có nhiều tiến bộ, thì có thể được giảm thời hạn chấp hành hình phạt. Thời gian đã chấp hành hình phạt để được xét giảm lần đầu là một phần ba thời hạn đối với hình phạt cải tạo không giam giữ, hình phạt tù từ ba mươi năm trở xuống, mười hai năm đối với tù chung thân.	

QUY ĐỊNH HIỆN HÀNH	ĐỀ XUẤT SỬA ĐỔI, BỔ SUNG	LÝ DO
quyết định giảm thời hạn chấp hành hình phạt. Thời gian đã chấp hành hình phạt để được xét giảm lần đầu là một phần ba thời hạn đối với hình phạt cải tạo không giam giữ, hình phạt tù từ ba mươi năm trở xuống, mười hai năm đối với tù chung thân. 2. Người bị kết án phạt tiền đã tích cực chấp hành được một phần hình phạt nhưng bị lâm vào hoàn cảnh kinh tế đặc biệt khó khăn kéo dài do thiên tai, hoả hoạn, tai nạn hoặc ốm đau gây ra mà không thể tiếp tục chấp hành được phần hình phạt còn lại hoặc lập công lớn, thì theo đề nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát, Toà án có thể quyết định miễn việc chấp hành phần tiền phạt còn lại. 3. Một người có thể được giảm nhiều lần, nhưng phải bảo đảm chấp hành được một phần hai mức hình phạt đã tuyên. Người bị kết án tù chung thân, lần đầu được giảm xuống ba mươi năm tù và dù được giảm nhiều lần cũng phải bảo đảm thời hạn thực tế chấp hành hình phạt là hai mươi năm. 4. Đối với người đã được giảm một phần	2. Một người có thể được giảm nhiều lần, nhưng phải bảo đảm chấp hành được một phần hai mức hình phạt đã tuyên. Người bị kết án tù chung thân, lần đầu được giảm xuống ba mươi năm tù và dù được giảm nhiều lần cũng phải bảo đảm thời hạn thực tế chấp hành hình phạt là hai mươi năm. 3. Đối với người đã được giảm một phần hình phạt mà lại phạm tội mới nghiêm trọng, rất nghiêm trọng hoặc đặc biệt nghiêm trọng, thì Toà án chỉ xét giảm lần đầu sau khi người đó đã chấp hành được hai phần ba mức hình phạt chung hoặc hai mươi năm nếu là tù chung thân.	

QUY ĐỊNH HIỆN HÀNH	ĐỀ XUẤT SỬA ĐỔI, BỔ SUNG	LÝ DO
hình phạt mà lại phạm tội mới nghiêm trọng, rất nghiêm trọng hoặc đặc biệt nghiêm trọng, thì Toà án chỉ xét giảm lần đầu sau khi người đó đã chấp hành được hai phần ba mức hình phạt chung hoặc hai mươi năm nếu là tù chung thân.		
	<u>Điều 65. Miễn chấp hành phần hình phạt tù còn lại có điều kiện (mới)</u> <u>1. Người đang chấp hành án phạt tù được miễn chấp hành toàn bộ phần hình phạt tù còn lại khi có đủ các điều kiện sau đây:</u> <u>a) Phạm tội lần đầu;</u> <u>b) Có nhiều tiến bộ, có ý thức cải tạo tốt;</u> <u>c) Đã chấp hành được một phần hai mức thời hạn tù đối với hình phạt tù có thời hạn hoặc mười lăm năm đối với tù chung thân đã được giảm xuống tù có thời hạn;</u> <u>d) Đã được giảm thời hạn chấp hành hình phạt tù từ hai lần trở lên;</u> <u>đ) Có nơi cư trú rõ ràng;</u> <u>e) Không thuộc một trong các trường hợp phạm tội quy định tại khoản 2 Điều này.</u> <u>2. Miễn chấp hành phần hình phạt tù còn lại có điều kiện không áp dụng đối với người bị kết án về tội phạm đặc</u>	Nhằm thể hiện hơn nữa chính sách nhân đạo của Đảng và Nhà nước ta đối với người phạm tội, cho phép họ sớm trở lại cộng đồng và cải tạo thành người có ích cho xã hội, đồng thời vẫn đạt được mục đích giáo dục, cải tạo, việc bổ sung điều luật mới về miễn chấp hành phần hình phạt tù còn lại sau khi người bị kết án đã chấp hành được một phần hình phạt là rất cần thiết. Điều luật đã quy định nhiều điều kiện ràng buộc đối với người được miễn chấp hành phần hình phạt tù còn lại trong thời gian thử

QUY ĐỊNH HIỆN HÀNH	ĐỀ XUẤT SỬA ĐỔI, BỔ SUNG	LÝ DO
	<u>biệt nghiêm trong thuộc nhóm các tội xâm phạm an ninh quốc gia; cố ý xâm phạm tính mạng, sức khỏe, nhân phẩm của con người; cướp tài sản, bắt cóc nhằm chiếm đoạt tài sản; tội sản xuất, mua bán, chiếm đoạt trái phép chất ma túy; tội phạm về tham nhũng; các tội phá hoại hòa bình, chống loài người và tội phạm chiến tranh.</u> <u>3. Khi quyết định miễn chấp hành phần hình phạt tù còn lại có điều kiện đối với người bị kết án, Tòa án ấn định thời gian thử thách tù một đến hai lần thời gian còn lại của hình phạt tù và buộc người đó phải chấp hành các nghĩa vụ sau đây:</u> <u>a) Chấp hành pháp luật, nội quy, quy chế của nơi cư trú, làm việc; tích cực tham gia lao động, học tập;</u> <u>b) Chấp hành đầy đủ các hình phạt bổ sung, nghĩa vụ bồi thường thiệt hại (nếu có) và các quyết định khác của bản án;</u> <u>c) Trình diện trước cơ quan có thẩm quyền khi có yêu cầu;</u> <u>d) Định kỳ ba tháng phải nộp bản tự nhận xét về việc chấp hành pháp luật của mình cho người được giao giám sát, giáo dục;</u> <u>đ) Không được tự ý đi khỏi nơi cư trú nếu chưa được phép của người trực tiếp theo dõi, giám sát;</u> <u>4. Tòa án giao người được miễn chấp hành phần hình</u>	thách. Cụ thể: người đang chấp hành hình phạt tù, nếu thỏa mãn một số yêu cầu như về thời hạn chấp hành án, cải tạo tốt và có nhiều tiến bộ thì được miễn chấp hành hình phạt tù còn lại và phải chịu thử thách với điều kiện là sau khi trả tự do, họ phải tuân thủ một số điều kiện của thời gian thử thách như tuân thủ pháp luật, tích cực thực hiện các nghĩa vụ công dân, trình diện cơ quan có thẩm quyền, không được đi khỏi nơi cư trú và phải tham gia một số chương trình dịch vụ xã hội nhằm khắc phục nguyên nhân, điều kiện phạm tội như cai nghiện rượu hoặc ma túy v.v..., dưới sự giám sát của các cán bộ giám sát trong một thời gian nhất định

QUY ĐỊNH HIỆN HÀNH	ĐỀ XUẤT SỬA ĐỔI, BỔ SUNG	LÝ DO
	<u>phạt tù còn lại có điều kiện cho Ủy ban nhân dân cấp xã nơi người đó cư trú để giám sát, giáo dục trong thời gian thử thách. Ủy ban nhân dân cấp xã phân công người trực tiếp theo dõi, giám sát người đó.</u> <u>5. Trường hợp người được miễn chấp hành phần hình phạt tù còn lại có điều kiện cố ý vi phạm nghĩa vụ từ hai lần trở lên hoặc bị xử phạt hành chính từ hai lần trở lên về vi phạm trật tự xã hội trong thời gian thử thách thì Tòa án có thể hủy bỏ quyết định miễn chấp hành phần hình phạt tù còn lại có điều kiện đối với người đó và buộc họ phải chấp hành toàn bộ phần hình phạt tù còn lại đã được miễn.</u> <u>Nếu người đó phạm tội mới trong thời gian thử thách thì Tòa án buộc người đó chấp hành hình phạt của bản án mới và tổng hợp với phần hình phạt tù chưa chấp hành của bản án trước.</u>	Việc quy định thời gian chấp hành của người đang chấp hành hình phạt tù có thời hạn để được xem xét miễn chấp hành phần hình phạt còn lại sau khi họ đã thi hành $\frac{1}{2}$ thời gian của bản án tù tạo cơ chế buộc họ phải thi hành nghiêm chỉnh và chứng minh quyết tâm cải tạo của mình. Tác dụng giáo dục, cải tạo và phòng ngừa của án treo không cao; tâm lý coi án treo là một hình thức ‘tha bổng’. Do vậy, cần quy định cụ thể, chặt chẽ, đầy đủ hơn về trình tự, thủ tục, điều kiện, đối tượng áp

QUY ĐỊNH HIỆN HÀNH	ĐỀ XUẤT SỬA ĐỔI, BỔ SUNG	LÝ DO
		dụng. Quy định theo hướng người được hưởng án treo, trong thời gian thử thách mà không chấp hành đúng quy định của pháp luật về chịu sự giám sát, giáo dục của cơ quan, tổ chức nơi làm việc hoặc cư trú thì sẽ không được hưởng án treo nữa mà phải tiếp tục thi hành án tù giam.
Điều 59. Giảm thời hạn chấp hành hình phạt trong trường hợp đặc biệt Người bị kết án có lý do đáng được khoan hồng thêm như đã lập công, đã quá già yếu hoặc mắc bệnh hiểm nghèo, thì Tòa án có thể xét giảm vào thời gian sớm hơn hoặc với mức cao hơn so với thời gian và mức quy định tại Điều 58 của Bộ luật này	Điều 66. Giảm thời hạn chấp hành hình phạt trong trường hợp đặc biệt Giữ nguyên	Chuyển khoản 2 Điều này lên Điều 57 cho phù hợp.
Điều 60. Án treo 1. Khi xử phạt tù không quá ba năm, căn	Điều 67. Án treo (sửa đổi) 1. Khi xử phạt tù không quá ba năm, căn cứ vào nhân	- Tăng cường tính cưỡng chế của án treo, nên đề

QUY ĐỊNH HIỆN HÀNH	ĐỀ XUẤT SỬA ĐỔI, BỔ SUNG	LÝ DO
cứ vào nhân thân của người phạm tội và các tình tiết giảm nhẹ, nếu xét thấy không cần phải bắt chấp hành hình phạt tù, thì Tòa án cho hưởng án treo và ấn định thời gian thử thách từ một năm đến năm năm. 2. Trong thời gian thử thách, Toà án giao người được hưởng án treo cho cơ quan, tổ chức nơi người đó làm việc hoặc chính quyền địa phương nơi người đó thường trú để giám sát và giáo dục. Gia đình người bị kết án có trách nhiệm phối hợp với cơ quan, tổ chức, chính quyền địa phương trong việc giám sát, giáo dục người đó.	thân của người phạm tội và các tình tiết giảm nhẹ, nếu xét thấy không cần phải bắt chấp hành hình phạt tù, thì Tòa án cho hưởng án treo và ấn định thời gian thử thách từ một năm đến năm năm <u>và một số nghĩa vụ phải thực hiện trong thời gian thử thách quy định tại khoản 3 Điều này.</u> 2. Trong thời gian thử thách, Toà án giao người được hưởng án treo cho cơ quan, tổ chức nơi người đó làm việc hoặc chính quyền địa phương nơi người đó cư trú để giám sát và giáo dục. Gia đình người bị kết án có trách nhiệm phối hợp với cơ quan, tổ chức, chính quyền địa phương trong việc giám sát, giáo dục người đó. <u>3. Tòa án quyết định buộc người được hưởng án treo phải thực hiện một hoặc một số nghĩa vụ sau đây:</u> <u>a) Chấp hành pháp luật, nghĩa vụ công dân, nội quy, quy chế của nơi cư trú, làm việc; tích cực tham gia lao động, học tập; chấp hành đầy đủ các hình phạt bổ sung, nghĩa vụ bồi thường thiệt hại;</u> <u>b) Trình diện trước cơ quan có thẩm quyền khi có yêu cầu;</u> <u>c) Định kỳ ba tháng nộp bản tự nhận xét về việc chấp hành pháp luật của mình với người được giao giám sát, giáo dục;</u> <u>d) Không tự ý đi khỏi nơi cư trú khi chưa được phép của</u>	nghị bổ sung nghĩa vụ người được hưởng án treo phải thực hiện mà sự vi phạm quy định này cũng có thể dẫn đến hậu quả họ bị buộc phải chấp hành hình phạt tù đã cho hưởng án treo

QUY ĐỊNH HIỆN HÀNH	ĐỀ XUẤT SỬA ĐỔI, BỔ SUNG	LÝ DO
3. Người được hưởng án treo có thể phải chịu hình phạt bổ sung là phạt tiền, cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định theo quy định tại Điều 30 và Điều 36 của Bộ luật này. 4. Người được hưởng án treo đã chấp hành được một phần hai thời gian thử thách và có nhiều tiến bộ thì theo đề nghị của cơ quan, tổ chức có trách nhiệm giám sát và giáo dục, Toà án có thể quyết định rút ngắn thời gian thử thách. 5. Đối với người được hưởng án treo mà phạm tội mới trong thời gian thử thách, thì Toà án quyết định buộc phải chấp hành hình phạt của bản án trước và tổng hợp với hình phạt của bản án mới theo quy định tại Điều 51 của Bộ luật này	<u>cơ quan có thẩm quyền.</u> 4. <u>Tòa án có thể quyết định áp dụng đối với người được hưởng án treo hình phạt bổ sung quy định tại các Điều 36, 42 và 43 của Bộ luật này, nêu trong điều luật áp dụng có quy định các hình phạt này.</u> 5. <u>Người được hưởng án treo đã chấp hành được một phần hai thời gian thử thách và có nhiều tiến bộ thì theo đề nghị của cơ quan, tổ chức có trách nhiệm giám sát và giáo dục, Toà án có thể quyết định rút ngắn thời gian thử thách.</u> 6. <u>Trong thời gian thử thách, nếu người được hưởng án treo vi phạm từ hai lần trở lên các nghĩa vụ theo quyết định của Tòa án hoặc phạm tội mới do vô ý thì Tòa án có thể xem xét buộc người đó phải chấp hành hình phạt tù của bản án đã cho hưởng án treo.</u> <u>Nếu người đó phạm tội mới do cố ý thì Toà án buộc người đó phải chấp hành hình phạt của bản án trước và tổng hợp với hình phạt của bản án mới theo quy định tại Điều 56 của Bộ luật này.</u>	
Điều 61. Hoãn chấp hành hình phạt tù 1. Người bị xử phạt tù có thể được hoãn chấp hành hình phạt trong các trường hợp sau đây: a) Bị bệnh nặng được hoãn cho đến khi	Điều 68. Hoãn chấp hành hình phạt tù Giữ nguyên	

QUY ĐỊNH HIỆN HÀNH	ĐỀ XUẤT SỬA ĐỔI, BỔ SUNG	LÝ DO
sức khỏe được hồi phục; b) Phụ nữ có thai hoặc đang nuôi con dưới 36 tháng tuổi, thì được hoãn cho đến khi con đủ 36 tháng tuổi; c) Là người lao động duy nhất trong gia đình, nếu phải chấp hành hình phạt tù thì gia đình sẽ gặp khó khăn đặc biệt, được hoãn đến một năm, trừ trường hợp người đó bị kết án về các tội xâm phạm an ninh quốc gia hoặc các tội khác là tội rất nghiêm trọng, đặc biệt nghiêm trọng; d) Bị kết án về tội ít nghiêm trọng, do nhu cầu công vụ, thì được hoãn đến một năm. 2. Trong thời gian được hoãn chấp hành hình phạt tù, nếu người được hoãn chấp hành hình phạt lại phạm tội mới, thì Tòa án buộc người đó phải chấp hành hình phạt trước và tổng hợp với hình phạt của bản án mới theo quy định tại Điều 51 của Bộ luật này.		
Điều 62. Tạm đình chỉ chấp hành hình phạt tù 1. Người đang chấp hành hình phạt tù mà thuộc một trong các trường hợp quy định	Điều 69. Tạm đình chỉ chấp hành hình phạt tù Giữ nguyên	

QUY ĐỊNH HIỆN HÀNH	ĐỀ XUẤT SỬA ĐỔI, BỔ SUNG	LÝ DO
tại khoản 1 Điều 61 của Bộ luật này, thì có thể được tạm đình chỉ chấp hành hình phạt tù. 2. Thời gian tạm đình chỉ không được tính vào thời gian chấp hành hình phạt tù.		
CHƯƠNG IX XÓA ÁN TÍCH	CHƯƠNG X XÓA ÁN TÍCH	
PHƯƠNG ÁN 1. Mọi trường hợp đều đương nhiên được xóa án tích		
Điều 63. Xóa án tích Người bị kết án được xóa án tích theo quy định tại các điều từ Điều 64 đến Điều 67 của Bộ luật này. Người được xóa án tích coi như chưa bị kết án và được Toà án cấp giấy chứng nhận.	Điều 70. Xóa án tích <i>(sửa đổi)</i> <u>PA1:</u> Người bị kết án được xóa án tích theo quy định tại Điều <u>71</u> và Điều <u>72</u> của Bộ luật này. Người được xóa án tích coi như chưa bị kết án và được Toà án cấp giấy chứng nhận <u>hoặc được cơ quan quản lý cơ sở dữ liệu lý lịch tư pháp cấp Phiếu lý lịch tư pháp ghi là “không có án tích”</u>. <u>PA2:</u> Người bị kết án được xóa án tích theo quy định tại Điều <u>71</u> và Điều <u>72</u> của Bộ luật này. Người được xóa án tích coi như chưa bị kết án và được Toà án cấp giấy chứng nhận <u>hoặc được cơ quan quản lý cơ sở dữ liệu lý lịch tư pháp cấp Phiếu lý lịch tư pháp ghi là</u>	

QUY ĐỊNH HIỆN HÀNH	ĐỀ XUẤT SỬA ĐỔI, BỔ SUNG	LÝ DO
	<u>“không có án tích”.</u> <u>Người được miễn hình phạt được coi là không có án tích.</u>	
Điều 64. Đương nhiên được xoá án tích Những người sau đây đương nhiên được xoá án tích: 1. Người được miễn hình phạt. 2. Người bị kết án không phải về các tội quy định tại Chương XI và Chương XXIV của Bộ luật này, nếu từ khi chấp hành xong bản án hoặc từ khi hết thời hiệu thi hành bản án người đó không phạm tội mới trong thời hạn sau đây: a) Một năm trong trường hợp bị phạt cảnh cáo, phạt tiền, cải tạo không giam giữ hoặc phạt tù nhưng được hưởng án treo; b) Ba năm trong trường hợp hình phạt là tù đến ba năm; c) Năm năm trong trường hợp hình phạt là tù từ trên ba năm đến mười lăm năm; d) Bảy năm trong trường hợp hình phạt là tù từ trên mười lăm năm. Điều 66. Xoá án tích trong trường hợp	Điều 71. Điều kiện được xoá án tích <i>(sửa đổi)</i> 1. PA1: Người được miễn hình phạt hoặc bị phạt cảnh cáo được xoá án tích nếu từ khi chấp hành xong bản án người đó không phạm tội mới trong thời hạn một năm. PA2: Người bị phạt cảnh cáo được xoá án tích nếu từ khi chấp hành xong bản án người đó không phạm tội mới trong thời hạn một năm. 2. <u>Người bị kết án được xoá án tích nếu từ khi chấp hành xong bản án hoặc từ khi hết thời hiệu thi hành bản án người đó không phạm tội mới trong thời hạn sau đây:</u> a) Một năm trong trường hợp bị phạt tiền, cải tạo không giam giữ, phạt tù nhưng được hưởng án treo; b) Ba năm trong trường hợp bị phạt tù đến ba năm; c) Năm năm trong trường hợp bị phạt tù từ trên ba năm đến mười lăm năm; d) <u>Bảy năm trong trường hợp bị phạt tù từ trên mười lăm năm, tù chung thân hoặc tử hình đã được giảm án.</u> 3. <u>Trong trường hợp người bị kết án có những biểu hiện tiến bộ rõ rệt và đã lập công, được cơ quan, tổ chức nơi người đó công tác hoặc chính quyền địa phương nơi</u>	Có ý kiến cho rằng cần phải giảm hơn nữa thời hạn này

QUY ĐỊNH HIỆN HÀNH	ĐỀ XUẤT SỬA ĐỔI, BỔ SUNG	LÝ DO
đặc biệt Trong trường hợp người bị kết án có những biểu hiện tiến bộ rõ rệt và đã lập công, được cơ quan, tổ chức nơi người đó công tác hoặc chính quyền địa phương nơi người đó thường trú đề nghị, thì có thể được Toà án xoá án tích nếu người đó đã bảo đảm được ít nhất một phần ba thời hạn quy định.	<u>người đó cư trú đề nghị, thì thời hạn xoá án tích bằng một phần ba thời hạn quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này.</u>	
Điều 65. Xoá án tích theo quyết định của Toà án 1. Toà án quyết định việc xoá án tích đối với những người đã bị kết án về các tội quy định tại Chương XI và Chương XXIV của Bộ luật này, căn cứ vào tính chất của tội phạm đã được thực hiện, nhân thân, thái độ chấp hành pháp luật và thái độ lao động của người bị kết án trong các trường hợp sau đây: a) Đã bị phạt tù đến ba năm mà không phạm tội mới trong thời hạn ba năm, kể từ khi chấp hành xong bản án hoặc từ khi hết thời hiệu thi hành bản án; b) Đã bị phạt tù từ trên ba năm đến mười	(Bỏ)	Mọi trường hợp được đương nhiên xoá án tích theo quy định tại Điều 64.

QUY ĐỊNH HIỆN HÀNH	ĐỀ XUẤT SỬA ĐỔI, BỔ SUNG	LÝ DO
lăm năm mà không phạm tội mới trong thời hạn bảy năm, kể từ khi chấp hành xong bản án hoặc từ khi hết thời hiệu thi hành bản án; c) Đã bị phạt tù trên mười lăm năm được giảm án mà không phạm tội mới trong thời hạn mười năm, kể từ khi chấp hành xong bản án hoặc từ khi hết thời hiệu thi hành bản án. 2. Người bị Tòa án bác đơn xin xóa án tích lần đầu phải chờ một năm sau mới được xin xóa án tích; nếu bị bác đơn lần thứ hai trở đi thì phải sau hai năm mới được xin xóa án tích.		
Điều 67. Cách tính thời hạn để xóa án tích 1. Thời hạn để xóa án tích quy định tại Điều 64 và Điều 65 của Bộ luật này căn cứ vào hình phạt chính đã tuyên. 2. Nếu chưa được xóa án tích mà phạm tội mới, thì thời hạn để xóa án tích cũ tính từ ngày chấp hành xong bản án mới. 3. Việc chấp hành xong bản án bao gồm	Điều 72. Cách tính thời hạn để xóa án tích <i>(sửa đổi)</i> 1. Thời hạn để xóa án tích quy định tại Điều 70 của Bộ luật này căn cứ vào hình phạt chính đã tuyên. <u>2.</u> Việc chấp hành xong bản án bao gồm việc chấp hành xong hình phạt chính, hình phạt bổ sung và các quyết định khác của bản án. 3. Nếu chưa được xóa án tích mà phạm tội mới, thì thời hạn để xóa án tích cũ tính từ ngày chấp hành xong bản án mới. 4. Người được miễn chấp hành <u>toàn bộ hình phạt hay</u>	

QUY ĐỊNH HIỆN HÀNH	ĐỀ XUẤT SỬA ĐỔI, BỔ SUNG	LÝ DO
việc chấp hành xong hình phạt chính, hình phạt bổ sung và các quyết định khác của bản án. 4. Người được miễn chấp hành phần hình phạt còn lại cũng được coi như đã chấp hành xong hình phạt.	phần hình phạt còn lại cũng được coi như đã chấp hành xong hình phạt.	
<u>Phương án 2:</u> <i><u>(Có trường hợp đương nhiên được xóa án tích, có trường hợp xóa án do tòa án quyết định)</u></i>		
Điều 63. Xóa án tích Người bị kết án được xóa án tích theo quy định tại các điều từ Điều 64 đến Điều 67 của Bộ luật này. Người được xóa án tích coi như chưa bị kết án và được Tòa án cấp giấy chứng nhận.	Điều 70. Xóa án tích (sửa đổi) <u>PA1:</u> Người bị kết án được xóa án tích theo quy định tại các điều từ Điều <u>71</u> đến Điều <u>73</u> của Bộ luật này. Người được xóa án tích coi như chưa bị kết án và được Tòa án cấp giấy chứng nhận <u>hoặc được cơ quan quản lý cơ sở dữ liệu lý lịch tư pháp cấp Phiếu lý lịch tư pháp ghi là “không có án tích”</u>. <u>PA2:</u> Người bị kết án được xóa án tích theo quy định tại các điều từ Điều <u>71</u> đến Điều <u>73</u> của Bộ luật này. Người được xóa án tích coi như chưa bị kết án và được Tòa án cấp giấy chứng nhận <u>hoặc được cơ quan quản lý cơ sở dữ liệu lý lịch tư pháp cấp Phiếu lý lịch tư pháp ghi là</u>	

QUY ĐỊNH HIỆN HÀNH	ĐỀ XUẤT SỬA ĐỔI, BỔ SUNG	LÝ DO
	“không có án tích”. <u>Người được miễn hình phạt được coi là không có án tích.</u>	
Điều 64. Đương nhiên được xoá án tích Những người sau đây đương nhiên được xoá án tích: 1. Người được miễn hình phạt. 2. Người bị kết án không phải về các tội quy định tại Chương XI và Chương XXIV của Bộ luật này, nếu từ khi chấp hành xong bản án hoặc từ khi hết thời hiệu thi hành bản án người đó không phạm tội mới trong thời hạn sau đây: a) Một năm trong trường hợp bị phạt cảnh cáo, phạt tiền, cải tạo không giam giữ hoặc phạt tù nhưng được hưởng án treo; b) Ba năm trong trường hợp hình phạt là tù đến ba năm; c) Năm năm trong trường hợp hình phạt là	Điều 71. Điều kiện đương nhiên được xoá án tích <i>(sửa đổi)</i> 1. PA1: Người được miễn hình phạt <u>hoặc bị phạt cảnh cáo đương nhiên được xoá án tích nếu từ khi chấp hành xong bản án người đó không phạm tội mới trong thời hạn một năm.</u> PA2: <u>Người bị phạt cảnh cáo đương nhiên được xoá án tích nếu từ khi chấp hành xong bản án người đó không phạm tội mới trong thời hạn một năm.</u> 2. Người bị kết án không phải về các tội quy định tại Chương XI và Chương XXIV của Bộ luật này đương nhiên được xoá án tích nếu từ khi chấp hành xong bản án hoặc từ khi hết thời hiệu thi hành bản án người đó không phạm tội mới trong thời hạn sau đây: a) Một năm trong trường hợp bị phạt tiền, cải tạo không giam giữ hoặc phạt tù nhưng được hưởng án treo; b) Ba năm trong trường hợp <u>bị phạt tù</u> đến ba năm; c) Năm năm trong trường hợp <u>bị phạt tù</u> từ trên ba năm đến mười lăm năm; d) Bảy năm trong trường hợp <u>bị phạt tù</u> từ trên mười lăm	

QUY ĐỊNH HIỆN HÀNH	ĐỀ XUẤT SỬA ĐỔI, BỔ SUNG	LÝ DO
tù từ trên ba năm đến mười lăm năm; d) Bảy năm trong trường hợp hình phạt là tù từ trên mười lăm năm. Điều 66. Xoá án tích trong trường hợp đặc biệt Trong trường hợp người bị kết án có những biểu hiện tiến bộ rõ rệt và đã lập công, được cơ quan, tổ chức nơi người đó công tác hoặc chính quyền địa phương nơi người đó thường trú đề nghị, thì có thể được Toà án xoá án tích nếu người đó đã bảo đảm được ít nhất một phần ba thời hạn quy định.	năm, <u>tù chung thân hoặc tử hình đã được giảm án.</u> <u>3. Trong trường hợp người bị kết án có những biểu hiện tiến bộ rõ rệt và đã lập công, được cơ quan, tổ chức nơi người đó công tác hoặc chính quyền địa phương nơi người đó thường trú đề nghị, thì thời hạn để đương nhiên được xoá án tích bằng một phần ba thời hạn quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này.</u>	
Điều 65. Xoá án tích theo quyết định của Toà án 1. Toà án quyết định việc xoá án tích đối với những người đã bị kết án về các tội quy định tại Chương XI và Chương XXIV của Bộ luật này, căn cứ vào tính chất của tội phạm đã được thực hiện, nhân thân, thái độ chấp hành pháp luật và thái độ lao động của người bị kết án trong các trường hợp sau đây: a) Đã bị phạt tù đến ba năm mà không	Điều 72. Xoá án tích theo quyết định của Toà án <i>(sửa đổi)</i> 1. Toà án quyết định việc xoá án tích đối với những người đã bị kết án về các tội quy định tại Chương XI và Chương XXIV của Bộ luật này, căn cứ vào tính chất của tội phạm đã được thực hiện, nhân thân, thái độ chấp hành pháp luật và thái độ lao động của người bị kết án trong các trường hợp sau đây: a) Đã bị phạt tù đến ba năm mà không phạm tội mới trong thời hạn ba năm, kể từ khi chấp hành xong bản án hoặc từ khi hết thời hiệu thi hành bản án;	

QUY ĐỊNH HIỆN HÀNH	ĐỀ XUẤT SỬA ĐỔI, BỔ SUNG	LÝ DO
phạm tội mới trong thời hạn ba năm, kể từ khi chấp hành xong bản án hoặc từ khi hết thời hiệu thi hành bản án; b) Đã bị phạt tù từ trên ba năm đến mười lăm năm mà không phạm tội mới trong thời hạn bảy năm, kể từ khi chấp hành xong bản án hoặc từ khi hết thời hiệu thi hành bản án; c) Đã bị phạt tù trên mười lăm năm được giảm án mà không phạm tội mới trong thời hạn mười năm, kể từ khi chấp hành xong bản án hoặc từ khi hết thời hiệu thi hành bản án. 2. Người bị Tòa án bác đơn xin xóa án tích lần đầu phải chờ một năm sau mới được xin xóa án tích; nếu bị bác đơn lần thứ hai trở đi thì phải sau hai năm mới được xin xóa án tích. Điều 66. Xóa án tích trong trường hợp đặc biệt Trong trường hợp người bị kết án có những biểu hiện tiến bộ rõ rệt và đã lập công, được cơ quan, tổ chức nơi người đó công tác hoặc chính quyền địa phương nơi người đó thường trú đề nghị, thì có thể	b) Đã bị phạt tù từ trên ba năm đến mười lăm năm mà không phạm tội mới trong thời hạn bảy năm, kể từ khi chấp hành xong bản án hoặc từ khi hết thời hiệu thi hành bản án; c) Đã bị phạt tù trên mười lăm năm, <u>tù chung thân hoặc tù hình đã được giảm án</u> mà không phạm tội mới trong thời hạn mười năm, kể từ khi chấp hành xong bản án hoặc từ khi hết thời hiệu thi hành bản án. 2. Người bị Tòa án bác đơn xin xóa án tích lần đầu phải chờ một năm sau mới được xin xóa án tích; nếu bị bác đơn lần thứ hai trở đi thì phải sau hai năm mới được xin xóa án tích. <u>3. Trong trường hợp người bị kết án có những biểu hiện tiến bộ rõ rệt và đã lập công, được cơ quan, tổ chức nơi người đó công tác hoặc chính quyền địa phương nơi người đó thường trú đề nghị, thì có thể được Toà án xóa án tích nếu người đó đã bảo đảm được ít nhất một phần ba thời hạn quy định tại khoản 1 Điều này.</u>	

QUY ĐỊNH HIỆN HÀNH	ĐỀ XUẤT SỬA ĐỔI, BỔ SUNG	LÝ DO
được Toà án xoá án tích nếu người đó đã bảo đảm được ít nhất một phần ba thời hạn quy định.		
Điều 67. Cách tính thời hạn để xoá án tích 1. Thời hạn để xoá án tích quy định tại Điều 64 và Điều 65 của Bộ luật này căn cứ vào hình phạt chính đã tuyên. 2. Nếu chưa được xoá án tích mà phạm tội mới, thì thời hạn để xoá án tích cũ tính từ ngày chấp hành xong bản án mới. 3. Việc chấp hành xong bản án bao gồm việc chấp hành xong hình phạt chính, hình phạt bổ sung và các quyết định khác của bản án. 4. Người được miễn chấp hành phần hình phạt còn lại cũng được coi như đã chấp hành xong hình phạt.	Điều 73. Cách tính thời hạn để xoá án tích (sửa đổi) 1. Thời hạn để xoá án tích quy định tại Điều 71 và Điều 72 của Bộ luật này căn cứ vào hình phạt chính đã tuyên 2. Nếu chưa được xoá án tích mà phạm tội mới, thì thời hạn để xoá án tích cũ tính từ ngày chấp hành xong bản án mới. 3. Việc chấp hành xong bản án bao gồm việc chấp hành xong hình phạt chính, hình phạt bổ sung và các quyết định khác của bản án. <u>4. Người bị kết án trong trường hợp phạm nhiều tội mà có tội thuộc trường hợp đương nhiên được xoá án tích, có tội thuộc trường hợp xoá án tích theo quyết định của Toà án thì thời hạn để xoá án tích đối với người đó được tính theo tội có thời hạn để tính xoá án tích dài nhất.</u> <u>5. Người được miễn chấp hành toàn bộ hình phạt hay miễn chấp hành phần hình phạt còn lại cũng được coi như đã chấp hành xong hình phạt.</u>	

QUY ĐỊNH HIỆN HÀNH	ĐỀ XUẤT SỬA ĐỔI, BỔ SUNG	LÝ DO
	<u>CHƯƠNG XI</u> <u>NHỮNG QUY ĐỊNH ĐỐI VỚI PHÁP NHÂN PHẠM TỘI (mới)</u>	
	<u>Điều 74. Áp dụng qui định của Bộ luật hình sự đối với pháp nhân phạm tội</u> <u>Pháp nhân phạm tội phải chịu trách nhiệm hình sự theo những quy định của Chương này, đồng thời theo những quy định khác của Phần chung Bộ luật này mà không trái với những quy định của Chương này.</u>	Chỉ nên là pháp nhân thương mại theo đúng BLDS.
	<u>Điều 75. Nguyên tắc xử lý đối pháp nhân phạm tội</u> <u>1. Chỉ truy cứu trách nhiệm hình sự đối với pháp nhân khi có đủ các điều kiện sau đây:</u> <u>PA1:</u> <u>a) Hành vi phạm tội được thực hiện nhân danh pháp nhân;</u> <u>b) Hành vi phạm tội được thực hiện vì lợi ích của pháp nhân.</u> <u>PA2:</u> <u>a) Hành vi phạm tội được thực hiện có sự chỉ đạo, điều hành hoặc chấp thuận của pháp nhân;</u> <u>b) Hành vi phạm tội được thực hiện vì lợi ích của pháp nhân.</u>	

QUY ĐỊNH HIỆN HÀNH	ĐỀ XUẤT SỬA ĐỔI, BỔ SUNG	LÝ DO
	<u>2. Việc truy cứu trách nhiệm hình sự đối với pháp nhân không loại trừ trách nhiệm hình sự của cá nhân có liên quan đến việc thực hiện tội phạm.</u> <u>3. Việc xác định khung hình phạt đối với pháp nhân căn cứ theo khung hình phạt áp dụng đối với cá nhân;</u> <u>4. Pháp nhân phạm tội ít nghiêm trọng thì bị phạt cao nhất gấp 3 lần số tiền vi phạm; phạm tội nghiêm trọng thì bị phạt cao nhất gấp 5 lần số tiền vi phạm; phạm tội rất nghiêm trọng sẽ bị phạt cao nhất gấp 7 lần số tiền vi phạm; phạm tội đặc biệt nghiêm trọng thì bị phạt cao nhất gấp 10 lần số tiền vi phạm hoặc đình chỉ vĩnh viễn hoạt động của pháp nhân.</u>	
	<u>Điều 76. Phạm vi chịu trách nhiệm hình sự của pháp nhân</u> <u>PA1:</u> <u>Pháp nhân chỉ phải chịu trách nhiệm hình sự về các tội xâm phạm trật tự quản lý kinh tế, các tội phạm về môi trường và một số tội phạm khác do Bộ luật này hoặc luật khác quy định.</u> <u>PA2:</u> <u>Pháp nhân chỉ phải chịu trách nhiệm hình sự về các tội xâm phạm trật tự quản lý kinh tế, các tội phạm về môi trường, các tội xâm phạm tính mạng, sức khỏe, danh dự, nhân phẩm con người, xâm phạm sở hữu, xâm phạm an</u>	

QUY ĐỊNH HIỆN HÀNH	ĐỀ XUẤT SỬA ĐỔI, BỔ SUNG	LÝ DO
	<u>toàn công công, trật tự công công và tội phạm về chức vụ do Bộ luật này hoặc luật khác quy định.</u>	
	<u>Điều 77. Các hình phạt áp dụng đối với pháp nhân phạm tội</u> <u>1. Hình phạt chính bao gồm:</u> <u>PA1:</u> <u>a) Cảnh cáo;</u> <u>b) Phạt tiền;</u> <u>c) Tước quyền sử dụng giấy phép có thời hạn hoặc đình chỉ hoạt động có thời hạn.</u> <u>d) Tước quyền sử dụng giấy phép vĩnh viễn hoặc đình chỉ hoạt động vĩnh viễn.</u> <u>PA2:</u> <u>a) Phạt tiền;</u> <u>b) Tước quyền sử dụng giấy phép có thời hạn hoặc đình chỉ hoạt động có thời hạn.</u> <u>PA3:</u> <u>a) Phạt tiền;</u> <u>b) Tước quyền sử dụng giấy phép có thời hạn hoặc đình chỉ hoạt động có thời hạn.</u> <u>c) Tước quyền sử dụng giấy phép vĩnh viễn hoặc đình</u>	

QUY ĐỊNH HIỆN HÀNH	ĐỀ XUẤT SỬA ĐỔI, BỔ SUNG	LÝ DO
	<u>chỉ hoạt động vĩnh viễn.</u> <u>2. Hình phạt bổ sung bao gồm:</u> <u>PA1:</u> <u>a) Công khai bản án, quyết định của Tòa án;</u> <u>b) Cấm kinh doanh, cấm hoạt động trong một số lĩnh vực nhất định;</u> <u>c) Cấm huy động vốn;</u> <u>d) Phạt tiền, khi không áp dụng là hình phạt chính.</u> <u>PA2:</u> <u>a) Cấm kinh doanh, cấm hoạt động trong một số lĩnh vực nhất định;</u> <u>b) Cấm huy động vốn;</u> <u>c) Phạt tiền, khi không áp dụng là hình phạt chính.</u> <u>3. Đối với mỗi tội phạm, pháp nhân phạm tội chỉ bị áp dụng một hình phạt chính và có thể bị áp dụng một hoặc một số hình phạt bổ sung.</u>	
	<u>Điều 78. Cảnh cáo (theo PA1 Đ 77)</u> <u>Cảnh cáo được áp dụng đối với pháp nhân lần đầu phạm tội ít nghiêm trọng và có nhiều tình tiết giảm nhẹ, nhưng chưa đến mức miễn hình phạt.</u>	

QUY ĐỊNH HIỆN HÀNH	ĐỀ XUẤT SỬA ĐỔI, BỔ SUNG	LÝ DO
	<u>Điều 79. Phát tiền</u> <u>1. Phát tiền được áp dụng là hình phạt chính đối với pháp nhân phạm tội ít nghiêm trọng, tội nghiêm trọng hoặc tội rất nghiêm trọng thuộc các nhóm tội phạm theo quy định tại Điều 76 của Bộ luật này.</u> <u>2. Phát tiền được áp dụng là hình phạt bổ sung đối với pháp nhân phạm bất kỳ tội nào thuộc các nhóm tội phạm theo quy định tại Điều 76 của Bộ luật này.</u> <u>3. Mức phạt tiền được quyết định căn cứ vào tính chất và mức độ nghiêm trọng của tội phạm, đồng thời, có xét đến tình hình tài chính của pháp nhân phạm tội, nhưng không được thấp hơn mười triệu đồng.</u> <u>4. PA1: Tiền phạt phải được nộp trong vòng 6 tháng kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật.</u> <u>PA2: Không quy định khoản này.</u>	
	<u>Điều 80. Tước quyền sử dụng giấy phép có thời hạn hoặc đình chỉ hoạt động có thời hạn</u> <u>1. Tước quyền sử dụng giấy phép có thời hạn được áp dụng đối với pháp nhân phạm tội rất nghiêm trọng hoặc tội đặc biệt nghiêm trọng liên quan đến các hoạt động được ghi trong giấy phép, nhưng chưa đến mức tước quyền sử dụng giấy phép vĩnh viễn hoặc đình chỉ hoạt động vĩnh viễn.</u>	

QUY ĐỊNH HIỆN HÀNH	ĐỀ XUẤT SỬA ĐỔI, BỔ SUNG	LÝ DO
	<u>2. Đình chỉ hoạt động có thời hạn được áp dụng đối với pháp nhân phạm tội rất nghiêm trọng hoặc tội đặc biệt nghiêm trọng trong các trường hợp sau đây, nhưng chưa đến mức tước quyền sử dụng giấy phép vĩnh viễn hoặc đình chỉ hoạt động vĩnh viễn:</u> <u>a) Đình chỉ một phần hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ không có giấy phép mà theo quy định của pháp luật phải có giấy phép và hoạt động này gây thiệt hại đến tính mạng, sức khỏe con người, môi trường;</u> <u>b) Đình chỉ một phần hoặc toàn bộ hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ hoặc hoạt động khác mà theo quy định của pháp luật không phải có giấy phép nhưng gây thiệt hại đến tính mạng, sức khỏe con người, môi trường, trật tự, an toàn xã hội.</u> <u>3. Thời hạn tước quyền sử dụng giấy phép, thời hạn đình chỉ hoạt động quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này là từ sáu tháng đến ba năm, kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật.</u>	
	<u>Điều 81. Tước quyền sử dụng giấy phép vĩnh viễn hoặc đình chỉ hoạt động vĩnh viễn (theo PA1, PA3 khoản 1 Đ 77)</u> <u>Tước quyền sử dụng giấy phép vĩnh viễn hoặc đình chỉ hoạt động vĩnh viễn được áp dụng đối với pháp nhân phạm tội đặc biệt nghiêm trọng mà Tòa án xét thấy</u>	

QUY ĐỊNH HIỆN HÀNH	ĐỀ XUẤT SỬA ĐỔI, BỔ SUNG	LÝ DO
	<u><i>không thể áp dụng các hình phạt khác nhẹ hơn.</i></u>	
	<u>Điều 82. Công khai bản án, quyết định của Tòa án (theo PAI Đ 77)</u> <u>1. Công khai bản án, quyết định của Tòa án là việc Tòa án quyết định thông báo bản án, quyết định của Tòa án đối với pháp nhân bị kết án trên báo địa phương hoặc đài phát thanh, đài truyền hình địa phương.</u> <u>2. Chỉ được công khai bản án, quyết định của Tòa án phần</u> <u>2. Thời gian công khai bản án, quyết định của Tòa án trên báo địa phương là từ 1 số báo đến 2 số báo liên tục; thời gian công khai bản án, quyết định của Tòa án trên đài phát thanh, đài truyền hình địa phương là từ 2 ngày đến 3 ngày liên tục.</u>	
	<u>Điều 83. Cấm kinh doanh, cấm hoạt động trong một số lĩnh vực nhất định</u> <u>1. Cấm kinh doanh, cấm hoạt động trong một số lĩnh vực nhất định được áp dụng khi xét thấy nếu để pháp nhân bị kết án kinh doanh hoặc hoạt động trong lĩnh vực đó, thì có thể gây nguy hại cho tính mạng, sức khỏe của con người hoặc cho xã hội.</u> <u>2. Tòa án quyết định lĩnh vực cụ thể bị cấm kinh doanh</u>	

QUY ĐỊNH HIỆN HÀNH	ĐỀ XUẤT SỬA ĐỔI, BỔ SUNG	LÝ DO
	<u>hoặc cấm hoạt động.</u> 3. Thời hạn cấm là từ một năm đến năm năm, kể từ ngày chấp hành xong hình phạt <u>tước quyền sử dụng giấy phép có thời hạn hoặc đình chỉ hoạt động có thời hạn, hình phạt tước quyền sử dụng giấy phép hoặc đình chỉ hoạt động vĩnh viễn</u> hoặc từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật nếu hình phạt chính là cảnh cáo, phạt tiền.	
	<u>Điều 84. Cấm huy động vốn</u> <u>1. Cấm huy động vốn được áp dụng khi xét thấy nếu để pháp nhân bị kết án huy động vốn thì có nguy cơ tiếp tục phạm tội.</u> <u>2. Các hình thức cấm huy động vốn bao gồm:</u> <u>a) Cấm vay vốn ngân hàng, tổ chức tín dụng hoặc các quỹ đầu tư;</u> <u>b) Cấm phát hành cổ phiếu hoặc trái phiếu;</u> <u>c) Cấm huy động vốn khách hàng;</u> <u>d) Cấm liên doanh, liên kết trong và ngoài nước;</u> <u>đ) Cấm hình thành quỹ tín thác bất động sản.</u> <u>2. Tòa án quyết định áp dụng một hoặc một số hình thức cấm huy động vốn quy định tại khoản 2 Điều này.</u> <u>3. Thời hạn cấm huy động vốn là từ một năm đến ba năm, kể từ ngày chấp hành xong hình phạt tước quyền sử</u>	

QUY ĐỊNH HIỆN HÀNH	ĐỀ XUẤT SỬA ĐỔI, BỔ SUNG	LÝ DO
	<u>dụng giấy phép có thời hạn hoặc đình chỉ hoạt động có thời hạn, hình phạt tước quyền sử dụng giấy phép hoặc đình chỉ hoạt động vĩnh viễn hoặc từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật nếu hình phạt chính là cảnh cáo, phạt tiền.</u>	
	<u>Điều 85. Các biện pháp tư pháp áp dụng đối với pháp nhân phạm tội</u> <u>1. Ngoài các biện pháp tư pháp quy định tại các Điều 48, 49 của Bộ luật này, Tòa án có thể quyết định áp dụng đối với pháp nhân phạm tội một hoặc một số biện pháp tư pháp sau:</u> <u>a) Buộc bồi thường thiệt hại;</u> <u>b) Buộc khắc phục hậu quả do hành vi phạm tội gây ra.</u> <u>2. Trong trường hợp phạm tội gây thiệt hại, Tòa án buộc pháp nhân phạm tội phải bồi thường thiệt hại hoặc đền bù những thiệt hại do hành vi phạm tội của mình gây ra cho cá nhân hoặc tổ chức.</u> <u>3. Pháp nhân phạm tội bị buộc phải khắc phục những thiệt hại trực tiếp hoặc gián tiếp do hành vi phạm tội của mình gây ra mà những thiệt hại này không thể bồi thường được.</u>	
	<u>Điều 86. Quyết định hình phạt trong trường hợp phạm nhiều tội</u> <u>Khi xét xử cùng một lần một pháp nhân phạm nhiều tội,</u>	

QUY ĐỊNH HIỆN HÀNH	ĐỀ XUẤT SỬA ĐỔI, BỔ SUNG	LÝ DO
	<u>Tòa án quyết định hình phạt đối với từng tội, sau đó tổng hợp hình phạt theo quy định sau:</u> <u>1. Đối với hình phạt chính:</u> <u>a) Nếu các hình phạt đã tuyên cùng là phạt tiền thì các khoản tiền phạt được cộng lại thành hình phạt chung;</u> <u>b) Nếu hình phạt đã tuyên cùng là đình chỉ hoạt động có thời hạn thì thời hạn đình chỉ đó được tính theo từng lĩnh vực kinh doanh bị đình chỉ, nhưng mỗi lĩnh vực bị đình chỉ cộng lại không quá 3 năm;</u> <u>c) Nếu hình phạt nặng nhất trong số các hình phạt đã tuyên là tước quyền sử dụng giấy phép hoặc đình chỉ hoạt động vĩnh viễn thì hình phạt chung là tước quyền sử dụng giấy phép hoặc đình chỉ hoạt động vĩnh viễn;</u> <u>d) Hình phạt tiền không tổng hợp với các loại hình phạt khác.</u> <u>2. Đối với hình phạt bổ sung:</u> <u>a) Nếu các hình phạt đã tuyên là cùng loại thì hình phạt chung được quyết định trong giới hạn do Bộ luật này quy định đối với hình phạt đó;</u> <u>b) Nếu các hình phạt đã tuyên là khác loại thì pháp nhân bị kết án phải chấp hành tất cả các hình phạt đã tuyên.</u>	

QUY ĐỊNH HIỆN HÀNH	ĐỀ XUẤT SỬA ĐỔI, BỔ SUNG	LÝ DO
	<u>Điều 87. Tổng hợp hình phạt của nhiều bản án</u> <u>1. Trường hợp pháp nhân đang chấp hành một bản án mà lại bị xét xử về tội đã phạm trước khi có bản án này, thì Tòa án quyết định hình phạt đối với tội đang bị xét xử, sau đó quyết định hình phạt chung theo quy định tại Điều 86 của Bộ luật này.</u> <u>Thời hạn đã chấp hành hình phạt của bản án trước được trừ vào thời hạn chấp hành hình phạt chung.</u> <u>2. Khi xét xử một pháp nhân đang phải chấp hành một bản án mà lại phạm tội mới, Tòa án quyết định hình phạt đối với tội mới, sau đó tổng hợp với phần hình phạt chưa chấp hành của bản án trước rồi quyết định hình phạt chung theo quy định tại Điều 86 của Bộ luật này.</u> <u>3. Trong trường hợp một pháp nhân phải chấp hành nhiều bản án đã có hiệu lực pháp luật mà các hình phạt của các bản án chưa được tổng hợp, thì Chánh án Tòa án ra quyết định tổng hợp hình phạt của các bản án theo quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này.</u>	
	<u>Điều 88. Giảm mức hình phạt đã tuyên</u> <u>Pháp nhân phạm tội bị kết án phạt tiền hoặc tước quyền sử dụng giấy phép có thời hạn hoặc đình chỉ hoạt động có thời hạn, nếu đã chấp hành được một phần hình phạt tiền hoặc đã chấp hành được một thời hạn nhất định đối với hình phạt tước quyền sử dụng giấy phép có thời hạn</u>	

QUY ĐỊNH HIỆN HÀNH	ĐỀ XUẤT SỬA ĐỔI, BỔ SUNG	LÝ DO
	<u>hoặc đình chỉ hoạt động có thời hạn và đã tích cực khắc phục hậu quả hoặc bồi thường thiệt hại do hành vi phạm tội gây ra thì có thể được Tòa án xem xét giảm mức hình phạt đã tuyên.</u>	
	<u>Điều 89. Miễn hình phạt</u> <u>Pháp nhân phạm tội có thể được miễn hình phạt khi có đủ các điều kiện sau:</u> 1. <u>Có nhiều tình tiết giảm nhẹ;</u> 2. <u>Đã khắc phục toàn bộ hậu quả hoặc đã bồi thường toàn bộ thiệt hại do hành vi phạm tội gây ra.</u>	
	<u>Điều 90. Xóa án tích</u> <u>Pháp nhân bị kết án đương nhiên được xóa án tích nếu trong thời hạn một năm kể từ khi chấp hành xong bản án hoặc từ khi hết thời hiệu thi hành bản án mà pháp nhân không phạm tội mới.</u>	
HƯỚNG X NHỮNG QUY ĐỊNH ĐỐI VỚI NGƯỜI CHƯA THÀNH NIÊN PHẠM TỘI	CHƯƠNG X NHỮNG QUY ĐỊNH ĐỐI VỚI NGƯỜI CHƯA THÀNH NIÊN PHẠM TỘI	
Mục 1. Quy định chung về xử lý hình sự đối với người chưa thành niên phạm tội		
Điều 68. Áp dụng Bộ luật hình sự đối với người chưa thành niên phạm tội	Điều 91. Áp dụng Bộ luật hình sự đối với người chưa thành niên phạm tội	

QUY ĐỊNH HIỆN HÀNH	ĐỀ XUẤT SỬA ĐỔI, BỔ SUNG	LÝ DO
Người chưa thành niên từ đủ 14 tuổi đến dưới 18 tuổi phạm tội phải chịu trách nhiệm hình sự theo những quy định của Chương này, đồng thời theo những quy định khác của Phần chung Bộ luật không trái với những quy định của Chương này.	Giữ nguyên	
Điều 69. Nguyên tắc xử lý đối với người chưa thành niên phạm tội 1. Việc xử lý người chưa thành niên phạm tội chủ yếu nhằm giáo dục, giúp đỡ họ sửa chữa sai lầm, phát triển lành mạnh và trở thành công dân có ích cho xã hội. Trong mọi trường hợp điều tra, truy tố, xét xử hành vi phạm tội của người chưa thành niên, các cơ quan nhà nước có thẩm quyền phải xác định khả năng nhận thức của họ về tính chất nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội, nguyên nhân và điều kiện gây ra tội phạm. 2. Người chưa thành niên phạm tội có thể được miễn trách nhiệm hình sự, nếu người đó phạm tội ít nghiêm trọng hoặc tội nghiêm trọng, gây hại không lớn, có nhiều tình tiết giảm nhẹ và được gia đình hoặc	<u>Điều 92. Nguyên tắc xử lý đối với người chưa thành niên phạm tội (sửa đổi)</u> <u>1.</u> Việc xử lý người chưa thành niên phạm tội <u>phải bảo đảm lợi ích tốt nhất của người chưa thành niên và chủ yếu nhằm giáo dục, giúp đỡ họ sửa chữa sai lầm, phát triển lành mạnh, trở thành công dân có ích cho xã hội.</u> Trong mọi trường hợp điều tra, truy tố, xét xử hành vi phạm tội của người chưa thành niên, các cơ quan <u>tiền hành tố tụng</u> phải xác định khả năng nhận thức của họ về tính chất nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội, nguyên nhân và điều kiện gây ra tội phạm. <u>2.</u> <u>PA1:</u> <u>Người chưa thành niên phạm tội có thể được miễn trách nhiệm hình sự và áp dụng các biện pháp thay thế xử lý hình sự theo quy định tại Mục II chương này.</u> <u>PA2:</u>	Khoản 2. PA1. Theo quy định của BLHS hiện hành việc miễn trách nhiệm hình sự không đi kèm theo các điều kiện bảo đảm tức là không có các biện pháp giáo dục NCTN tại cộng đồng nào được áp dụng đối với NCTN được miễn TNHS nên có thể dẫn đến tái

QUY ĐỊNH HIỆN HÀNH	ĐỀ XUẤT SỬA ĐỔI, BỔ SUNG	LÝ DO
cơ quan, tổ chức nhận giám sát, giáo dục.	<u>Người chưa thành niên phạm tội có thể được miễn trách nhiệm hình sự và áp dụng các biện pháp xử lý vi phạm hành chính hoặc biện pháp thay thế xử lý hình sự theo quy định tại Mục II chương này.</u> <u>PA3.</u> <u>Giữ nguyên khoản 2 Điều 69 hiện hành</u> 3. Việc truy cứu trách nhiệm hình sự người chưa thành niên phạm tội <u>được thực hiện chỉ trong trường hợp cần thiết khi không còn khả năng áp dụng biện pháp thay thế xử lý hình sự hoặc miễn trách nhiệm hình sự đối với họ</u> và phải căn cứ vào tính chất của hành vi phạm tội, vào những đặc điểm về nhân thân và yêu cầu của việc phòng ngừa tội phạm. <u>4. PA1:</u> Khi xét xử <u>người chưa thành niên phạm tội, nếu xét thấy việc áp dụng một trong các biện pháp tư pháp được quy định tại Điều 93 của Bộ luật này không bảo đảm mục đích giáo dục, phòng ngừa thì Tòa án áp dụng hình phạt đối với họ.</u> <u>PA2: Không quy định khoản này nếu bỏ các biện pháp tư pháp</u> <u>5.</u> Không xử phạt tù chung thân hoặc tử hình đối với người chưa thành niên phạm tội. Khi áp dụng hình phạt đối với người chưa thành niên	phạm, vì vậy, đồng thời với việc miễn trách nhiệm hình sự thì áp dụng các biện pháp thay thế xử lý hình sự để bảo đảm rằng người chưa thành niên được giám sát, giáo dục, bảo đảm tái hoà nhập cộng đồng, giảm nguy cơ tái phạm. Các biện pháp này được quy định tại Mục II chương này. PA2. Mở rộng khả năng miễn trách nhiệm hình sự, đồng thời quy định các biện pháp xử lý thay thế bao gồm: các biện pháp xử lý vi phạm hành chính đưa vào trường giáo dưỡng , giáo dục tại xã phường, thị trấn (bỏ các biện pháp tư pháp tại BLHS hiện hành) và các biện pháp thay thế xử lý hình sự tại Mục II chương này. Với Phương án này, tại Chương Điều

QUY ĐỊNH HIỆN HÀNH	ĐỀ XUẤT SỬA ĐỔI, BỔ SUNG	LÝ DO
3. Việc truy cứu trách nhiệm hình sự người chưa thành niên phạm tội và áp dụng hình phạt đối với họ được thực hiện chỉ trong trường hợp cần thiết và phải căn cứ vào tính chất của hành vi phạm tội, vào những đặc điểm về nhân thân và yêu cầu của việc phòng ngừa tội phạm. 4. Khi xét xử, nếu thấy không cần thiết phải áp dụng hình phạt đối với người chưa thành niên phạm tội, thì Toà án áp dụng một trong các biện pháp tư pháp được quy định tại Điều 70 của Bộ luật này. 5. Không xử phạt tù chung thân hoặc tử hình đối với người chưa thành niên phạm tội.	phạm tội cần hạn chế áp dụng hình phạt tù. Khi xử phạt tù có thời hạn, Toà án cho người chưa thành niên phạm tội được hưởng mức án nhẹ hơn mức án áp dụng đối với người đã thành niên phạm tội tương ứng <u>và trong thời gian thích hợp ngắn nhất.</u> Không áp dụng hình phạt bổ sung đối với người chưa thành niên phạm tội. 6. Án đã tuyên đối với người chưa thành niên phạm tội khi chưa đủ 16 tuổi, thì không tính để xác định tái phạm hoặc tái phạm nguy hiểm.	khoản thi hành của Bộ luật phải thiết kế điều luật về sửa đổi, bổ sung Luật xử lý vi phạm hành chính về việc mở rộng phạm vi áp dụng các biện pháp xử lý vi phạm hành chính đối với người chưa thành niên theo quy định của BLHS. Khoản 4. PA1. Vẫn giữ các biện pháp tư pháp PA2. phù hợp với PA2 khoản 2 Điều này.

QUY ĐỊNH HIỆN HÀNH	ĐỀ XUẤT SỬA ĐỔI, BỔ SUNG	LÝ DO
Khi áp dụng hình phạt đối với người chưa thành niên phạm tội cần hạn chế áp dụng hình phạt tù. Khi xử phạt tù có thời hạn, Toà án cho người chưa thành niên phạm tội được hưởng mức án nhẹ hơn mức án áp dụng đối với người đã thành niên phạm tội tương ứng. Không áp dụng hình phạt tiền đối với người chưa thành niên phạm tội ở độ tuổi từ đủ 14 tuổi đến dưới 16 tuổi. Không áp dụng hình phạt bổ sung đối với người chưa thành niên phạm tội. 6. Án đã tuyên đối với người chưa thành niên phạm tội khi chưa đủ 16 tuổi, thì không tính để xác định tái phạm hoặc tái phạm nguy hiểm.		
Điều 70. Các biện pháp tư pháp áp dụng đối với người chưa thành niên phạm tội	<u>Phương án 1. Sửa đổi Điều 70 theo hướng tách thành 04 điều luật</u>	
Điều 70. Các biện pháp tư pháp áp dụng đối với người chưa thành niên phạm tội 1. Đối với người chưa thành niên phạm tội, Toà án có thể quyết định áp dụng một	<u>Điều 93. Áp dụng biện pháp tư pháp đối với người chưa thành niên phạm tội (sửa đổi)</u> Đối với người chưa thành niên phạm tội, Toà án căn cứ vào nhân thân người phạm tội, khả năng cải tạo và tính chất, mức độ của hành vi phạm tội để quyết định áp dụng	

QUY ĐỊNH HIỆN HÀNH	ĐỀ XUẤT SỬA ĐỔI, BỔ SUNG	LÝ DO
trong các biện pháp tư pháp có tính giáo dục, phòng ngừa sau đây: a) Giáo dục tại xã, phường, thị trấn; b) Đưa vào trường giáo dưỡng.	một trong các biện pháp tư pháp có tính giáo dục, phòng ngừa sau đây: a) Giáo dục tại xã, phường, thị trấn; b) Giáo dục tại trường giáo dưỡng.	
Điều 70. Các biện pháp tư pháp áp dụng đối với người chưa thành niên phạm tội 2. Toà án có thể áp dụng biện pháp giáo dục tại xã, phường, thị trấn từ một năm đến hai năm đối với người chưa thành niên phạm tội ít nghiêm trọng hoặc tội nghiêm trọng. Người được giáo dục tại xã, phường, thị trấn phải chấp hành đầy đủ những nghĩa vụ về học tập, lao động, tuân theo pháp luật dưới sự giám sát, giáo dục của chính quyền xã, phường, thị trấn và tổ chức xã hội được Toà án giao trách nhiệm.	<u>Điều 94. Giáo dục tại xã, phường, thị trấn (sửa đổi)</u> <u>1.</u> Toà án có thể áp dụng biện pháp giáo dục tại xã, phường, thị trấn từ một năm đến hai năm đối với người chưa thành niên phạm tội ít nghiêm trọng hoặc tội nghiêm trọng. <u>2.</u> Người được giáo dục tại xã, phường, thị trấn phải chấp hành đầy đủ những nghĩa vụ về học tập, lao động, tuân theo pháp luật dưới sự <u>quản lý</u>, giáo dục của chính quyền xã, phường, thị trấn và tổ chức xã hội được Toà án giao trách nhiệm.	Thực hiện Nghị quyết 49/NQ-TU về chính sách xử lý người phạm tội phải nâng cao hiệu quả phòng ngừa và tính hướng thiện.
Điều 70. Các biện pháp tư pháp áp dụng đối với người chưa thành niên phạm tội 3. Toà án có thể áp dụng biện pháp đưa vào trường giáo dưỡng từ một năm đến hai năm đối với người chưa thành niên phạm tội, nếu thấy do tính chất nghiêm trọng của hành vi	<u>Điều 95. Giáo dục tại trường giáo dưỡng (sửa đổi)</u> 1. Toà án có thể áp dụng biện pháp <u>giáo dục tại</u> trường giáo dưỡng từ một năm đến hai năm đối với người chưa thành niên phạm tội, nếu thấy do tính chất nghiêm trọng của hành vi phạm tội, do nhân thân và môi trường sống	Đổi tên biện pháp tư pháp đưa vào trường giáo dưỡng thành biện pháp giáo dục tại trường giáo dưỡng cho đúng với tính chất của biện

QUY ĐỊNH HIỆN HÀNH	ĐỀ XUẤT SỬA ĐỔI, BỔ SUNG	LÝ DO
phạm tội, do nhân thân và môi trường sống của người đó mà cần đưa người đó vào một tổ chức giáo dục có kỷ luật chặt chẽ.	của người đó mà cần đưa người đó vào một tổ chức giáo dục có kỷ luật chặt chẽ. <u>2. Người được giáo dục tại trường giáo dưỡng phải chấp hành đầy đủ những nghĩa vụ về học tập, học nghề, lao động, sinh hoạt dưới sự quản lý, giáo dục của nhà trường.</u>	pháp này.
Điều 70. Các biện pháp tư pháp áp dụng đối với người chưa thành niên phạm tội 4. Nếu người được giáo dục tại xã, phường, thị trấn hoặc người được đưa vào trường giáo dưỡng đã chấp hành một phần hai thời hạn do Toà án quyết định và có nhiều tiến bộ, thì theo đề nghị của tổ chức, cơ quan, nhà trường được giao trách nhiệm giám sát, giáo dục, Toà án có thể quyết định chấm dứt thời hạn giáo dục tại xã, phường, thị trấn hoặc thời hạn ở trường giáo dưỡng.	<u>Điều 96. Miễn, giảm thời hạn chấp hành biện pháp tư pháp (sửa đổi)</u> <u>1. Người được giáo dục tại xã, phường, thị trấn hoặc tại trường giáo dưỡng đã chấp hành một phần hai thời hạn do Toà án quyết định, có nhiều tiến bộ và được tổ chức, cơ quan, nhà trường được giao trách nhiệm quản lý, giáo dục đề nghị thì có thể được Toà án quyết định chấm dứt thời hạn giáo dục tại xã, phường, thị trấn hoặc thời hạn ở trường giáo dưỡng.</u> <u>2. Người được giáo dục tại xã, phường, thị trấn hoặc tại trường giáo dưỡng đã chấp hành một phần ba thời hạn, có nhiều tiến bộ và được tổ chức, cơ quan, nhà trường được giao trách nhiệm quản lý, giáo dục đề nghị thì có thể được Toà án quyết định giảm thời hạn giáo dục tại xã, phường, thị trấn hoặc thời hạn ở trường giáo dưỡng.</u>	Đối với người chấp hành các biện pháp tư pháp có nhiều tiến bộ hoặc lập công cũng cần quy định việc giảm thời hạn chấp hành án để khuyến khích các em.
Điều 70. Các biện pháp tư pháp áp dụng đối với người chưa thành niên phạm tội	<u>Phương án 2. Bỏ các biện pháp tư tại Điều 70</u>	Thay thế bằng việc miễn trách nhiệm hình sự và áp dụng biện pháp xử lý vi

QUY ĐỊNH HIỆN HÀNH	ĐỀ XUẤT SỬA ĐỔI, BỔ SUNG	LÝ DO
		phạm hành chính đưa vào trường giáo dưỡng và giáo dục tại xã phường thị trấn theo PA3 khoản 2 Điều 69.
Điều 71. Các hình phạt được áp dụng đối với người chưa thành niên phạm tội Người chưa thành niên phạm tội chỉ bị áp dụng một trong các hình phạt sau đây đối với mỗi tội phạm: 1. Cảnh cáo; 2. Phạt tiền; 3. Cải tạo không giam giữ; 4. Tù có thời hạn.	<u>Điều 97. Các hình phạt được áp dụng đối với người chưa thành niên phạm tội (sửa đổi)</u> <u>Người chưa thành niên phạm tội chỉ bị áp dụng một trong các hình phạt sau đây đối với mỗi tội phạm:</u> <u>Phương án 1:</u> 1. Cảnh cáo; 2. Phạt tiền; 3. Cải tạo không giam giữ; 4. Tù có thời hạn. <u>Phương án 2:</u> 1. Cảnh cáo; 2. Phạt tiền; 3. Lao động phục vụ cộng đồng 4. Cải tạo không giam giữ; 5. Tù có thời hạn.	- Thực hiện Nghị quyết 49 về sửa đổi BLHS theo hướng đề cao phòng ngừa và tính hướng thiện. - Tạo sự đa dạng trong hệ thống hình phạt, góp phần tạo sự linh hoạt trong việc lựa chọn hình phạt áp dụng. - Tăng cường cơ hội áp dụng các biện pháp không mang tính giam giữ đối với NCTN.
Điều 72. Phạt tiền	<u>Điều 98. Phạt tiền (sửa đổi)</u>	

QUY ĐỊNH HIỆN HÀNH	ĐỀ XUẤT SỬA ĐỔI, BỔ SUNG	LÝ DO
Phạt tiền được áp dụng là hình phạt chính đối với người chưa thành niên phạm tội từ đủ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi, nếu người đó có thu nhập hoặc có tài sản riêng. Mức phạt tiền đối với người chưa thành niên phạm tội không quá một phần hai mức tiền phạt mà điều luật quy định.	<u>Phạt tiền được áp dụng là hình phạt chính đối với người chưa thành niên phạm tội nếu người đó có thu nhập hoặc có tài sản riêng.</u> Mức phạt tiền đối với người chưa thành niên phạm tội không quá một phần hai mức tiền phạt mà điều luật quy định.	Đối với NCTN từ đủ 14 đến dưới 16 tuổi nếu họ có tiền hoặc tài sản thì cũng cần tạo cơ hội để họ được nộp tiền thay vì chỉ áp dụng hai loại chế tài giam giữ như quy định hiện hành.
	<u>Điều 99. Lao động phục vụ cộng đồng (mới)</u> <u>1. Lao động phục vụ cộng đồng là việc Tòa án buộc người chưa thành niên bị kết án về tội phạm ít nghiêm trọng, tội phạm nghiêm trọng hoặc tội rất nghiêm trọng làm các công việc nhất định ngoài thời gian học tập.</u> <u>2. Tòa án căn cứ độ tuổi, tình trạng sức khỏe, khả năng và điều kiện thực tế của người chưa thành niên để xác định loại công việc và thời hạn lao động.</u> <u>3. Thời gian lao động phục vụ cộng đồng là từ 50 giờ đến 200 giờ.</u> <u>Đối với người chưa thành niên từ đủ 14 đến dưới 16 tuổi, thời gian lao động phục vụ cộng đồng không được quá 2 giờ trong một ngày và không quá 5 ngày trong một tuần</u> <u>Đối với người từ đủ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi thì không quá 3 giờ trong một ngày và không quá 5 ngày trong một</u>	

QUY ĐỊNH HIỆN HÀNH	ĐỀ XUẤT SỬA ĐỔI, BỔ SUNG	LÝ DO
	<u>tuần.</u> 3. Thời gian tam giữ, tam giam được trừ vào thời gian lao động công ích, cứ một ngày tam giữ, tam giam bằng hai ngày lao động công ích. 4. Toà án giao người chưa thành niên bị kết án cho Ủy ban nhân dân cấp xã nơi người chưa thành niên cư trú để thi hành và giám sát.	
Điều 73. Cải tạo không giam giữ Khi áp dụng hình phạt cải tạo không giam giữ đối với người chưa thành niên phạm tội, thì không khấu trừ thu nhập của người đó. Thời hạn cải tạo không giam giữ đối với người chưa thành niên phạm tội không quá một phần hai thời hạn mà điều luật quy định.	Điều 100. Cải tạo không giam giữ (sửa đổi) 1. <u>Hình phạt cải tạo không giam giữ được áp dụng đối với người chưa thành niên phạm tội ít nghiêm trọng, tội nghiêm trọng hoặc tội rất nghiêm trọng.</u> 2. Khi áp dụng hình phạt cải tạo không giam giữ đối với người chưa thành niên phạm tội, thì không khấu trừ thu nhập của người đó. Thời hạn cải tạo không giam giữ đối với người chưa thành niên phạm tội không quá một phần hai thời hạn mà điều luật quy định.	
Điều 74. Tù có thời hạn Người chưa thành niên phạm tội chỉ bị phạt tù có thời hạn theo quy định sau đây:	Điều 101. Tù có thời hạn	

QUY ĐỊNH HIỆN HÀNH	ĐỀ XUẤT SỬA ĐỔI, BỔ SUNG	LÝ DO
1. Đối với người từ đủ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi khi phạm tội, nếu điều luật được áp dụng quy định hình phạt tù chung thân hoặc tử hình, thì mức hình phạt cao nhất được áp dụng không quá mười tám năm tù; nếu là tù có thời hạn thì khung được áp dụng không quá ba phần tư mức phạt tù mà điều luật quy định; 2. Đối với người từ đủ 14 tuổi đến dưới 16 tuổi khi phạm tội, nếu điều luật được áp dụng quy định hình phạt tù chung thân hoặc tử hình, thì mức hình phạt cao nhất được áp dụng không quá mười hai năm tù; nếu là tù có thời hạn thì mức hình phạt cao nhất được áp dụng không quá một phần hai mức phạt tù mà điều luật quy định.	Giữ nguyên	
	<u>Điều 102. Quyết định hình phạt trong trường hợp phạm tội chưa đạt (mới)</u> <u>1. Toà án quyết định hình phạt đối với người chưa thành niên trong trường hợp phạm tội chưa đạt theo nguyên tắc quy định tại khoản 1 Điều 58 của Bộ luật này.</u> <u>2. Mức hình phạt áp dụng đối với người chưa thành niên không quá một phần hai mức phạt cao nhất quy định tại ĐiềuBộ luật này.</u>	- Nhằm giải quyết vướng mắc, bất cập trên thực tiễn do chưa có quy định về quyết định hình phạt trong trường hợp này.

QUY ĐỊNH HIỆN HÀNH	ĐỀ XUẤT SỬA ĐỔI, BỔ SUNG	LÝ DO
Điều 75. Tổng hợp hình phạt trong trường hợp phạm nhiều tội Đối với người phạm nhiều tội, có tội được thực hiện trước khi đủ 18 tuổi, có tội được thực hiện sau khi đủ 18 tuổi, thì việc tổng hợp hình phạt áp dụng như sau: 1. Nếu tội nặng nhất được thực hiện khi người đó chưa đủ 18 tuổi, thì hình phạt chung không được vượt quá mức hình phạt cao nhất quy định tại Điều 74 của Bộ luật này; 2. Nếu tội nặng nhất được thực hiện khi người đó đã đủ 18 tuổi, thì hình phạt chung áp dụng như đối với người đã thành niên phạm tội.	<u>Điều 103. Tổng hợp hình phạt trong trường hợp phạm nhiều tội (sửa đổi)</u> <u>1. Khi xét xử cùng một lần người chưa thành niên phạm nhiều tội thì Toà án quyết định hình phạt đối với từng tội và tổng hợp hình phạt chung theo quy định tại Điều 56 của Bộ luật này.</u> <u>Nếu hình phạt chung là cải tạo không giam giữ thì mức hình phạt cao nhất được áp dụng không quá hai năm.</u> <u>Nếu hình phạt chung là tù có thời hạn thì mức hình phạt cao nhất được áp dụng không được vượt quá mười tám năm đối với người chưa thành niên từ đủ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi khi phạm tội và mười hai năm đối với người chưa thành niên từ đủ 14 tuổi đến dưới 16 tuổi khi phạm tội.</u> <u>2. Đối với người phạm nhiều tội, có tội được thực hiện trước khi đủ 18 tuổi, có tội được thực hiện sau khi đủ 18 tuổi, thì việc tổng hợp hình phạt áp dụng như sau:</u> <u>a) Nếu mức hình phạt Toà án tuyên đối với tội thực hiện khi người đó chưa đủ 18 tuổi nặng hơn hoặc bằng mức hình phạt áp dụng đối với tội thực hiện khi người đó đã đủ 18 tuổi, thì hình phạt chung không được vượt quá mức hình phạt cao nhất quy định tại khoản 1 Điều này;</u> <u>b) Nếu mức hình phạt Toà án tuyên đối với tội thực hiện khi người đó đã đủ 18 tuổi nặng hơn mức phạt áp dụng</u>	BLHS chưa quy định việc tổng hợp hình phạt đối với trường hợp NCTN phạm nhiều tội (các tội đều thực hiện trước 18 tuổi)

QUY ĐỊNH HIỆN HÀNH	ĐỀ XUẤT SỬA ĐỔI, BỔ SUNG	LÝ DO
	<u>đối với tội thực hiện khi người đó chưa đủ 18 tuổi thì hình phạt chung áp dụng như đối với người đã thành niên phạm tội.</u>	+ Khái niệm “tội nặng nhất” theo quy định hiện hành rất khó xác định, vì vậy nên căn cứ vào mức hình phạt nặng nhất.
	<u>Điều 104. Tổng hợp hình phạt của nhiều bản án (mới)</u> <u>Việc tổng hợp hình phạt trong trường hợp một người đang phải chấp hành một bản án mà lại bị xét xử về tội đã phạm trước hoặc sau khi có bản án này, được thực hiện theo quy định tại Điều 56 và Điều 57 của Bộ luật này.</u> <u>Hình phạt chung không được vượt quá mức hình phạt cao nhất quy định tại khoản 1 Điều 56 của Bộ luật này.</u>	- Pháp luật hiện hành chưa quy định về tổng hợp hình phạt của nhiều bản án mà bị cáo là người chưa thành niên.
Điều 76. Giảm mức hình phạt đã tuyên 1. Người chưa thành niên bị phạt cải tạo không giam giữ hoặc phạt tù, nếu có nhiều tiến bộ và đã chấp hành được một phần tư thời hạn, thì được Toà án xét giảm; riêng đối với hình phạt tù, mỗi lần có thể giảm đến bốn năm nhưng phải bảo đảm đã chấp hành ít nhất là hai phần năm mức hình	Điều 105. Giảm mức phạt đã tuyên Giữ nguyên	

QUY ĐỊNH HIỆN HÀNH	ĐỀ XUẤT SỬA ĐỔI, BỔ SUNG	LÝ DO
phạt đã tuyên. 2. Người chưa thành niên bị phạt cải tạo không giam giữ hoặc phạt tù, nếu lập công hoặc mắc bệnh hiểm nghèo, thì được xét giảm ngay và có thể được miễn chấp hành phần hình phạt còn lại. 3. Người chưa thành niên bị phạt tiền nhưng bị lâm vào hoàn cảnh kinh tế đặc biệt khó khăn kéo dài do thiên tai, hỏa hoạn, tai nạn hoặc ốm đau gây ra hoặc lập công lớn, thì theo đề nghị của Viện trưởng Viện Kiểm sát, Tòa án có thể quyết định giảm hoặc miễn việc chấp hành phần tiền phạt còn lại.		
	<u>Điều 106. Miễn chấp hành phần hình phạt tù còn lại có điều kiện (mới)</u> <u>Người chưa thành niên đang chấp hành án phạt tù được miễn chấp hành toàn bộ phần hình phạt tù còn lại theo quy định tại Điều 65 của Bộ luật này khi có đủ các điều kiện sau đây:</u> <u>a) Phạm tội lần đầu;</u> <u>b) Có nhiều tiến bộ, có ý thức cải tạo tốt;</u>	- Thực hiện cải cách tư pháp, nâng cao tính hướng thiện trong xử lý người phạm tội. - Tăng cường hiệu quả phòng ngừa tái phạm. - Bảo đảm lợi ích tốt nhất cho người chưa thành niên.

QUY ĐỊNH HIỆN HÀNH	ĐỀ XUẤT SỬA ĐỔI, BỔ SUNG	LÝ DO
	c) <u>Đã chấp hành được một phần ba tư thời hạn phạt tù;</u> d) <u>Có nơi cư trú rõ ràng.</u>	
Điều 77. Xoá án tích 1. Thời hạn để xoá án tích đối với người chưa thành niên là một phần hai thời hạn quy định tại Điều 64 của Bộ luật này. 2. Người chưa thành niên phạm tội, nếu được áp dụng những biện pháp tư pháp quy định tại khoản 1 Điều 70 của Bộ luật này, thì không bị coi là có án tích.	<u>Điều 107. Xoá án tích (sửa đổi)</u> <u>1. Người chưa thành niên đương nhiên được xoá án tích nếu tính từ khi chấp hành xong bản án hoặc từ khi hết thời hiệu thi hành bản án mà người đó không phạm tội mới trong thời hạn sau đây:</u> a) <u>Sáu tháng trong trường hợp bị phạt cảnh cáo, phạt tiền, phạt lao động phục vụ cộng đồng, cải tạo không giam giữ, phạt tù nhưng được hưởng án treo;</u> b) <u>Một năm trong trường hợp bị phạt tù đến ba năm;</u> c) <u>Hai năm trong trường hợp bị phạt tù từ trên ba năm đến mười lăm năm;</u> d) <u>Ba năm trong trường hợp bị phạt tù từ trên mười lăm năm.</u> <u>2. Người chưa thành niên phạm tội, nếu được áp dụng biện pháp tư pháp quy định tại các Điều 94, 95 của Bộ luật này, thì không bị coi là có án tích.</u>	Bỏ trường hợp xoá án tích theo quyết định của Toà án đối với người bị kết án về các tội xâm phạm an ninh quốc gia và chống loài người, vì đối với loại tội phạm này, người chưa thành niên thường tham gia với tư cách đồng phạm do bị xúi giục, lôi kéo, lừa gạt, dụ dỗ, mua chuộc hoặc bị lợi dụng. Bản thân NCTN chưa thể nhận thức được một cách đầy đủ về tính chất, mức độ nguy hiểm của loại hành vi này.
Mục II. Miễn trách nhiệm hình sự và áp dụng biện pháp thay thế xử lý hình sự đối với người chưa thành niên (theo PA 1 khoản 2 Điều 92 mới)		
	<u>Điều 108. Miễn trách nhiệm hình sự và áp dụng biện</u>	- Thực hiện các chủ

QUY ĐỊNH HIỆN HÀNH	ĐỀ XUẤT SỬA ĐỔI, BỔ SUNG	LÝ DO
	<u>pháp thay thế xử lý hình sự</u> <u>1. Khi quyết định miễn trách nhiệm hình sự đối với người chưa thành niên phạm tội theo quy định tại khoản 2 Điều 92 của Bộ luật này, cơ quan điều tra, Viện kiểm sát hoặc Tòa án có thể áp dụng một trong các biện pháp thay thế xử lý hình sự sau đây:</u> <u>a) Nhắc nhở;</u> <u>b) Hoà giải tại cộng đồng;</u> <u>c) Giám sát, giáo dục tại gia đình hoặc giám sát, giáo dục của cơ quan, tổ chức.</u> <u>2. Việc áp dụng biện pháp thay thế xử lý hình sự phải phù hợp với điều kiện, hoàn cảnh phạm tội, nhân thân người phạm tội, tính chất mức độ nghiêm trọng của hành vi phạm tội và trên cơ sở bảo đảm lợi ích của người bị hại, của cộng đồng.</u> <u>3. Trường hợp người chưa thành niên được áp dụng biện pháp thay thế xử lý hình sự cố tình không thực hiện các nghĩa vụ theo quy định tại các Điều 109, 110, 111 của Bộ luật này thì cơ quan đã áp dụng biện pháp thay thế xử lý hình sự ra quyết định huỷ bỏ việc áp dụng biện pháp này và thủ tục tổ tụng hình sự đối với người đó được tiến hành theo quy định chung.</u>	trương, chính sách của Đảng và Nhà nước đối với người chưa thành niên; - Tăng cường bảo vệ và thực hiện quyền của người chưa thành niên, bảo đảm lợi ích tốt nhất cho các em; - Bảo đảm sự phù hợp với Công ước về quyền trẻ em và các chuẩn mực quốc tế về tư pháp vị thành niên. - Tăng cường sự tham gia và tận dụng nguồn lực từ cộng đồng trong quá trình xử lý NCTN
	<u>Điều 109. Nhắc nhở</u> <u>1. Nhắc nhở là biện pháp thay thế xử lý hình sự được áp</u>	

QUY ĐỊNH HIỆN HÀNH	ĐỀ XUẤT SỬA ĐỔI, BỔ SUNG	LÝ DO
	<u>dụng đối với người chưa thành niên phạm tội được miễn trách nhiệm hình sự theo khoản 2 Điều 92 của Bộ luật này nhằm chỉ ra hành vi phạm tội, giúp họ nhận thức rõ hậu quả gây ra đối với cộng đồng, xã hội và nghĩa vụ của họ khi có đủ các điều kiện sau đây:</u> <u>a) Phạm tội ít nghiêm trọng hoặc phạm tội nghiêm trọng;</u> <u>b) Phạm tội lần đầu, có nhiều tình tiết giảm nhẹ;</u> <u>c) Có thái độ hối cải, thành thật khai báo, tự nguyện khắc phục hậu quả do mình gây ra.</u> <u>2. Việc nhắc nhở của cơ quan điều tra, Viện Kiểm sát hoặc Tòa án có thẩm quyền đối với người chưa thành niên phạm tội phải có sự chứng kiến của cha mẹ hoặc người đại diện hợp pháp của người chưa thành niên.</u> <u>3. Khi áp dụng biện pháp nhắc nhở, cơ quan điều tra, Viện Kiểm sát hoặc Tòa án phải buộc người được áp dụng biện pháp này thực hiện các nghĩa vụ sau đây:</u> <u>a) Tuân thủ pháp luật, nội quy, quy chế của nơi cư trú, làm việc;</u> <u>b) Trình diện trước cơ quan có thẩm quyền khi được yêu cầu;</u> <u>b) Tham gia các chương trình học tập, dạy nghề, các chương trình tham vấn, phát triển kỹ năng sống phù hợp được tổ chức tại địa phương; tham gia lao động với hình thức phù hợp;</u>	

QUY ĐỊNH HIỆN HÀNH	ĐỀ XUẤT SỬA ĐỔI, BỔ SUNG	LÝ DO
	c) <u>Trường hợp người chưa thành niên nghiện rượu, nghiện ma túy thì phải cai nghiện.</u>	
	<u>Điều 110. Hoà giải tại cộng đồng</u> <u>1. Hoà giải tại cộng đồng là biện pháp thay thế xử lý hình sự được áp dụng đối với người chưa thành niên phạm tội được miễn trách nhiệm hình sự theo khoản 2 Điều 92 của Bộ luật này khi có đủ các điều kiện sau đây:</u> <u>a) Phạm tội ít nghiêm trọng, tội nghiêm trọng hoặc tội rất nghiêm trọng xâm hại sức khoẻ, danh dự, nhân phẩm hoặc tài sản của cá nhân;</u> <u>b) Phạm tội lần đầu, gây hại không lớn, có nhiều tình tiết giảm nhẹ.</u> <u>c) Có thái độ hối cải, thành thật khai báo, tự nguyện khắc phục hậu quả do mình gây ra.</u> <u>d) Người bị hại hoặc người đại diện hợp pháp của người bị hại đồng ý hoà giải.</u> <u>2. Khi áp dụng biện pháp hoà giải tại cộng đồng, cơ quan điều tra, Viện Kiểm sát hoặc Tòa án buộc người được áp dụng biện pháp này thực hiện các nghĩa vụ sau đây:</u> <u>a) Xin lỗi người bị hại và bồi thường thiệt hại;</u> <u>b) Không đi khỏi nơi cư trú khi không được phép;</u> <u>c) Các nghĩa vụ khác theo quy định tại khoản 3 Điều 109 của Bộ luật này.</u>	

QUY ĐỊNH HIỆN HÀNH	ĐỀ XUẤT SỬA ĐỔI, BỔ SUNG	LÝ DO
	<u>Điều 111. Giám sát, giáo dục tại gia đình hoặc giám sát, giáo dục của cơ quan, tổ chức</u> <u>1. Giám sát, giáo dục tại gia đình hoặc giám sát của cơ quan, tổ chức là biện pháp thay thế xử lý hình sự được áp dụng đối với người chưa thành niên phạm tội được miễn trách nhiệm hình sự theo khoản 2 Điều 92 của Bộ luật này khi có đủ các điều kiện sau đây:</u> <u>a) Phạm tội ít nghiêm trọng, tội nghiêm trọng hoặc tội rất nghiêm trọng;</u> <u>b) Phạm tội lần đầu, gây hại không lớn, có nhiều tình tiết giảm nhẹ.</u> <u>c) Có thái độ hối cải, thành thật khai báo, tự nguyện khắc phục hậu quả do mình gây ra.</u> <u>2. Thời hạn giám sát, giáo dục từ sáu tháng đến hai năm, kể từ ngày ra quyết định áp dụng biện pháp này.</u> <u>3. Khi áp dụng biện pháp giám sát, giáo dục tại gia đình hoặc giám sát của cơ quan, tổ chức, cơ quan điều tra, Viện Kiểm sát hoặc Tòa án buộc người được áp dụng biện pháp này thực hiện các nghĩa vụ sau đây:</u> <u>a) Chịu sự giám sát, giáo dục của gia đình, cơ quan, tổ chức;</u> <u>b) Không đi khỏi nơi cư trú khi không được phép;</u> <u>c) Các nghĩa vụ khác theo quy định tại khoản 3 Điều 109 của Bộ luật này.</u>	

QUY ĐỊNH HIỆN HÀNH	ĐỀ XUẤT SỬA ĐỔI, BỔ SUNG	LÝ DO
Mục II Miễn trách nhiệm hình sự và áp dụng biện pháp xử lý vi phạm hành chính hoặc biện pháp thay thế xử lý hình sự đối với người chưa thành niên (theo PA2 Điều 92 mới)		
	<u>Điều 108. Miễn trách nhiệm hình sự và áp dụng biện pháp xử lý vi phạm hành chính hoặc biện pháp thay thế xử lý hình sự</u> <u>1. Khi quyết định miễn trách nhiệm hình sự đối với người chưa thành niên phạm tội theo quy định tại khoản 2 Điều 92 của Bộ luật này, cơ quan điều tra, Viện Kiểm sát, Tòa án đang tiến hành tố tụng đối với vụ án trong phạm vi thẩm quyền của mình có thể lập hồ sơ đề nghị cơ quan có thẩm quyền áp dụng biện pháp xử lý vi phạm hành chính giáo dục tại xã, phường, thị trấn hoặc đưa vào trường giáo dưỡng theo quy định tại các Điều 97, 99 của Luật Xử lý vi phạm hành chính hoặc tự mình áp dụng một trong các biện pháp thay thế xử lý hình sự sau đây:</u> <u>a) Nhắc nhở;</u> <u>b) Hoà giải tại cộng đồng;</u> <u>c) Giám sát, giáo dục tại gia đình hoặc giám sát, giáo dục của cơ quan, tổ chức.</u> <u>2. Việc áp dụng biện pháp xử lý vi phạm hành chính hay biện pháp thay thế xử lý hình sự phải phù hợp với điều kiện, hoàn cảnh phạm tội, nhân thân người chưa thành niên phạm tội, tính chất mức độ nghiêm trọng của hành</u>	- Thực hiện các chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước đối với người chưa thành niên; - Tăng cường bảo vệ và thực hiện quyền của người chưa thành niên, bảo đảm lợi ích tốt nhất cho các em; - Bảo đảm sự phù hợp với Công ước về quyền trẻ em và các chuẩn mực quốc tế về tư pháp vị thành niên. - Tăng cường sự tham gia và tận dụng nguồn lực từ cộng đồng trong quá trình xử lý NCTN

QUY ĐỊNH HIỆN HÀNH	ĐỀ XUẤT SỬA ĐỔI, BỔ SUNG	LÝ DO
	<u>vi phạm tội và trên cơ sở bảo đảm lợi ích của người bị hại, lợi ích của cộng đồng.</u> <u>4. Trường hợp người chưa thành niên được áp dụng biện pháp thay thế xử lý hình sự cố tình không thực hiện các nghĩa vụ theo quy định tại các Điều 111, 112, 113 của Bộ luật này thì cơ quan đã áp dụng biện pháp thay thế xử lý hình sự ra quyết định huỷ bỏ việc áp dụng biện pháp này và thủ tục tổ tụng hình sự đối với người đó được tiến hành theo quy định chung.</u>	
	<u>Điều 109. Nhắc nhở</u> <u>1. Nhắc nhở là biện pháp thay thế xử lý hình sự được áp dụng đối với người chưa thành niên phạm tội được miễn trách nhiệm hình sự theo khoản 2 Điều 92 của Bộ luật này nhằm chỉ ra hành vi phạm tội, giúp họ nhận thức rõ hậu quả gây ra đối với cộng đồng, xã hội và nghĩa vụ của họ khi có đủ các điều kiện sau đây:</u> <u>a) Phạm tội ít nghiêm trọng;</u> <u>b) Phạm tội lần đầu, có nhiều tình tiết giảm nhẹ;</u> <u>c) Có thái độ hối cải, thành thật khai báo, tự nguyện khắc phục hậu quả do mình gây ra.</u> <u>2. Việc nhắc nhở của cơ quan điều tra, Viện Kiểm sát hoặc Tòa án có thẩm quyền đối với người chưa thành niên phạm tội phải có sự chứng kiến của cha mẹ hoặc người đại diện hợp pháp của người chưa thành niên.</u>	

QUY ĐỊNH HIỆN HÀNH	ĐỀ XUẤT SỬA ĐỔI, BỔ SUNG	LÝ DO
	<u>3. Khi áp dụng biện pháp nhắc nhở, cơ quan điều tra, Viện Kiểm sát hoặc Tòa án phải buộc người được áp dụng biện pháp này thực hiện các nghĩa vụ sau đây:</u> <u>a) Tuân thủ pháp luật, nội quy, quy chế của nơi cư trú, làm việc;</u> <u>b) Trình diện trước cơ quan có thẩm quyền khi được yêu cầu;</u> <u>c) Tham gia các chương trình học tập, dạy nghề, các chương trình tham vấn, phát triển kỹ năng sống phù hợp được tổ chức tại địa phương; tham gia lao động với hình thức phù hợp;</u> <u>d) Trường hợp người chưa thành niên nghiện rượu, nghiện ma túy thì phải cai nghiện.</u>	
	<u>Điều 110. Hoà giải tại cộng đồng</u> <u>1. Hoà giải tại cộng đồng là biện pháp thay thế xử lý hình sự được áp dụng đối với người chưa thành niên phạm tội được miễn trách nhiệm hình sự theo khoản 2 Điều 92 của Bộ luật này khi có đủ các điều kiện sau đây:</u> <u>a) Phạm tội ít nghiêm trọng, tội nghiêm trọng hoặc phạm tội rất nghiêm trọng do vô ý gây thiệt hại cho sức khỏe, danh dự, nhân phẩm hoặc tài sản của cá nhân;</u> <u>b) Phạm tội lần đầu, gây hại không lớn, có nhiều tình tiết giảm nhẹ.</u>	

QUY ĐỊNH HIỆN HÀNH	ĐỀ XUẤT SỬA ĐỔI, BỔ SUNG	LÝ DO
	<u>c) Có thái độ hối cải, thành thật khai báo, tự nguyện khắc phục hậu quả do mình gây ra.</u> <u>d) Người bị hại hoặc người đại diện hợp pháp của người bị hại đồng ý hoà giải.</u> <u>2. Khi áp dụng biện pháp hoà giải tại cộng đồng, cơ quan điều tra, Viện Kiểm sát hoặc Tòa án phải buộc người được áp dụng biện pháp này thực hiện các nghĩa vụ sau đây:</u> <u>a) Xin lỗi người bị hại và bồi thường thiệt hại;</u> <u>b) Không đi khỏi nơi cư trú khi không được phép;</u> <u>c) Các nghĩa vụ quy định tại khoản 3 Điều 109 của Bộ luật này.</u>	
	<u>Điều 111. Giám sát, giáo dục tại gia đình hoặc giám sát, giáo dục của cơ quan, tổ chức</u> <u>1. Giám sát, giáo dục tại gia đình hoặc giám sát của cơ quan, tổ chức là biện pháp thay thế xử lý hình sự được áp dụng đối với người chưa thành niên phạm tội được miễn trách nhiệm hình sự theo khoản 2 Điều 92 của Bộ luật này khi có đủ các điều kiện sau đây:</u> <u>a) Phạm tội nghiêm trọng hoặc tội rất nghiêm trọng do cố ý;</u> <u>b) Phạm tội lần đầu, gây hại không lớn, có nhiều tình tiết giảm nhẹ;</u>	

QUY ĐỊNH HIỆN HÀNH	ĐỀ XUẤT SỬA ĐỔI, BỔ SUNG	LÝ DO
	c) Có thái độ hối cải, thành thật khai báo, tự nguyện khắc phục hậu quả do mình gây ra. <u>2. Thời hạn giám sát, giáo dục từ sáu tháng đến hai năm, kể từ ngày ra quyết định áp dụng biện pháp này.</u> <u>3. Khi áp dụng biện pháp giám sát, giáo dục tại gia đình hoặc giám sát, giáo dục của cơ quan, tổ chức, cơ quan điều tra, Viện Kiểm sát hoặc Tòa án phải buộc người chưa thành niên thực hiện các nghĩa vụ sau đây:</u> <u>a) Chịu sự giám sát, giáo dục của gia đình, cơ quan, tổ chức.</u> <u>b) Không đi khỏi nơi cư trú khi không được phép;</u> <u>c) Các nghĩa vụ quy định tại khoản 3 Điều 109 của Bộ luật này.</u>	
	<u>ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH BLHS</u>	
	<u>Điều Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xử lý vi phạm hành chính như sau:</u> <u>1. Khoản 3 Điều 90 được sửa đổi, bổ sung như sau:</u> <i><u>“3. Người từ đủ 14 tuổi đến dưới 18 tuổi được miễn trách nhiệm hình sự theo khoản 2 Điều 92 của Bộ luật hình sự hoặc 02 lần trở lên trong 06 tháng có hành vi trộm cắp, lừa đảo, đánh bạc, gây rối trật tự công cộng mà chưa đến mức truy cứu trách nhiệm hình sự”.</u></i>	

QUY ĐỊNH HIỆN HÀNH	ĐỀ XUẤT SỬA ĐỔI, BỔ SUNG	LÝ DO
	2. Khoản 4 Điều 92 được sửa đổi, bổ sung như sau: <u>“4. Người từ đủ 14 tuổi đến dưới 18 tuổi được miễn trách nhiệm hình sự theo khoản 2 Điều 92 của Bộ luật hình sự hoặc 02 lần trở lên trong 06 tháng thực hiện hành vi trộm cắp, lừa đảo, đánh bạc, gây rối trật tự công cộng mà chưa đến mức truy cứu trách nhiệm hình sự và trước đó đã bị áp dụng biện pháp giáo dục tại xã, phường, thị trấn”.</u> 3. Khoản 2 Điều 97 được sửa đổi, bổ sung như sau: <u>“2. Trong trường hợp người vi phạm do cơ quan Công an cấp huyện hoặc Công an cấp tỉnh trực tiếp phát hiện, điều tra, thu lý trong các vụ vi phạm pháp luật, nhưng chưa đến mức truy cứu trách nhiệm hình sự mà thuộc đối tượng quy định tại Điều 90 của Luật này thì cơ quan Công an đang thụ lý vụ việc tiến hành xác minh, thu thập tài liệu và lập hồ sơ đề nghị áp dụng biện pháp giáo dục tại xã, phường, thị trấn đối với người đó. Nếu người vi phạm được miễn trách nhiệm hình sự theo khoản 2 Điều 92 của Bộ luật hình sự mà thuộc đối tượng quy định tại Điều 90 của Luật này thì cơ quan đang thụ lý vụ án tiến hành lập hồ sơ đề nghị áp dụng biện pháp giáo dục tại xã, phường, thị trấn đối với người đó”.</u> 4. Khoản 2 Điều 97 được sửa đổi, bổ sung như sau: <u>“2. Trong trường hợp người chưa thành niên vi phạm do cơ quan Công an cấp huyện hoặc Công an cấp tỉnh trực</u>	

QUY ĐỊNH HIỆN HÀNH	ĐỀ XUẤT SỬA ĐỔI, BỔ SUNG	LÝ DO
	<u>tiếp phát hiện, điều tra, thu lý trong các vụ vi phạm pháp luật, nhưng chưa đến mức truy cứu trách nhiệm hình sự mà thuộc đối tượng đưa vào trường giáo dưỡng theo quy định tại Điều 92 của Luật này thì cơ quan Công an đang thu lý vụ việc tiến hành xác minh, thu thập tài liệu và lập hồ sơ đề nghị áp dụng biện pháp đưa vào trường giáo dưỡng đối với người đó. Nếu người vi phạm được miễn trách nhiệm hình sự theo khoản 2 Điều 92 của Bộ luật hình sự mà thuộc đối tượng quy định tại Điều 92 của Luật này thì cơ quan đang thu lý vụ án tiến hành lập hồ sơ đề nghị áp dụng biện pháp đưa vào trường giáo dưỡng đối với người đó.</u> <u>Hồ sơ đề nghị gồm có bản tóm tắt lý lịch; tài liệu về các hành vi vi phạm pháp luật của người đó; biện pháp giáo dục đã áp dụng; bản tường trình của người vi phạm, ý kiến của cha mẹ hoặc của người đại diện hợp pháp của họ”.</u>	

Diễn đàn Đối thoại chính sách pháp luật lần 2.2014:

**“Sửa đổi, bổ sung Bộ luật hình sự trong bối cảnh
triển khai thi hành Hiến pháp năm 2013”**

Tài liệu của Dự án “Tăng cường tiếp cận công lý và bảo vệ quyền tại Việt Nam”

Địa chỉ liên hệ: Vụ Hợp tác quốc tế, Bộ Tư pháp, 60 Trần Phú, Hà Nội

Điện thoại/fax: 844-3734 0104 / 04.3734 5284

Email: project58492.vn@undp.org